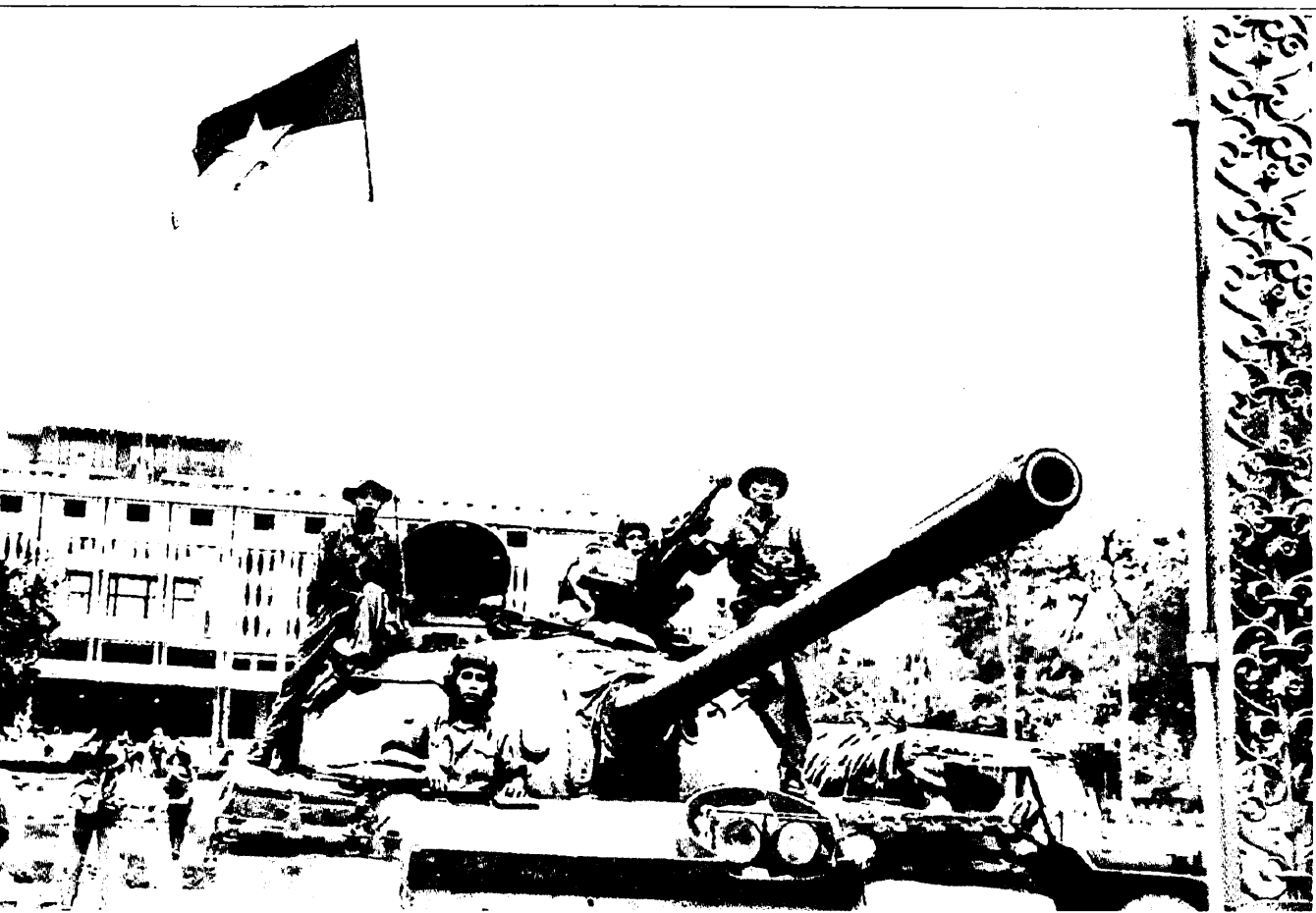


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (347)

2005

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

4 (347)

2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

KỶ NIỆM 30 NĂM GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC

NGUYỄN VĂN NHẬT

- Sự ra đời và phát triển của lực lượng an ninh
miền Nam - Một tất yếu lịch sử của sự nghiệp
kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 3

KHẮC HUỖNH

- Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ kháng
chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) 11

LÊ VĂN ĐẠT

- Vai trò của thanh niên hậu phương miền
Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu
nước (1954-1975) 26

NGUYỄN HỮU ĐẠO

- Vài nét về hậu phương miền Bắc với chiến
thắng Buôn Ma Thuột và chiến dịch Tây Nguyên
trong Đại thắng mùa Xuân 1975 35

HỒ KHANG

- Về quá trình hình thành chủ trương chiến lược
"Tết Mậu Thân" 1968 41

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Cuộc chiến tranh Việt Nam và nước Mỹ 48

TRỊNH VƯƠNG HỒNG

- Đôi nét về tổn thất và ảnh hưởng của cuộc
chiến tranh đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam
(1954-1975) 55

PHẠM XANH

- Hoạt động của các phe phái đối lập trong chính quyền Sài Gòn và sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm tháng 11 năm 1963 60

NGUYỄN VĂN KIM

- Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII (Tiếp theo và hết) 67

THÔNG TIN

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Mừng Giáo sư Văn Tạo bước vào tuổi tám mươi

L.N.

- Hội thảo khoa học: "Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập"

N.M.D - ĐỒ DẠNG HUẤN

- Điểm sách

*Ảnh bìa 1: Đơn vị xe tăng Quân giải phóng
đánh chiếm Phủ Tổng thống ngụy*

Ảnh: TTXVN

KỶ NIỆM 30 NĂM GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG AN NINH MIỀN NAM MỘT TẮT YẾU LỊCH SỬ CỦA SỰ NGHIỆP KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc kháng chiến vĩ đại nhất của nhân dân ta trong thế kỷ XX. Nó vĩ đại không chỉ ở tầm vóc, ý nghĩa, tác động lớn lao đối với phong trào cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, mà còn vĩ đại ở ngay trong bản thân của cuộc chiến tranh. Đó là một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, cuộc chiến tranh của một dân tộc nhỏ, yếu chống lại đội quân xâm lược được trang bị hiện đại của một quốc gia hùng mạnh nhất thế giới.

Quân đội và công an là công cụ không thể thiếu đối với bất kỳ một quốc gia nào. Đây là công cụ không chỉ để giành mà còn để giữ và bảo vệ quyền lợi của một giai cấp, một dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta tiến hành trong một điều kiện đặc biệt: vừa xây dựng, vừa chiến đấu và chiến đấu để xây dựng trong khi vừa có chiến tranh, vừa có hoà bình trên địa bàn lúc là hậu phương, khi là chiến trường.

Như chúng ta đã biết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc bằng Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, quy định Pháp rút quân khỏi Việt Nam và lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời tập kết hai lực lượng của Việt Nam trong khi chờ chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử thống nhất đất nước vào năm 1956.

Với âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự nhằm ngăn chặn sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam, lập chính phủ mới. Miền Nam Việt Nam trở thành nơi đối đầu giữa hai lực lượng và cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam lại chưa hoàn thành và bước sang một thời kỳ mới đầy khó khăn, ác liệt.

Để từng bước thực hiện mưu đồ đó, giữa năm 1954, Nhà Trắng đã cử Lansdale, đứng đầu nhóm tình báo, dưới danh nghĩa “Phái bộ quân sự Mỹ” và một nhóm hơn 50

* PGS.TS. Viện Sử học.

cố vấn tới Sài Gòn. Số lượng cố vấn Mỹ được cử tới Sài Gòn ngày một tăng. Năm 1954 có 50 người, tới năm 1955 có 109 và đến năm 1962 tăng lên 184 người.

Được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Mỹ, ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm tổ chức trưng cầu dân ý, phế truất Bảo Đại. Ngày 4-3-1956, tổ chức tuyển cử riêng rẽ, lập quốc hội và tiếp đó, ngày 26 tháng 10 năm 1956, Ngô Đình Diệm tuyên bố thành lập Việt Nam Cộng hòa, phân chia các đơn vị hành chính. Chính quyền Ngô Đình Diệm còn thành lập các tổ chức chính trị và quần chúng như Đảng Cần lao nhân vị, Phong trào cách mạng quốc gia, Tổng Liên đoàn lao công, Tập đoàn công dân, Phong trào tranh thủ tự do, Tỉnh đoàn Bảo an, Tổng đoàn Dân vệ, Thanh niên Cộng hòa, Phụ nữ Liên đới và các tổ chức tình báo, biệt kích như Liên đội quan sát, Nha Liên lạc v.v... nhằm chống phá cách mạng.

Để làm chỗ dựa cho chính quyền của mình, Mỹ và Ngô Đình Diệm tiến hành thúc ép đồng bào công giáo miền Bắc di cư vào Nam, đưa số tín đồ công giáo ở miền Nam đến năm 1955 lên tới 711.714 người, trong đó có 1.087 linh mục, 10 giám mục, và “mọi chức vụ lãnh đạo quốc gia đều nằm trong tay người công giáo” (1).

Đi đôi với việc xây dựng hệ thống chính quyền, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang bằng tiền và vũ khí của Mỹ, xây dựng cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa thực dân mới với việc khôi phục giai cấp địa chủ, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản thâm nhập và phát triển, tiến hành “Cải cách điền địa”, nhằm lôi kéo nông dân, củng cố địa vị thống trị của chế độ Ngô Đình Diệm.

Sau khi nắm được cảnh sát, quân đội và tiến hành đánh dẹp các lực lượng đối lập như: Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài, Đại

Việt... Mỹ và Ngô Đình Diệm tiến hành trả thù, khủng bố, đàn áp những người yêu nước, tiến hành đánh phá phong trào cách mạng bằng các chiến dịch “Tố cộng”, “Diệt cộng”. Chúng tiến hành phân loại công dân, nổ súng vào các cuộc biểu tình của nhân dân, tiến hành hàng loạt các vụ thảm sát. Chiến dịch Tố cộng, Diệt cộng được Mỹ-Diệm tiến hành khắp nơi, hầu như không bỏ sót nơi nào. Chỉ tính từ cuối 1954 đến tháng 2 năm 1959, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắt giam 108.843 người, làm thương tật 10.185 người, giết chết 4.971 người (2).

Nhận rõ âm mưu của đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, Đảng ta kịp thời xác định “kẻ thù cụ thể và trước mắt của ta là đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tai sai của chúng”, “nhiệm vụ của chúng ta ở miền Nam trong giai đoạn hiện tại là: Lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện Hiệp định đình chiến... đồng thời lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp cơ sở của ta, bắt bớ cán bộ ta và quần chúng cách mạng, chống những hành động tấn công của địch, giữ lấy những quyền lợi của quần chúng đã dành được trong thời kỳ kháng chiến, nhất là những căn cứ địa và vùng kháng chiến của ta”. Bộ Chính trị, Trung ương Đảng chỉ rõ phương châm công tác của ta ở miền Nam trong giai đoạn mới là: “khéo công tác, khéo che dấu lực lượng”, “kết hợp công tác hợp pháp với công tác không hợp pháp”, “lợi dụng các hình thức tổ chức và hoạt động hợp pháp để tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, phải chú trọng bảo tồn lực lượng ta” (3).

Như vậy, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam lúc này được xác định là: Đấu tranh đòi thi hành Hiệp nghị Giơnevơ, chống khủng bố, đàn áp, đòi quyền lợi dân sinh,

dân chủ. Lực lượng cách mạng miền Nam một bộ phận tập kết theo Hiệp nghị, một bộ phận còn lại rút vào hoạt động bí mật.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tháng 10 năm 1954, *Hội nghị thành lập Xứ ủy Nam Bộ được tiến hành*. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng miền Nam lúc này là phải bảo vệ, giữ gìn lực lượng. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Đảng ta chủ trương thành lập *Ban bảo vệ Xứ ủy* và chỉ thị cho các cấp ủy Đảng thành lập Ban bảo vệ do đồng chí Bí thư hoặc Phó Bí thư phụ trách. Cán bộ công an cũ ở lại được giao nhiệm vụ chuyên trách. Ban bảo vệ Xứ ủy có ba bộ phận: Bộ phận địch tình, bộ phận bảo vệ và bộ phận thông tin liên lạc.

Nhiệm vụ của Ban bảo vệ được quy định: Vận động quần chúng phòng gian, bảo mật, chống địch khủng bố, giải thoát cho các cán bộ bị bắt; Tổ chức nắm tình hình địch; Xây dựng, bảo vệ hệ thống giao thông liên lạc; Chuẩn bị căn cứ dự bị, bảo đảm an toàn cho các cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Tháng 1 năm 1955, Ban địch tình Xứ ủy Nam Bộ được thành lập. Thành phần lãnh đạo Ban gồm các đồng chí Văn Viên, Xứ ủy viên làm Trưởng Ban, các đồng chí Mai Chí Thọ, Cao Đăng Chiếm nguyên Phó Giám đốc Sở Công an Nam Bộ, Hoàng Minh Đạo nguyên Phó Trưởng phòng Quân báo Nam Bộ làm Phó Trưởng Ban. Sau đó Trung ương cử thêm đồng chí Trần Quốc Hương (tức Mười Hương) vào làm Phó Ban (4). Ban Địch tình Xứ ủy Nam Bộ có nhiệm vụ xây dựng và chỉ đạo cơ sở điệp báo trong các cơ quan tình báo, gián điệp, công an, cảnh sát, các cơ quan cao cấp của ngụy quân, ngụy quyền, các đảng phái tôn giáo phản động để nắm tình hình, âm mưu, kế

hoạch của chúng; Xây dựng căn cứ địa kháng chiến để bảo vệ cấp ủy, bảo vệ thực lực kháng chiến.

Sau khi Ban Địch tình Xứ ủy thành lập, các khu, tỉnh cũng lần lượt thành lập Ban địch tình các cấp. Đồng thời, để phục vụ cho cuộc đấu tranh trước mắt và lâu dài, Đảng ta chủ trương tập trung các hoạt động điệp báo cho chiến trường miền Nam, đồng thời chỉ đạo cho Đảng bộ miền Nam bố trí cán bộ, cơ sở điệp báo của công an và quân báo ở lại, chuyển hoạt động cho phù hợp với tình hình.

Trên cơ sở tình hình và nhiệm vụ mới của cách mạng, lực lượng công an nhân dân cũng chuyển hướng tư tưởng, tổ chức và hoạt động. Nhiệm vụ của lực lượng an ninh miền Nam trong giai đoạn cách mạng từ 1954 đến 1959 chủ yếu là: Củng cố và xây dựng lực lượng, xây dựng cơ sở trong lòng địch; Bảo vệ và phục vụ sự lãnh đạo của Đảng; Bảo vệ lực lượng cách mạng, làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân.

Với đường lối đúng đắn và phương châm hoạt động phù hợp, lực lượng an ninh miền Nam được bảo toàn và phát triển trong các đô thị và ngay trong nội bộ địch, bảo vệ an toàn cho các cơ quan lãnh đạo của Đảng, từng bước tấn công tiêu diệt địch, hỗ trợ tích cực cho các cuộc đấu tranh của nhân dân chống các cuộc đàn áp của địch. Trong phong trào *Đồng khởi* cuối năm 1959 đầu năm 1960, lực lượng an ninh miền Nam không chỉ làm tốt nhiệm vụ bảo vệ Xứ ủy, bảo vệ các cơ sở cách mạng, mà còn hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy tiêu diệt nhiều sinh lực địch, làm phá vỡ hệ thống chính quyền địch ở nông thôn.

Phong trào *Đồng khởi* ở miền Nam Việt Nam không chỉ tạo ra khí thế mới, địa bàn mới cho cách mạng, mà còn chuyển cách

mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công. Từ năm 1960, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế, đẩy mạnh xây dựng chính quyền và quân đội Sài Gòn, tiến hành mọi biện pháp thâm độc nhằm bình định miền Nam trong thời gian ngắn nhất.

Cách mạng càng phát triển, yêu cầu công tác bảo vệ và tiến công địch càng trở nên quan trọng và cấp bách. Trước tình hình đó, tháng 7 năm 1960, đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ đã ký Chỉ thị 01 thành lập *Ban bảo vệ an ninh Xứ ủy và Ban an ninh các cấp*. Chỉ thị nêu rõ: “Trước nay, Đảng dựa vào quần chúng, lấy quần chúng làm nền tảng để đấu tranh bảo vệ Đảng điều đó rất đúng cần phải tiếp tục. Nhưng đó mới chỉ là đấu tranh về bề rộng, cần phải đi vào chiều sâu. Đã đến lúc cần phải có một tổ chức chuyên trách đi sâu điều tra nghiên cứu giúp Đảng nắm chắc tình hình để tổ chức tấn công địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng” (5). Thực hiện chỉ thị trên, Ban bảo vệ Xứ ủy được thành lập (kí hiệu C93B) do đồng chí Phạm Thái Bường, Xứ ủy viên phụ trách, đồng chí Cao Đăng Chiếm làm Phó Trưởng ban. Nhiệm vụ của Ban bảo vệ an ninh Xứ ủy là: Tham mưu cho Xứ ủy chỉ đạo công tác bảo vệ căn cứ, chống do thám, gián điệp, bảo vệ vùng giải phóng, tự quản xã ấp. Ở các tỉnh thành phố và huyện, Ban An ninh các cấp lần lượt được thành lập.

Từ năm 1960, phong trào cách mạng ở miền Nam chuyển sang giai đoạn mới: Giai đoạn kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang tiến công địch. Hoảng sợ trước sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ráo riết huy động lực lượng, tăng cường hoạt động

tình báo, gián điệp, liên tục mở các cuộc hành quân càn quét vào các khu căn cứ, khu giải phóng nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng. Chúng tăng cường kế hoạch “chiêu tập kháng chiến lâm đường”, thành lập “Phủ đặc ủy trung ương tình báo”, Bộ Tâm lý chiến, Bộ Chiêu hồi và các tổ chức khác nhằm phá hoại phong trào cách mạng miền Nam.

Để thực hiện kế hoạch bình định nông thôn mà xương sống của nó là “Ấp chiến lược”, đế quốc Mỹ đã tăng cường số “cán bộ bình định” lên tới 25.000 người, 10.000 nhân viên chiến tranh tâm lý nhằm đánh phá cơ sở cách mạng, khống chế quần chúng, chiêu hàng, ly gián, chia rẽ quần chúng với cách mạng.

Trước tình hình mới, ngày 23-1-1961, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập *Trung ương Cục miền Nam thay cho Xứ ủy Nam Bộ*. Tháng 10 năm 1961, *Ban Bảo vệ an ninh Trung ương Cục* chính thức được thành lập do đồng chí Phạm Thái Bường, Ủy viên Trung ương Đảng phụ trách. Tháng 8-1962, đồng chí Phan Văn Đáng, Phó Bí thư Trung ương Cục được chỉ định làm Trưởng Ban, đồng chí Cao Đăng Chiếm làm Phó Trưởng Ban (6). Cũng trong năm 1962, Ban An ninh Khu 5 và Khu 6 cũng được thành lập và mạng lưới Ban an ninh nhiều nơi đã được thành lập đến cấp xã. Các Ban an ninh các khu gồm các bộ phận: Bảo vệ chính trị, Bảo vệ cơ quan và Đội bảo vệ vũ trang.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng, các Ban bảo vệ an ninh đã khẩn trương xây dựng tổ chức, đào tạo cán bộ. Bộ Công An cử nhiều cán bộ và tăng cường trang thiết bị máy móc cho Ban an ninh miền Nam. Tháng 7-1962, Bộ cử 260 đồng chí có trình độ kỹ thuật và nghiệp vụ tăng cường cho an ninh miền Nam. Đồng thời, Bộ Công An

quyết định thành lập tổ 15 (sau đổi thành B90) trực thuộc Bộ với nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp tin tức về tình hình miền Nam và phục vụ công tác thông tin liên lạc với an ninh miền Nam. Ngày 6-1-1962, Trung ương Cục ra Chỉ thị số 11/CTR về việc xây dựng bộ máy phản gián của ta.

Ngày 16-1-1963, tại căn cứ Dương Minh Châu (Tây Ninh), Trung ương Cục miền Nam tổ chức *Hội nghị an ninh toàn Miền lần thứ Nhất*. Hội nghị đề ra nhiệm vụ của an ninh Miền trong thời gian tới là: Ra sức ngăn ngừa và đánh bại âm mưu phá hoại của gián điệp, phản động để bảo vệ Đảng, bảo vệ các lực lượng cách mạng, bảo vệ vùng giải phóng, nhất là các vùng căn cứ phục vụ phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang trong nhân dân, cho việc xây dựng lực lượng chính trị và quân sự, mở rộng vùng giải phóng miền Nam, góp phần bảo vệ miền Bắc và thống nhất Tổ quốc (7). Hội nghị thống nhất gọi tên tổ chức an ninh các cấp là "*Ban an ninh*" và tăng cường chỉ đạo công tác xây dựng lực lượng an ninh các cấp, các địa phương.

Tháng 9 năm 1963, An ninh Trung ương Cục quyết định thành lập *Trường Đào tạo cán bộ an ninh (B4)*. Riêng năm 1964, Trường đã đào tạo được 300 cán bộ an ninh cho các khu, tỉnh, thành và các huyện. Tháng 6-1965, Bộ Công an quyết định sáp nhập Trung tâm tình báo ở Quảng Trị với tổ "Giao thông Z17" thành tổ T65 do Bộ trực tiếp chỉ đạo mở rộng địa bàn hoạt động từ Quảng Trị tới Sài Gòn với nhiệm vụ thu thập tin tức, điều tra cơ bản về tổ chức và cá nhân địch phục vụ Đảng và ngành Công an trong việc xác định đường lối và đối sách với từng loại đối tượng phản cách mạng. Tháng 1 năm 1965, Lãnh đạo Bộ Công an họp với lãnh đạo Ban An ninh Trung ương Cục bàn về

chủ trương công tác an ninh miền Nam. Bộ đã quyết định đào tạo lực lượng cảnh sát, ngoại tuyến, trinh sát kỹ thuật cho an ninh miền Nam và chi viện 612 cán bộ, chiến sỹ cho miền Nam.

Trong những năm 1960-1964, lực lượng an ninh miền Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, lập nhiều thành tích xuất sắc, góp phần cùng quân đội và nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Về công tác bảo vệ, Ban bảo vệ an ninh miền Nam đã nắm được và phá tan nhiều kế hoạch tấn công của địch vào cơ quan đầu não của ta ở miền Nam, bảo vệ vững chắc các cơ quan Trung ương Cục và các cơ quan lãnh đạo của các khu, tỉnh. Ban bảo vệ an ninh đã giải thoát Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, đưa về căn cứ và bảo vệ thành công Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Các đoàn và các đội an ninh vũ trang đã phối hợp với lực lượng an ninh Trung ương Cục và du kích địa phương đập tan nhiều kế hoạch, nhiều cuộc tập kích của địch vào khu căn cứ của ta, bảo vệ vững chắc các cơ sở cách mạng. Các tổ chức tình báo của ta ở miền Nam đã xâm nhập, phát hiện nhiều tổ chức gián điệp của địch tung ra miền Bắc, góp phần đập tan âm mưu xâm nhập, phá hoại miền Bắc của Mỹ - nguy.

Về nhiệm vụ chiến đấu, riêng năm 1962, lực lượng an ninh miền Nam đã trừ diệt 465 tên ác ôn, bắt 1.279 tên phản cách mạng, khám phá 49 vụ nội gián, phối hợp với quân và dân phá 2.665 ấp chiến lược, trong đó 115 ấp chuyển thành làng chiến đấu (8). Lực lượng an ninh còn phối hợp với lực lượng vũ trang đánh bại các cuộc hành quân lớn của địch, làm nên chiến thắng Ấp Bắc, Ba Gia, Bình Giả...

đánh bại cuộc “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

Từ thực tiễn cuộc đấu tranh, lực lượng an ninh miền Nam đã đúc kết ra một kinh nghiệm và trở thành phương châm hoạt động, đó là “chủ động tấn công địch” cũng chính là “tích cực bảo vệ mình”.

Bị thất bại trong cuộc “Chiến tranh đặc biệt”, từ cuối năm 1964, Mỹ quyết định đưa quân đội Mỹ và quân đội các nước đồng minh vào miền Nam, gây nên cuộc “Chiến tranh cục bộ”, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới khó khăn và quyết liệt hơn.

Ở miền Nam, từ cuối năm 1964, hầu hết các tổ chức tình báo, gián điệp, cảnh sát bình định nông thôn, dân ý vụ của Mỹ - nguy tăng lên gấp 2 đến 3 lần so với trước. Trước tình hình đó, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an ninh, Trung ương Cục bố trí lại các cán bộ và tổ chức an ninh các tỉnh, thành; Đào tạo cấp tốc các cán bộ, chiến sỹ bổ sung cho các địa phương. Hầu hết các Ban An ninh từ Trung ương Cục đến Khu đều có văn phòng, bộ phận bảo vệ chính trị, bảo vệ nội bộ, nhà trường, an ninh vũ trang và trình sát vũ trang. Tính đến năm 1967, an ninh toàn Miền đã có 4.457 cán bộ, chiến sỹ trình sát vũ trang. Ban an ninh các cấp đã xây dựng được 7.454 cơ sở bí mật, 859 cơ sở điệp báo từ cấp xã, ấp trở lên, có những cơ sở xây dựng được ngay trong các cơ quan trung ương của địch (9).

Để đối phó với âm mưu của địch và chuẩn bị cho kế hoạch tác chiến năm 1968, ngày 15-12-1968, Trung ương Cục miền Nam ra chỉ thị về phương hướng công tác an ninh thời gian tới là hướng vào

vùng địch kiểm soát, kết hợp với lực lượng vũ trang và chính trị, đẩy mạnh trừ gian, diệt ác, đánh rã bộ máy kìm kẹp của địch, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy, tiến lên tiêu diệt các cơ quan đầu não của địch, bảo vệ chính quyền cách mạng (10). Thường vụ Trung ương Cục quyết định bộ máy an ninh từ Trung ương Cục đến các khu, tỉnh trong thời gian này gồm: Văn phòng hoặc nghiên cứu tổng hợp; Chấp pháp, trại giam; Quản trị hành chính; Bảo vệ chính trị; Bảo vệ nội bộ; Điệp báo; Tổ chức cán bộ, nhà trường; An ninh vũ trang và trật tự xã hội.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Cục, cuối tháng 12 năm 1967, Ban An ninh Trung ương Cục đã phối hợp với Ban An ninh Khu Sài Gòn - Gia Định gấp rút thiết lập các đơn vị an ninh vũ trang với nhiệm vụ đánh vào các mục tiêu Tổng nha Cảnh sát, Nha Cảnh sát đô thành. Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, An ninh Trung ương Cục miền Nam đã huy động 3.346 cán bộ, chiến sỹ kết hợp với lực lượng tại chỗ tấn công mạnh mẽ vào các cơ quan đầu não, hệ thống giao thông, sân bay, kho tàng của địch tại các thành phố lớn trên toàn miền Nam.

Với sự tăng cường về số lượng cán bộ và cơ sở an ninh, lực lượng an ninh Miền đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, góp phần đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ.

Sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy năm 1968, lực lượng cách mạng ở miền Nam gặp nhiều khó khăn. Thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh đàn áp, lấn chiếm vùng giải phóng. Lực lượng an ninh sau năm

1968 bị thiệt hại lớn. Phần lớn các cơ sở bí mật bị lộ, nhiều cán bộ, chiến sỹ bị bắt và bị hy sinh.

Trước tình hình đó, Trung ương Cục và Ban an ninh Trung ương Cục chủ trương tích cực bám trụ, phục hồi và xây dựng cơ sở, chống chiến tranh tâm lý của địch, bảo vệ nội bộ Đảng và cách mạng.

Đến cuối năm 1969, lực lượng an ninh toàn Miền đã củng cố và xây dựng được 9.118 cơ sở bí mật, đến năm 1971, các Ban an ninh từ Trung ương Cục đến các khu, tỉnh đã xây dựng được 1.542 cơ sở điệp báo, trong đó có những cơ sở được xây dựng ngay trong ngành cảnh sát, Bộ Thông tin chiêu hồi của chính quyền Sài Gòn.

Trước đòi hỏi cấp thiết của cuộc kháng chiến, ngày 6-6-1969, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập. Ngày 5-10, Trung ương Cục ra Nghị quyết số 12/NQ về Tổ chức bộ máy Chính phủ Cách mạng Lâm thời, trong đó có chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ. Ngày 1-8-1969, Hội đồng Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 112/CP về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy *Nha An ninh thuộc Bộ Nội vụ*, bao gồm:

- Nghiên cứu, đề xuất trình Chính phủ ban hành những chính sách về bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân.

- Tiến hành điều tra chống các loại gián điệp phản động và các loại tội phạm khác. Giáo dục quần chúng nâng cao cảnh giác phòng chống gián điệp, phản động và bọn phá hoại khác, bảo vệ cơ quan, tài liệu, kho tàng, căn cứ cách mạng.

- Xây dựng hệ thống tổ chức an ninh từ trên xuống dưới, bồi dưỡng nghiệp vụ, đào tạo cán bộ.

Bộ máy Nha an ninh gồm: Cục bảo vệ trật tự an ninh; Cục bảo vệ cơ quan và cảnh vệ; Cục an ninh nhân dân vũ trang và Văn phòng Nha.

Việc thành lập Nha an ninh thuộc Bộ Nội vụ thể hiện sự phát triển của cách mạng miền Nam. Tuy vậy, Nha an ninh vẫn thuộc sự điều hành, chỉ đạo của Trung ương Cục.

Đến năm 1972, lực lượng cách mạng ở miền Nam dần được phục hồi và phát triển. Lực lượng an ninh cũng từng bước trưởng thành hơn. Cuối năm 1972, trên cơ sở tương quan lực lượng, Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam. Lực lượng an ninh miền Nam đã góp phần quan trọng tạo nên thắng lợi có ý nghĩa to lớn, cùng với thắng lợi của quân và dân miền Bắc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng, buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Sau Hiệp định Pari, với bản chất ngoan cố, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lại tiếp tục tiến hành các cuộc hành quân lấn chiếm, tiến hành nhiều biện pháp chống lại cách mạng, thực hiện âm mưu “tràn ngập lãnh thổ”. Chính quyền Sài Gòn lập thêm 8 ty cảnh sát, thành lập “Bộ Dân vận chiêu hồi”, phát triển lực lượng này lên tới 30.000 tên.

Nhiệm vụ của lực lượng an ninh miền Nam lại càng nặng nề. Từ ngày 2 đến 16-4-1974, Thường vụ Trung ương Cục tổ chức *Hội nghị An ninh toàn Miền lần thứ Hai*.

Hội nghị đã đánh giá thành tích cũng như khuyết điểm của công tác An ninh, nhất là từ sau khi Hiệp định Pari được ký kết. Riêng trong năm 1973, lực lượng an ninh miền Nam đã tiêu diệt 2.014 tên địch, bắt 1.588 tên, làm tan rã 11.635 tên bao gồm các lực lượng kìm kẹp ở cơ sở, chủ yếu là vùng tranh chấp mạnh và vùng địch kiểm soát. Về hệ thống tổ chức và cán bộ, đến năm 1974 các ban an ninh cấp huyện đã được khôi phục và có tới 1.250 ban an ninh xã, 4.130 ban an ninh ấp. Tại hội nghị này, Trung ương Cục xác định nhiệm vụ an ninh miền Nam giai đoạn này là: “Ngành an ninh phải đánh bại chiến tranh gián điệp của Mỹ - ngụy, trước mắt làm thất bại âm mưu bình định lẫn chiếm mới của địch, đánh sập ngụy quân, ngụy quyền trong vùng địch tạm kiểm soát, bảo vệ vùng giải phóng vững chắc về mọi mặt, thiết lập chính quyền dân tộc, dân chủ nhân dân thực sự, thực hiện một miền Nam hòa bình, trung lập, phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà” (11).

Khi Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, Ban an ninh Trung ương Cục miền Nam đã mở Hội nghị bảo vệ chính trị toàn Miền, đề ra chương trình công tác bảo vệ chính trị trong thời gian tới. Thực hiện phương châm “an ninh đi trước một bước”, tại các tỉnh và thành phố lớn, lực lượng an ninh đã triển khai nghiên cứu, nắm bắt âm mưu, diễn biến tư tưởng của ngụy quân, ngụy quyền và các phe phái đối lập, đặc biệt là các sĩ quan và nhân vật cao cấp trong chính quyền Sài Gòn. Đáng chú ý là sau thất bại của địch ở Phước Long, ta đã điều tra nắm được tin không có khả năng Mỹ đưa quân trở lại miền Nam để báo cáo lên Trung ương kịp thời có phương sách thích hợp.

Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, lực lượng an ninh miền Nam đã có những đóng góp to lớn. Để chuẩn bị cho kế hoạch giải phóng và tiếp quản miền Nam, từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1975, miền Bắc đã chi viện cho an ninh miền Nam 4.013 cán bộ, chiến sỹ. Riêng trong chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định, Ban an ninh Trung ương Cục và Đặc khu Sài Gòn - Gia Định đã điều động gần 1.500 cán bộ, chiến sỹ an ninh, khoảng 1.000 cơ sở nội thành sẵn sàng làm nhiệm vụ. Ban An ninh đã kịp thời xây dựng kế hoạch và phân công nhiệm vụ chiếm lĩnh các vị trí quan trọng trong thành phố, phối hợp với chủ lực và nhân dân giải phóng Sài Gòn.

*

Ngày 30-4-1975, Sài Gòn giải phóng, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của nhân dân ta. Qua 21 năm tiến hành cuộc kháng chiến, chúng ta đã phải đương đầu với ba chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ: “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh”. *Thực tế của cuộc kháng chiến đã chứng minh vị trí và vai trò không thể thiếu của lực lượng an ninh miền Nam.*

An ninh miền Nam ra đời trước hết là do nhu cầu bảo vệ lực lượng cách mạng trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù và theo sự phát triển của cách mạng, vai trò và vị trí của lực lượng an ninh ngày càng quan trọng. An ninh càng ngày càng trở thành lực lượng không thể thiếu được của cách mạng miền Nam, nó vừa là lực lượng chính trị, vừa là lực lượng vũ trang, vừa có nhiệm vụ bảo vệ cách mạng, vừa có nhiệm vụ chiến đấu chống lại kẻ thù trên tất cả các mặt trận. Thắng lợi của mỗi trận đánh, mỗi chiến dịch đều có sự đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp của lực lượng an ninh miền

(Xem tiếp trang 34)

NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC 1954-1975

KHẮC HUỖNH*

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam kéo dài 21 năm. Để thắng Mỹ, mặt trận ngoại giao đã hỗ trợ, phối hợp với mặt trận quân sự, chính trị có hiệu quả với những hoạt động khẩn trương, phong phú. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích một số sự kiện và những hoạt động chính của ngoại giao Việt Nam từng giai đoạn với mong muốn làm rõ và khẳng định những thành công cũng như những đóng góp của mặt trận ngoại giao thời kỳ 1954-1975.

I. GIAI ĐOẠN ĐẦU TRANH ĐÒI THI HÀNH HIỆP NGHỊ GENÈVE (1954-1960)

Đây là giai đoạn mà tình hình thế giới và trong nước đang diễn ra những biến đổi sâu sắc và mạnh mẽ. Ở châu Á, chiến tranh Triều Tiên và Đông Dương chấm dứt, tình hình ở Viễn đông có dịu đi nhưng chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang vẫn gay gắt. Ở châu Âu, năm 1955 khối Varsava ra đời, đối trọng với khối NATO. Từ 1956, mâu thuẫn Xô - Trung trong phe XHCN bộc lộ. Với hai hội nghị các đảng Cộng sản và công nhân quốc tế vào các năm 1957 và 1960, phong trào cộng sản và công nhân

quốc tế cố gắng củng cố sự đoàn kết thống nhất nhưng không thành công. Trong khi đó, phong trào giải phóng dân tộc sau chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ở châu Phi, hàng loạt các nước đã tuyên bố độc lập và năm 1960 đã được gọi là "năm châu Phi".

Sau Hiệp nghị Genève, Việt Nam bị chia cắt làm hai miền. Ở miền Nam, Mỹ gạt Pháp, thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta. Cách mạng Việt Nam bước sang thời kỳ mới như Hồ Chủ tịch khẳng định: "Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hoà bình để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc" (1).

Từ chiến khu trở về thủ đô, ngoại giao Việt Nam đi vào hoạt động theo cung cách chính quy, lập các sứ quán ở nước ngoài, tiếp nhận sứ quán các nước. Nhiệm vụ chính của ngoại giao lúc này là tập trung vào đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Genève. Chúng ta gương cao

* Bộ Ngoại giao.

ngọn cờ pháp lý của Hiệp nghị, kêu gọi sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân hai miền Nam Bắc đòi thi hành Hiệp nghị, đòi lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền, đòi mở hội nghị hiệp thương để tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Việc đấu tranh thi hành các điều khoản quân sự tương đối thuận vì chính phủ Pháp đã quyết định thực hiện chiến lược rút khỏi Đông Dương. Còn các điều khoản chính trị, bình thường hóa quan hệ hai miền, hiệp thương... thì Mỹ - Diệm hoàn toàn cự tuyệt. Chúng ra sức xây dựng chế độ độc tài, tăng cường đàn áp, khủng bố những người yêu nước với các chiến dịch "tổ cộng, diệt cộng", lập trại tập trung, dồn dân vào ấp chiến lược... Việc đấu tranh lên án Mỹ - Diệm phá hoại Hiệp nghị, tố cáo tội ác của chúng trở thành nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên. Qua hơn bốn năm đấu tranh đòi thi hành Hiệp nghị Genève, ngoại giao đã góp phần tranh thủ dư luận quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta nhưng kết quả khá hạn chế vì nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là: Sau Hiệp nghị Genève, so sánh lực lượng ở miền Nam đã thay đổi, chúng ta chậm chuyển hướng chiến lược đấu tranh; miền Bắc thì đang tập trung khôi phục kinh tế sau chiến tranh và khắc phục hậu quả nặng nề của sai lầm cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

Cùng với đấu tranh thi hành Hiệp nghị Genève, Việt Nam ra sức phát triển củng cố quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước XHCN anh em, trước hết là với Liên Xô, Trung Quốc, đặt cơ sở hợp tác lâu dài và tranh thủ được khoản viện trợ cần thiết để khôi phục kinh tế miền Bắc. Chúng ta cũng coi trọng và bước đầu phát triển quan hệ hữu nghị với các nước dân tộc chủ nghĩa ở châu Á, châu Phi, trước hết là các nước

châu Á và Đông Nam Á. Quan hệ với hai vương quốc Lào, Campuchia cũng được điều chỉnh phù hợp với tình hình mới, đi tới quan hệ hữu nghị láng giềng.

II. GIAI ĐOẠN CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" (1961-1965)

Nghị quyết Trung ương lần thứ 15 (khoá II) của Đảng Lao động Việt Nam (1-1959) đã mở ra cục diện mới ở miền Nam. Phong trào đồng khởi, giành quyền làm chủ lan rộng khắp miền. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời với đường lối đối ngoại hòa bình, trung lập, sớm có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân và sự ủng hộ của bạn bè quốc tế. Và lúc này, chính quyền Kennedy chủ trương mở rộng sự dính líu và can thiệp của Mỹ, với việc tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" theo công thức: quân đội Sài Gòn + cố vấn và vũ khí, trang bị của Mỹ. (Số cố vấn này tăng từ 1.077 người năm 1960 lên 10.640 người năm 1962). Quân đội Sài Gòn đẩy mạnh việc càn quét bắn phá, đàn áp. Đấu tranh cách mạng của nhân dân chuyển thành chiến tranh cách mạng với nhiệm vụ trung tâm là quyết đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ - Diệm.

Nhiệm vụ trung tâm của ngoại giao trong giai đoạn này là tranh thủ cho được sự ủng hộ mạnh mẽ của quốc tế đối với cuộc đấu tranh của các lực lượng yêu nước và cách mạng ở miền Nam mà đại diện là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc có ý nghĩa đặc biệt lúc này. Liên Xô lo ngại chiến tranh cách mạng miền Nam phát triển có thể cản trở hòa hoãn Xô - Mỹ. Còn Trung Quốc sau Genève khuyên ta "trường kỳ mai phục", đấu tranh hòa bình thống nhất đất nước, nay thấy

chiến tranh đang lan rộng ra toàn miền Nam cũng đã bày tỏ mối quan ngại sâu sắc. Mặc dầu vậy, với thời gian, phong trào đấu tranh của nhân dân mạnh lên, Mặt trận Dân tộc Giải phóng uy tín ngày một lớn, cho nên đến năm 1963, Trung Quốc, rồi Liên Xô và các nước XHCN đều ủng hộ Mặt trận, tán thành đường lối của ta và tăng cường chi viện cho cuộc chiến đấu của ta. Phát huy đường lối ngoại giao hòa bình trung lập của Mặt trận và thắng lợi của phong trào, ngoại giao hai miền đã tranh thủ tập hợp và mở rộng lực lượng quốc tế ủng hộ Việt Nam, ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng, góp phần phân hóa hàng ngũ đối phương, đáng một đòn mạnh vào chính sách can thiệp của Mỹ.

Ngọai giao rất coi trọng *vun đắp mặt trận đoàn kết nhân dân Đông Dương*. Việt Nam ủng hộ đề nghị của Quốc trưởng Sihanúc triệu tập Hội nghị Genève về Lào, đưa tới việc ký Hiệp nghị Genève về Lào (23-7-1962) với quy chế nền trung lập của Lào và chính phủ liên hiệp ba phái.

Với Campuchia, Việt Nam sớm ủng hộ đề nghị của Sihanúc về hội nghị quốc tế bảo đảm nền trung lập của Campuchia. Việc này góp phần tạo ra bước phát triển mới trong quan hệ hai nước; Sihanúc cắt đứt quan hệ với chính quyền Sài Gòn và công bố kế hoạch lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tháng 8-1964, đồng thời Campuchia tiếp tục tạo thuận lợi để ta tiếp tế vào Nam qua lãnh thổ Campuchia.

Từ khi Mỹ mở rộng chiến tranh, *phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ phát triển* nhanh chóng và mạnh mẽ, từ các nước XHCN đến các nước dân tộc chủ nghĩa. Phong trào tại các nước Tây Bắc Âu sôi động và có ảnh hưởng rất lớn. Phong trào nhân dân Mỹ

chống chiến tranh cũng phát triển mạnh. Tháng 8-1964, Mỹ gây "sự kiện vịnh Bắc Bộ", cho không quân, hải quân đánh phá một số vùng trên miền Bắc. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mở đợt đấu tranh lớn dài ngày tố cáo, lên án hành động chiến tranh của Mỹ. Nhiều chính phủ, các tổ chức dân chủ hòa bình quốc tế, các tổ chức xã hội, tôn giáo ở nhiều nước, nhiều nhân sĩ có tên tuổi... lên tiếng mạnh mẽ ủng hộ nhân dân Việt Nam, đòi Mỹ chấm dứt can thiệp quân sự ở Việt Nam. Theo sáng kiến của Liên hiệp Công đoàn thế giới, tháng 10-1964, *Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ bảo vệ hoà bình* đã được tổ chức tại Hà Nội với thành phần rộng rãi, thể hiện ý chí đoàn kết mạnh mẽ với Việt Nam, báo hiệu *bước đầu hình thành mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ*.

III. GIAI ĐOẠN CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" (1965-1968)

Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ tuy đẩy lên mức cao nhưng vẫn phá sản. Chính quyền Sài Gòn suy yếu, khủng hoảng triền miên. Mười bốn vụ đảo chính trong chưa đầy hai năm. Mỹ đứng trước sự lựa chọn: cam chịu thất bại, bỏ mặc chính quyền Sài Gòn hoặc đưa quân Mỹ vào trực tiếp chiến đấu. Cân nhắc lợi ích nước Mỹ, lợi ích chiến lược toàn cầu, tính toán so sánh lực lượng giữa hai bên và trên quốc tế, Mỹ tin chắc có thể thắng nhanh và quyết định trực tiếp tham chiến. Tháng 2-1965, không quân và hải quân Mỹ đánh phá miền Bắc, tháng 5, bộ binh Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng.

Đồng thời, Mỹ lôi kéo một số nước tham chiến hoặc hỗ trợ hậu cần nhằm hỗ trợ Mỹ về quân sự, chia sẻ với Mỹ gánh nặng về chính trị và tâm lý. Mỹ xuyên tạc bản chất và nguồn gốc chiến tranh, vu cáo Việt Nam

Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận, đòi miền Bắc đình chỉ chi viện miền Nam, rút quân khỏi miền Nam. Thâm hiểm nhất là Mỹ lợi dụng tâm lý hoà bình của nhân dân thế giới, mở các chiến dịch hoà bình để ép Việt Nam đi vào "đàm phán không điều kiện" với Mỹ.

Trước nguy cơ lớn của dân tộc, nhân dân Việt Nam hạ quyết tâm quyết đánh và quyết thắng Mỹ theo đường lối của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng, lấy sức mạnh toàn dân chống Mỹ, gắn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, kết hợp đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao để thắng địch.

Trên mặt trận ngoại giao, Việt Nam có thuận lợi: Mỹ xâm lược Việt Nam, đe dọa an ninh các nước XHCN và các nước dân tộc, đe dọa hoà bình thế giới. Thành bại của Việt Nam liên quan đến nhiều nước, nhiều dân tộc. Đó là nguồn gốc của sự ủng hộ quốc tế. Nhưng chúng ta cũng có khó khăn. Liên Xô, Trung Quốc mâu thuẫn sâu sắc, các nước XHCN không thể thống nhất hành động ủng hộ Việt Nam. Hỗ trợ và phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị để đánh thắng kẻ thù lớn mạnh, ngoại giao đã phát huy mạnh mẽ vai trò một mặt trận đấu tranh có ý nghĩa chiến lược. Thời kỳ đầu của chiến tranh cục bộ, ngoại giao Việt Nam đã thực hiện xuất sắc những nhiệm vụ, công tác lớn sau đây:

1. *Làm rõ mục đích chính nghĩa, độc lập, hoà bình của Việt Nam, tố cáo Mỹ xâm lược, phạm tội ác chiến tranh.*

Chúng ta phê phán Mỹ xâm lược, phá hoại Hiệp nghị Genève, xâm phạm chủ quyền nước Việt Nam độc lập; Mỹ đe dọa an ninh các nước, đe dọa hoà bình. Chúng ta nói rõ cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền là vì độc lập dân tộc và hoà bình, là góp phần to lớn vào sự nghiệp

chung của nhân dân thế giới vì độc lập dân tộc, hoà bình và phát triển. Ngày 22-3-1965, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra *Tuyên bố 5 điểm* (2), biểu thị mạnh mẽ ý chí của nhân dân miền Nam quyết đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Ngày 8-4-1965, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra lập trường 4 điểm đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút quân khỏi miền Nam, chấm dứt đánh phá miền Bắc; hai miền không liên minh quân sự với nước ngoài; công việc nội bộ miền Nam giải quyết theo Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam; Việt Nam thống nhất theo con đường hoà bình.

Lập trường 4 điểm nêu mục tiêu chiến đấu, lập trường của nhân dân Việt Nam và những nguyên tắc lớn của một giải pháp hoà bình. Nó vận dụng những nguyên tắc cơ bản của Hiệp nghị Genève sát với thực tế Việt Nam lúc này. Tuyên bố 5 điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và lập trường 4 điểm của VNDCCH sớm trở thành cơ sở vững chắc để chúng ta đấu tranh ngoại giao với Mỹ và cũng là ngọn cờ để tập hợp các lực lượng tiến bộ trên thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

2. Một nhiệm vụ cấp bách của ngoại giao Việt Nam lúc này là *làm thất bại các chiến dịch hoà bình giả hiệu và luận điệu đòi đàm phán không điều kiện của Mỹ.*

Trong hai năm 1965-1966, Mỹ ráo riết leo thang chiến tranh. Mỹ tung hoả mù che chắn bằng cách ráo riết mở các chiến dịch hoà bình; Mỹ đưa ra một đề nghị, đòi Hà Nội đáp ứng, ép Hà Nội ngồi vào "đàm phán không điều kiện" với Mỹ. Mỹ dùng con bài ném bom miền Bắc Việt Nam rồi ngừng ném bom ít ngày để tăng sức ép, gây khó khăn cho phía Việt Nam. Điển hình là

chiến dịch Pinta tháng 12-1965, Mỹ đưa đề nghị hoà bình 14 điểm, ngừng ném bom tới 37 ngày, vận động 113 chính phủ, cử phái viên tới 40 nước...

Dựa vào tuyên bố 5 điểm và lập trường 4 điểm, ngoại giao hai miền tập trung lên án hành động leo thang chiến tranh ra miền Bắc và tội ác chiến tranh của Mỹ, phê phán và bác bỏ thủ đoạn đòi "đàm phán không điều kiện" của Mỹ. Chúng ta cũng bác bỏ vai trò trung gian và tuyên bố Việt Nam không bao giờ đàm phán dưới sức ép của bom đạn. Ngày 5-12-1965, Hồ Chủ tịch vạch rõ "nói chuyện không điều kiện là luận điệu lừa bịp...". Ngày 24-1-1966, Hồ Chủ tịch gửi thư đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước (3), trình bày quan điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về cuộc chiến tranh, phê phán bác bỏ các luận điểm sai trái của Mỹ, bày tỏ thiện chí hòa bình và quyết tâm của nhân dân Việt Nam.

3. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN là nhiệm vụ hàng đầu của ngoại giao Việt Nam lúc này. Liên Xô và Trung Quốc đang đối kháng nhau gay gắt. Hồ Chủ tịch và Trung ương cố gắng tìm ra các điểm tương đồng và các điểm khác nhau trong quan hệ giữa các nước với Việt Nam, xác định lợi ích của các nước trong chiến tranh Việt Nam để tìm ra mẫu số chung lớn nhất làm cơ sở để tranh thủ sự ủng hộ của cả phe XHCN. Việt Nam giữ độc lập tự chủ, lấy đại cục làm trọng để xử lý quan hệ với từng nước. Nhờ đó chúng ta đã đoàn kết và tranh thủ được viện trợ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác.

4. Thúc đẩy hình thành Mặt trận đoàn kết ba nước Đông Dương là nhiệm vụ chiến lược của ngoại giao Việt Nam. Việt Nam cố gắng cải thiện quan hệ với chính quyền

Sihanúc, đưa tới việc Campuchia công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng là đại diện chân chính duy nhất của miền Nam Việt Nam và đồng ý để Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lập cơ quan đại diện ở Phnôm-pênh, ngày 22-6-1967. Đồng thời VNDCCH và Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ ngày 20-6-1967.

Đối với Lào, Việt Nam giúp đỡ toàn diện và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng cách mạng Lào trong đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, góp phần phát triển lực lượng, mở rộng vùng giải phóng của bạn, tạo thuận lợi để ta phát triển đường tiếp tế vào Nam. Và như vậy Mặt trận đoàn kết Đông Dương đã hình thành, góp phần tăng cường tình đoàn kết, tạo thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của nhân dân Đông Dương.

5. Thúc đẩy phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam và phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam có ý nghĩa rất lớn. Khi Mỹ đưa quân vào miền Nam nước ta, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam nhanh chóng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, từ các nước XHCN đến các nước dân tộc chủ nghĩa. Nhiều tổ chức ủng hộ Việt Nam hình thành ở nhiều nước, hình thức ủng hộ rất phong phú, đa dạng. Ngoại giao Việt Nam góp phần thúc đẩy phong trào và hướng phong trào vào các hoạt động và khẩu hiệu ngày càng phù hợp với yêu cầu đấu tranh của Việt Nam. Mùa Thu năm 1965, ngay sau khi Mỹ mở rộng chiến tranh, phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ bùng lên mạnh mẽ tại hàng trăm thành phố. Sang năm 1966, 1967, phong trào càng sâu rộng, quyết liệt hơn. Với tầm nhìn rộng, Hồ Chủ tịch sớm coi đây là mặt trận thứ hai chống Mỹ và nhận

xét: "Về tinh thần, mặt trận thống nhất phản đế đã hình thành giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ" (4). Chúng ta đã tranh thủ các diễn đàn quốc tế ở các nước để tiếp xúc với đại biểu nhân dân Mỹ, góp phần thúc đẩy phong trào sát cánh với Việt Nam.

Nhìn khái quát hai năm 1965-1966, lúc Mỹ leo thang ác liệt, ngoại giao Việt Nam mở các đợt đấu tranh quy mô lớn, có bài bản, bước đi vững chắc, tố cáo Mỹ xâm lược, làm thất bại các chiến dịch hoà bình và thủ đoạn "đàm phán không điều kiện" của Mỹ, đề cao chính nghĩa dân tộc, tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước XHCN khác, hình thành mặt trận Đông Dương, tranh thủ sự ủng hộ của các nước dân tộc, phong trào nhân dân khắp các lục địa, gắn kết với phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ. Từ đó hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ rộng lớn, mạnh mẽ chưa từng có. Trong khi đó Mỹ bị đẩy vào thế ngày càng bị cô lập.

6. *Tấn công ngoại giao - Mở cục diện "vừa đánh vừa đàm"*. Sang 1967, xuất hiện một số yếu tố mới tạo đà cho cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam. Ở miền Nam, chúng ta đánh bại hai cuộc phản công mùa khô của Mỹ; Ở miền Bắc, bước đầu làm thất bại cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ (5). Thế trận trên trường quốc tế cũng có lợi nhiều cho Việt Nam. Ta có điều kiện để mở mặt trận tấn công ngoại giao. Ngày 28-10-1967 theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (khóa III), Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố: "*Sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ có thể*

nói chuyện được". Đây là một đòn tấn công ngoại giao mạnh và hợp tình hợp lý, đánh thẳng vào thủ đoạn "đàm phán không điều kiện" của Mỹ, dùng "gậy ông đập lưng ông", nên Mỹ khó lòng bác bỏ được. Đây là một quả bom về ngoại giao, có tiếng vang rộng khắp thế giới, tạo sức ép mạnh mẽ đòi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Chính quyền Mỹ đối phó rất lúng túng. Họ nêu khó khăn để biện bạch. Họ nhờ Thủ tướng Anh và Thủ tướng Liên Xô trung gian giúp cũng không gỡ được. Họ lại nhờ hai người Pháp thăm dò với kế hoạch Pensilvania, hàm ý "*Mỹ sẵn sàng ngừng ném bom miền Bắc khi việc làm không bị lợi dụng và đưa tới cuộc nói chuyện có kết quả*" (6). Pensilvania không thành. Johnson công bố kế hoạch này tại San Antonio nên công thức ngừng ném bom với hai điều kiện này được gọi là công thức San Antonio. Việt Nam bác bỏ vì Mỹ vẫn đòi điều kiện để ngừng ném bom.

7. *Tết Mậu Thân và cuộc đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Hoa Kỳ năm 1968*. Cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân Xuân 1968 (đợt 1) thắng lợi lớn, làm chuyển thế trận, đảo lộn chiến lược của Mỹ, gây chấn động sâu sắc nội bộ nước Mỹ. Thất bại ở chiến trường, khủng hoảng nội bộ đã làm lung lay ý chí chiến tranh của Mỹ, buộc chính quyền Mỹ phải chuyển từ chiến lược leo thang sang tìm giải pháp chính trị. Ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ Johnson tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, và sẵn sàng cử đại diện gặp đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...

Ngày 3-4-1968, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố "sẵn sàng cử đại diện gặp đại diện của Mỹ nhằm xác định việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến

tranh khác chống nước VNDCCH để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện" (7).

Sau một tháng giằng co về thủ tục và địa điểm, cuộc đàm phán song phương Việt Nam - Hoa Kỳ bắt đầu tại Paris ngày 13-5-1968 trong lúc ở miền Nam, ta bắt đầu Tổng tấn công đợt hai. Mấy tháng đầu, Việt Nam dùng đàm phán để tranh thủ dư luận, tạo sức ép hỗ trợ chiến trường (Tổng tiến công đợt 2, 3). Mỹ dùng đàm phán để ổn định nội bộ, thăm dò giải pháp. Mỹ đòi 4 điều kiện để ngừng ném bom: Mỹ và Việt Nam không tăng quân vào miền Nam quá mức hiện nay; khôi phục khu phi quân sự; Việt Nam không bắn pháo qua khu phi quân sự, không đánh vào các thành phố lớn ở miền Nam (8). Đến tháng 9, do sức ép của cuộc bầu cử, Mỹ ngả bài, gác các điều kiện quân sự, chỉ đòi cho chính quyền Sài Gòn được tham gia đàm phán giai đoạn sau. Phía ta thì tổng tiến công đợt 3 đã kết thúc, thắng lợi hạn chế lại tổn thất nhiều, cần có thời gian củng cố lực lượng. Từ đó, sau mấy phiên họp kín, hai bên đạt thoả thuận về hai vấn đề lớn: 1. Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc không kèm theo điều kiện gì; 2. Hợp hội nghị để tìm giải pháp cho vấn đề miền Nam Việt Nam, có VNDCCH, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa (Sài Gòn) tham dự. Ngày 31-10-1968, Tổng thống Mỹ chính thức ra lệnh chấm dứt hoàn toàn các cuộc đánh phá bằng không quân, hải quân vào Bắc Việt Nam.

Đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ. Việt Nam đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, đáp ứng niềm tin của nhân dân ta và bạn bè quốc tế. Mỹ thất bại cả về chính trị, chiến lược

và thế pháp lý. Việt Nam đã kéo Mỹ xuống thang một bước quan trọng.

IV. GIAI ĐOẠN CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" BUỘC MỸ PHẢI KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH PARIS VỀ VIỆT NAM (1969-1973)

Thất bại và sa lầy ở Việt Nam, nước Mỹ bước vào thời kỳ khó khăn. Năm 1969, Nixon lên cầm quyền, điều chỉnh chiến lược toàn cầu; Tháng 7, ông ta công bố học thuyết Guam; với Việt Nam thì chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Nội dung của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" là tập trung xây dựng quân đội và chính quyền Sài Gòn mạnh hòng làm suy yếu và cô lập cách mạng miền Nam, đồng thời thực hiện từng bước rút dần quân Mỹ.

Về phía ta, từ 1969 bước vào thời kỳ khó khăn. Cuộc tổng tiến công năm 1968 kéo dài qua 3 đợt, đầu 1969 thêm hai đợt, lực lượng bị tổn thất nặng, vùng giải phóng thu hẹp... Ở Campuchia, Lol Nol tiến hành đảo chính lật đổ chính quyền Sihanúc và thiết lập chính phủ thân Mỹ...

Theo tinh thần nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 18 (tháng 1-1970) nhiệm vụ chủ yếu của ngoại giao lúc này là phối hợp và hỗ trợ đấu tranh quân sự, chính trị, tiếp tục chiến đấu để cải thiện so sánh lực lượng, kéo địch xuống thang trên chiến trường chính, tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các nước XHCN và nhân dân thế giới. Suốt mấy năm giằng co này, ngoại giao vận dụng phương thức "vừa đánh vừa đàm", kết hợp ba nhân tố chiến trường, hậu phương, quốc tế với đàm phán, vừa tấn công Mỹ, vừa tranh thủ quốc tế vừa phải làm thất bại âm mưu của Mỹ lợi dụng hoà hoãn với Liên Xô, Trung Quốc để chia rẽ Việt Nam với hai nước.

1. Mở hội nghị 4 bên - Củng cố cục diện đánh đàm

Ngày 25-1-1969, hội nghị 4 bên bắt đầu. Chúng ta sử dụng diễn đàn này để phê phán và lên án Mỹ kéo dài chiến tranh, gây tội ác. Ngày 8-5-1969, đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đưa ra đề nghị hoà bình đầu tiên tại bàn đàm phán (9), thường được gọi là *Giải pháp toàn bộ 10 điểm*, xoáy vào hai vấn đề chính là Mỹ rút hết quân và lập chính phủ liên hiệp. Với đề nghị 10 điểm này, Việt Nam giành lợi thế trong đàm phán, củng cố cục diện "vừa đánh vừa đàm".

2. Kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, ép Mỹ đơn phương rút quân

Suốt thời gian này ở trong nước và trên bàn đàm phán, chúng ta phê phán mạnh chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh", khẳng định "Việt Nam hóa chiến tranh" là kéo dài chiến tranh, đòi Mỹ phải rút hết quân. Chúng ta phê phán Mỹ "rút quân nhỏ giọt". Mỹ tiếp tục rút dần quân nhưng không định được thời hạn rút hết. Đánh vào chỗ yếu này, ngày 14-9-1970, Việt Nam đưa đề nghị đòi Mỹ rút hết quân trước 30-6-1971. Đến 1-7-1971, khi thời hạn 30-6 đã qua, ta lại đưa đề nghị hoà bình mới, đòi Mỹ định thời gian rút hết quân trước 31-12-1971 (10). Lần này đề nghị của Việt Nam có ý mới. Số phi công Mỹ bị bắt ở miền Bắc khá lớn. Một số trong họ là con ông cháu cha, con nhà có thế lực. Dư luận Mỹ và gia đình họ rất quan tâm đến số phận họ. Cho nên trong đề nghị hoà bình, ta nêu "thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết tù binh". Vì vậy đề nghị này - đề nghị hoà bình lớn thứ hai - có tác dụng tiến công rất mạnh.

Với các biện pháp ngoại giao tinh tế đó, ta vừa hỗ trợ được chiến trường đánh kéo

dài, đánh mạnh, vừa ép Mỹ rút dần quân và Mỹ không lợi dụng được việc rút dần quân chuyển sức ép của dư luận về phía ta.

3. Đẩy mạnh sự ủng hộ của quốc tế

Chiến tranh kéo dài, việc tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc càng có ý nghĩa quan trọng. Ta tăng cường tiếp xúc, theo dõi, thông báo tình hình, giữ thái độ chân thành tin cậy; đồng thời tiếp tục tranh thủ viện trợ của quốc tế và làm thất bại chính sách của Mỹ chia rẽ ta với hai nước. Tháng 3-1970, thực hiện "Việt Nam hoá chiến tranh", chính quyền Nixon mở rộng chiến tranh sang Campuchia. Năm cơ hội này, quân giải phóng phối hợp với lực lượng kháng chiến bạn giáng trả quân Mỹ và quân Sài Gòn, giải phóng Đông Campuchia; Việt Nam phối hợp với Trung Quốc giúp Hoàng thân Sihanúc giữ thế hợp pháp, lập chính phủ kháng chiến. Tại Lào, quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với lực lượng kháng chiến Lào đánh mạnh, mở rộng vùng giải phóng, tạo thế liên hoàn ba chiến trường. Đại diện ba nước họp *Hội nghị cao cấp nhân dân Đông Dương* tháng 4-1970 thắt chặt và thúc đẩy khối đoàn kết Đông Dương lên tầm cao mới.

Chúng ta tiếp tục nhận được sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới. Việc này tác động đến thái độ nhiều nước. Một số nước vốn là đồng minh của Mỹ nay bắt đầu biểu thị thái độ không đồng tình với hành động tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tại Việt Nam. Việt Nam cũng đẩy mạnh tiếp xúc với đại diện các phong trào và tổ chức nhân dân Mỹ. Chúng ta giải quyết vấn đề tù binh Mỹ, tạo thuận lợi cho gia đình vào thăm, công bố toàn bộ danh sách tù binh. Dư luận tại Mỹ thêm thuận lợi cho ta. Mỹ càng gặp

hiều khó khăn trên thế giới và ngay cả trong nước Mỹ.

4. Đàm phán kết thúc chiến tranh - ký Hiệp định Paris về Việt Nam

Từ mùa Thu 1969 đến đầu 1972, đàm phán trên diễn đàn công khai là chính. Mỗi năm có 1-2 lần gặp riêng, chủ yếu là thăm dò nhau. Sau thắng lợi của chiến dịch tổng tiến công Xuân Hè 1972 làm phá sản "Việt Nam hóa chiến tranh", Bộ Chính trị quyết định đưa đàm phán đi vào thực chất để kết thúc chiến tranh trong năm 1972, năm bầu cử ở Mỹ (11). Mục tiêu của ta là Mỹ rút hết quân, lập một hình thức chính quyền liên hiệp để tổ chức tổng tuyển cử đồng thời đòi Mỹ bồi thường dưới danh nghĩa đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh. Thăm dò và đàm phán gay gắt suốt 3 tháng (tháng 7, 8, 9). Để gỡ bế tắc, đẩy nhanh đàm phán, ngày 8-10-1972, Việt Nam đưa ra đề nghị hoà bình dưới dạng một *Dự thảo hiệp định*; Nội dung chủ yếu của Dự thảo là tập trung giải quyết các vấn đề quân sự gồm ngừng bắn, rút quân Mỹ, thả hết tù binh. Các vấn đề chính trị gai góc đều được gác lại để sau này hai bên miền Nam (chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng Lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam) giải quyết. Thực chất là giữ nguyên trạng ở miền Nam sau khi Mỹ rút. Sách lược này làm cho lập trường hai bên gần nhau, nên chỉ trong hơn một tuần, hai bên đạt được thoả thuận hiệp định ngày 20-10, dự định ký ngày 31-10-1972.

Lần thứ hai Thiệu tìm cách cản trở, bác bỏ hiệp định đã thoả thuận. Nixon ép Thiệu chấp nhận Hiệp định. Trong thư gửi Thiệu ngày 18-10-1972, ông ta viết "tôi cho rằng không có cách nào hợp lý khác ngoài việc chấp nhận hiệp định đó". Ngày 21-10-1972, Nixon dọa "chúng tôi phải xét việc ký riêng một hiệp định với kẻ thù" (12). Tuy

vậy, Thiệu vẫn không chấp nhận. Thiệu thấy bị Mỹ bỏ rơi, nhưng lần này Mỹ không bỏ Thiệu, sợ gây chấn động quá lớn trước ngày bầu cử. Nixon đề nghị với Việt Nam đàm phán bổ sung. Trước khi nhận đàm phán lại, Hà Nội công bố kết quả đàm phán và hiệp định đã hoàn thành, củng cố thành quả, tạo thế mạnh trong lần đàm phán tới, đẩy Mỹ và Sài Gòn vào thế đối phó lúng túng. Cuộc đàm phán lại kéo dài từ 8-11 đến 13-12, còn vài điều khoản trong đó có điều khoản về khu phi quân sự chưa thoả thuận, đàm phán tạm ngừng để các nhà đàm phán xin ý kiến chính phủ. Mỹ dùng B52 đánh phá Hà Nội, Hải Phòng vào mùa lễ Giáng sinh năm 1972 để gây sức ép. Với thắng lợi đánh bại cuộc tập kích chiến lược này của Mỹ, Việt Nam trở lại bàn đàm phán trên thế mạnh. Đến 23-1-1973 thì đạt Hiệp định và ký tắt; ngày 27-1-1973 ký chính thức. Cùng với Hiệp định, bốn bên ký 4 Nghị định thư bảo đảm thi hành Hiệp định.

Cùng với thắng lợi quân sự, thắng lợi của Hiệp định Paris có ý nghĩa quyết định, "đánh cho Mỹ cút", Mỹ buộc phải tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, mở ra thế trận và so sánh lực lượng có lợi để đánh bại chính quyền tay sai Mỹ trong bước sau. Đại thắng mùa Xuân 1975 không tách khỏi thắng lợi của Hiệp định Paris.

V. HỖ TRỢ CHO CÔNG CUỘC HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1973-1975)

Từ tháng 1-1973, sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam bước sang giai đoạn mới. Trong phần này chúng tôi giới thiệu ý đồ của Mỹ, của chính quyền Thiệu và chủ trương đấu tranh của ta qua hai thời kỳ 1973-1974 và 1974-1975.

1. Ý đồ của Hoa Kỳ và chính quyền Thiệu

Hoa Kỳ rút hết quân khỏi miền Nam tháng 3-1973, chấm dứt ném bom Campuchia tháng 8-1973, rút hết quân khỏi Thái Lan và giảm viện trợ cho các nước thân Mỹ trong khu vực. Mỹ giải tán Bộ Tư lệnh MACV ở Sài Gòn, lập cơ quan tùy viên quân sự (DAO) có nhiệm vụ điều hành viện trợ quân sự cho Sài Gòn. Chiến lược của Mỹ ở miền Nam là cố gắng duy trì nguyên trạng, giúp Thiệu củng cố chính quyền, dùng đòn bẩy kinh tế để kiềm chế VNDCCH và Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Đàm phán Hiệp định Paris, Mỹ chấp nhận đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh ở miền Bắc là nhằm mục đích này.

Trong khi đó thì Thiệu lại muốn xóa ngay Hiệp định, tiếp tục chiến tranh, chiếm đất, giành dân, xóa hình thái da báo, thu hẹp vùng kiểm soát của Mặt trận, duy trì chiến tranh để Mỹ tiếp tục viện trợ, khi cần thì kéo Mỹ can thiệp trở lại. Trước khi ký Hiệp định, Thiệu đã chuẩn bị kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ", đánh chiếm nhiều vùng. Cho nên có Hiệp định mà miền Nam chưa có hoà bình.

2. Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Paris thời kỳ 1973-1974

Ngay sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương thi hành Hiệp định. Đấu tranh thi hành Hiệp định là một bộ phận của chiến lược cách mạng chung nhằm làm thay đổi so sánh lực lượng, giữ vững và phát triển lực lượng của ta, nhằm mục tiêu hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà. Rút kinh nghiệm sau Hiệp nghị Geneve 1954, lần này chúng ta sẵn sàng trên cả hai khả năng, là đấu tranh buộc địch thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, đồng thời sẵn

sàng dùng đấu tranh vũ trang giáng trả khi địch vi phạm Hiệp định.

Liên Xô và các nước XHCN ủng hộ Việt Nam thi hành Hiệp định và khôi phục miền Bắc. Trung Quốc ủng hộ Việt Nam thi hành Hiệp định nhưng khuyên nên duy trì đấu tranh chính trị, hứa tiếp tục viện trợ như trước. Đầu năm 1974, lợi dụng Mỹ suy yếu, nguy rồi ren, Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa từ tay chính quyền Sài Gòn.

Nhiệm vụ của đấu tranh ngoại giao thời kỳ 1973 đến giữa năm 1974 là phối hợp với đấu tranh quân sự thực hiện việc Mỹ rút hết quân, chấm dứt dính líu quân sự, đòi chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định, nghiêm chỉnh ngừng bắn, đình chỉ lấn chiếm; đồng thời tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ của các nước anh em và nhân dân thế giới. Để phối hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao có hiệu quả, Việt Nam tiếp tục phương sách "vừa đánh vừa đàm", cùng lúc mở nhiều diễn đàn khác nhau:

- Trong các hoạt động của ta tại Ban Liên hợp quân sự 4 bên (13), chúng ta đấu tranh đòi Sài Gòn thực hiện ngừng bắn, thả hết tù chính trị, lên án Mỹ và Sài Gòn không tôn trọng và thi hành Hiệp định.

- Tại Diễn đàn Hội nghị Hiệp thương hai bên miền Nam ở Paris, đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng Lâm thời tổ thiện chí thi hành đúng đắn Hiệp định, lên án Sài Gòn được Mỹ dung túng phá Hiệp định, tiếp tục chiến tranh, lấn chiếm, không chịu trao trả hết tù chính trị. Diễn đàn này chủ yếu là để tranh thủ dư luận quốc tế.

Đấu tranh đòi Mỹ chấm dứt dính líu quân sự, chấm dứt viện trợ cho Thiệu phù hợp với dư luận ở Mỹ. Giữa năm 1973, quốc hội Mỹ bắt đầu cắt giảm viện trợ cho Sài Gòn khiến đầu năm 1974 ngân sách của

Sài Gòn hụt tới 200 tỷ đồng Sài Gòn mà Thiệu không có cách gì khắc phục được, chỉ biết kêu gọi quân lính "đánh theo kiểu con nhà nghèo", việc mà họ không thể làm được (14).

Tại các diễn đàn và trên báo chí, chúng ta tập trung đấu tranh cho "Các vấn đề cấp bách" là ngừng bắn, thả hết tù chính trị, thực hiện tự do dân chủ, được dư luận thế giới, dư luận ở Sài Gòn đặc biệt là "lực lượng thứ ba" ủng hộ mạnh mẽ.

Có thể nói đến cuối 1973, hầu như VNDCCH và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chiếm lĩnh trận địa dư luận. Ngày 15-10-1973, Bộ Chỉ huy Quân giải phóng công bố lệnh kiên quyết giáng trả những hành động chiến tranh của quân đội Sài Gòn. Đây là lời cảnh cáo đối với chính quyền Sài Gòn đồng thời cũng là chuẩn bị dư luận cho các đòn đánh mạnh sắp tới của quân giải phóng.

3. Phục vụ cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam 1974-1975

Mặc dù đã suy yếu, quân nguy vẫn tiếp tục lấn chiếm. Để giáng trả các hành động phá hoại Hiệp định, quân và dân ta liên tiếp tấn công, giành nhiều thắng lợi, tiêu diệt nhiều quân nguy, đánh bại kế hoạch lấn chiếm của Thiệu, thu hồi và mở rộng vùng giải phóng. Điều đó đã làm cho so sánh lực lượng thay đổi cơ bản có lợi cho ta.

Chuyển biến này trùng hợp với chuyển biến ở nước Mỹ. Vụ bê bối Watergate buộc Nixon phải từ chức tháng 8-1974, gây ra sự rối loạn quyền lực và khủng hoảng lòng tin của dân Mỹ. Để chuẩn bị dư luận phù hợp với tình thế mới, ngoại giao Việt Nam chủ trương thực hiện hai biện pháp mạnh:

Một là chúng ta cắt đứt các diễn đàn, chấm dứt cục diện vừa đánh vừa đàm. Hội nghị hai bên miền Nam ở Paris chấm dứt hẳn từ tháng 8-1974; Hoạt động của Ban Liên hợp quân sự ở Sài Gòn đình chỉ các cuộc họp từ tháng 6-1974. Hành động này là sự biểu thị một lập trường cứng rắn, đồng thời loại bỏ những khả năng mà kẻ địch có thể bấu víu đòi bàn ngừng bắn khi ta đánh mạnh. Hai là, ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Tuyên bố về "*hai đòi hỏi cấp bách*" là Mỹ chấm dứt mọi can thiệp và dính líu ở miền Nam, thay Thiệu và phe cánh bằng một chính quyền Sài Gòn, tán thành hòa bình, hòa hợp dân tộc và thi hành Hiệp định.

Cuối tháng 12-1974 đầu năm 1975, Bộ Chính trị họp mở rộng, đánh giá tình hình, thông qua kế hoạch và quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976 và dự kiến một phương hướng hành động cực kỳ quan trọng là "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975 (15).

Nhiệm vụ chủ yếu của ngoại giao thời kỳ này là theo dõi đánh giá về khả năng Mỹ có thể trở lại can thiệp quân sự hay không và đấu tranh ngăn chặn khả năng đó. Chúng ta đi tới nhận định: khả năng can thiệp quân sự của Mỹ là hạn chế. Cần đề phòng Mỹ có thể can thiệp bằng không quân, hải quân; nhưng dù chúng can thiệp thế nào cũng không cứu được nguy quyền khỏi sự sụp đổ (16).

Ngọai giao theo dõi chặt chẽ thái độ của Mỹ. Đầu năm 1975 khi quân ta đánh chiếm tỉnh Phước Long và đài quan sát trên núi Bà Đen (Tây Ninh), chính quyền Mỹ hăm dọa nhưng dư luận Mỹ đã phản ứng mạnh

mẽ. Điều đó cho thấy khả năng Mỹ can thiệp rất hạn chế.

Ngày 4-3-1975, quân giải phóng mở chiến dịch Tây Nguyên, ngày 11-3 giải phóng Buôn Ma Thuột. Lãnh đạo ta hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975. Ngày 21-3-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố đòi thay Thiệu bằng một chính quyền tán thành hoà bình, hoà hợp dân tộc, độc lập và dân chủ. Đây là một đòi hỏi mà chính quyền Ngụy không thể đáp ứng được. Ngày 2-4-1975, Mỹ gửi công hàm cho Liên Xô, Trung Quốc đề nghị họp lại hội nghị quốc tế để bàn việc ngừng bắn. Chúng ta làm việc chân tình với bạn để có trả lời thoả đáng cho phía Mỹ, nhất là lúc này đại quân ta đã hình thành thế bao vây Sài Gòn. Ngày 16-4, Ủy ban Quân lực Mỹ bác bỏ viện trợ bổ sung cho Thiệu. Ngày 17-4, Mỹ bỏ rơi chính quyền thân Mỹ ở Phnômpenh. Ngày 23-4, Tổng thống Mỹ Ford tuyên bố cuộc chiến tranh Việt Nam chấm dứt đối với Mỹ. Lúc này Mỹ vận động Liên Xô đề nghị Việt Nam đồng ý cho di tản người Mỹ ra khỏi miền Nam. Việt Nam đồng ý với đề nghị này.

Ngày 26-4-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố rõ ràng, dứt khoát "xoá bỏ hoàn toàn nguy quyền và bộ máy chiến tranh kìm kẹp của ngụy". Tuyên bố này không còn tính chất giải pháp theo Hiệp định Paris. Về thực chất, đây là một tối hậu thư buộc địch đầu hàng. Đúng như ta dự đoán, chính quyền Dương Văn Minh thành lập, tuyên bố đòi Mỹ rút, yêu cầu thương lượng và cử đại diện gặp phái đoàn của Chính phủ cách mạng lâm thời. Đã quá muộn. Đã có tuyên bố 26-4 và từ đêm hôm đó, cuộc tổng tiến công vào Sài Gòn đã bắt đầu!

VI. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ NGOẠI GIAO VIỆT NAM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngoại giao đóng vai trò là một mặt trận đấu tranh có ý nghĩa chiến lược lớn lao, phục vụ và phối hợp xuất sắc với đấu tranh quân sự, chính trị góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Việt Nam chống Mỹ có nhiều điều kiện quốc tế thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn. Ngoại giao Việt Nam phải chống chọi với nền ngoại giao của một siêu cường. Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc trong lúc hai nước đối kháng nhau quyết liệt và đều sử dụng vấn đề Việt Nam theo lợi ích riêng.

Trong bối cảnh đó, ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước đã vượt qua muôn vàn khó khăn và đã đạt được những thành công lớn sau đây:

- *Việt Nam đoàn kết, củng cố đồng minh chiến lược với Liên Xô, Trung Quốc tranh thủ sự giúp đỡ to lớn của hai nước từ đầu cho đến kết thúc chiến tranh.* Tổng số viện trợ quốc tế suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam ước tính 2.361.682 tấn, trị giá 7 tỷ rúp (17), phần lớn là từ Liên Xô, Trung Quốc. Riêng viện trợ của Trung Quốc chiếm khoảng 50% tổng số viện trợ quốc tế. Trong những năm 1954-1964 cả Liên Xô, Trung Quốc đều không muốn Việt Nam phát triển đấu tranh vũ trang. Liên Xô muốn Việt Nam đàm phán sớm với Mỹ để thúc đẩy hòa hoãn với Mỹ. Trái lại, từ 1967, 1968, Việt Nam có thể nói chuyện với Mỹ thì Trung Quốc phản đối quyết liệt.

Trong thế trận đó, Việt Nam đã chọn con đường ứng xử khôn khéo tế nhị nhất.

Việt Nam tôn trọng lợi ích của hai nước, chân thành quý trọng và đoàn kết với cả hai nước, giữ thế cân bằng chiến lược, không ngả về bên này chống bên kia.

Việt Nam thành công trong quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc là do chúng ta chân thành đoàn kết. Trước đây Hồ Chủ tịch và Đảng Lao động Việt Nam làm hết sức mình góp phần đoàn kết Xô - Trung, đoàn kết phe XHCN. Trong thời kỳ chiến tranh, Việt Nam có những biện pháp mạnh mẽ để tạo độ tin cậy, tăng cường đoàn kết trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ do vậy hai nước bạn đã ủng hộ và tôn trọng quyền quyết định của Việt Nam.

Điều này có ý nghĩa quyết định củng cố hậu phương quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cơ bản để chúng ta tiến hành kháng chiến chống Mỹ thắng lợi.

- Đoàn kết Đông Dương luôn là vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam. Xây dựng được Mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là một thắng lợi chiến lược.

Chúng ta thường nói Việt Nam đánh Mỹ bằng 3 tầng mặt trận: Mặt trận trong nước, mặt trận Đông Dương, mặt trận trên thế giới. Đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương được Đảng xác định là nhiệm vụ chiến lược, đi vào kháng chiến chống Mỹ, được nâng lên tầm cao mới. Đối với Lào, chúng ta tận tình giúp đỡ lực lượng kháng chiến, tích cực tranh thủ các xu hướng hoà bình trung lập kể cả phái bảo hoàng (phái Fuma). Với Campuchia Việt Nam có quan hệ tốt với chính quyền Vương quốc, tạo thuận lợi cho việc tiếp tế và lập hậu cứ cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Khi Mỹ mở rộng chiến tranh, tăng cường can thiệp vào Lào và xâm lược

Campuchia (1970), Việt Nam tiếp tục giúp lực lượng kháng chiến Lào đánh Mỹ, mở rộng vùng giải phóng, giúp và phối hợp với lực lượng kháng chiến Campuchia, tạo chuyển biến mạnh, đưa tới hình thành một chiến trường Đông Dương chống Mỹ, có sự phối hợp đấu tranh toàn diện, có thể liên hoàn, phát huy sức mạnh toàn Đông Dương. Tại đàm phán Paris, thế mạnh toàn Đông Dương tạo cho ta thế lợi trong đàm phán với Mỹ.

- Cùng với phe XHCN và đoàn kết Đông Dương, ngoại giao góp phần hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ là một thắng lợi vô cùng to lớn. Tập hợp lực lượng quốc tế luôn là nhiệm vụ hàng đầu của ngoại giao. Cùng với sự tranh thủ các nước XHCN, các nước dân tộc, một số nước phát triển, Việt Nam rất coi trọng phong trào nhân dân các nước ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Phong trào lên mạnh từ cuối 1964, trở thành rộng lớn trong các năm 1965-1966 khi Mỹ leo thang chiến tranh. Thành phần tham gia phong trào ngày càng rộng rãi, đông đảo nhất là thanh niên, phụ nữ, giới công đoàn và giới trí thức. Hình thức chống Mỹ và ủng hộ Việt Nam rất đa dạng phong phú. Phong trào nhân dân thế giới đặc biệt là ở các nước Tây Bắc Âu có sự "liên kết", tác động qua lại với phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ. Phong trào đã trở thành một lực lượng chính trị hùng hậu, ngày càng gây khó khăn cho Mỹ trên quốc tế và tác động sâu sắc tới thái độ chính trị của chính phủ nhiều nước. Ngoại giao Việt với nhiều hình thức hoạt động: ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân, báo đài, tuyên truyền quốc tế, các đoàn đàm phán, các đoàn đại biểu dự các diễn đàn quốc tế... đã góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp thúc đẩy, phong

trào phát triển mạnh mẽ, bền bỉ cho đến ngày toàn thắng.

- *Một thành công có ý nghĩa trực tiếp nhất của ngoại giao là phối hợp và hỗ trợ cho đấu tranh quân sự, chính trị trên chiến trường*, một sự phối hợp thường xuyên, năng động và có hiệu quả. Sự phối hợp diễn ra trên tất cả các bình diện:

Về chiến lược, trong từng thời kỳ, ngoại giao có đường lối đối ngoại nhằm bảo đảm thực hiện chiến lược cách mạng thời kỳ đó. Trên bình diện chiến thuật, ngoại giao phối hợp làm thất bại các thủ đoạn của Mỹ hòng gây khó khăn cho cuộc chiến đấu của ta ở chiến trường như đòi khôi phục khu phi quân sự, đòi hạn chế việc miền Bắc tiếp tế cho miền Nam hòng ngăn không cho quân ta tấn công vào các thành phố lớn... Đối với từng trận, từng hoạt động quân sự lớn, ngoại giao đều tìm biện pháp phối hợp, che chắn. Thành công lớn nhất của ngoại giao phối hợp với chiến trường là gắn Việt Nam với thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, góp phần biến sự ủng hộ, giúp đỡ của thế giới thành nội lực của ta để duy trì và phát triển cuộc chiến đấu lâu dài.

- *Một thành công lớn của ngoại giao là tiến hành thắng lợi cuộc đàm phán Việt Nam - Hoa Kỳ suốt 5-6 năm*. Đây là đỉnh cao của phối hợp ngoại giao với chiến trường, đỉnh cao của chính mặt trận ngoại giao. Chúng ta dùng đàm phán để đề cao chính nghĩa dân tộc, khoét sâu vào chỗ yếu về chính trị của Mỹ, tranh thủ dư luận. Trong đàm phán, Việt Nam giữ quyền chủ động, kiên trì mục tiêu và nguyên tắc, nắm vững bài bản và bước đi. Chúng ta biết nắm và tạo ra thời cơ, giành thắng lợi từng bước, năm 1968 buộc Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc; năm 1969-1971 kéo Mỹ

xuống thang trên chiến trường chính, cuối 1972 đầu 1973 buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam. Trong lịch sử cận, hiện đại, chưa từng có một cuộc đàm phán giữa một nước nhỏ với một nước lớn mà nước nhỏ lại có thể “áp đặt” giải pháp cuối cùng như tại cuộc đàm phán Paris. Suốt cuộc đàm phán, Việt Nam giữ độc lập tự chủ, nói ~~chuyên~~ tay đôi với đối phương không để một bên thứ ba nào dính líu vào.

*

Có thể nói rằng trong kháng chiến chống Mỹ, ngoại giao đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung. Những kết quả giành được đều bắt nguồn từ những nhân tố sau:

1. Việt Nam có chính nghĩa, mục tiêu đấu tranh của nhân dân ta vì độc lập, hoà bình, thống nhất đồng thời là mục tiêu thời đại, phù hợp với nguyện vọng chung của các dân tộc nên được anh em, bạn bè, cộng đồng quốc tế ủng hộ mạnh mẽ. Trong đấu tranh ngoại giao, chúng ta đã phát huy chỗ mạnh cơ bản này và xoáy vào chỗ yếu lớn của Mỹ là xâm lược, phi nghĩa để tấn công cô lập đối phương và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

2. Thắng lợi ngoại giao bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên mặt trận quân sự, chính trị. Thắng lợi trên chiến trường tạo thế mạnh cho ngoại giao, củng cố tin cậy của bạn bè, góp sức đánh bại chính sách đàm phán trên thế mạnh của Mỹ. Ngoại giao kéo Mỹ xuống thang từng bước, trước hết là do thế trận trên chiến trường.

3. Ngoại giao do Hồ Chủ tịch và Bộ Chính trị trực tiếp chỉ đạo. Những vấn đề lớn về đường lối chủ trương, về đối ngoại qua kiểm nghiệm lịch sử đều tỏ ra đúng

dẫn: Đường lối độc lập tự chủ, đoàn kết Xô - Trung, đoàn kết quốc tế, đường lối đoàn kết Đông Dương, đường lối tấn công kiểm chế, kéo Mỹ xuống thang, dùng đàm phán mở đường để Mỹ rút khỏi Việt Nam... Sự chỉ đạo về đối ngoại sắc bén, sáng tạo. Vào những thời điểm bước ngoặt, Hồ Chủ tịch và Trung ương đã có những quyết sách và chủ trương đối ngoại có tầm trí tuệ, thể hiện tư duy và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

4. Trong cuộc đụng đầu này, ngành ngoại giao Việt Nam vừa chiến đấu vừa xây

dựng, từng bước trưởng thành theo đà phát triển của chiến đấu. Ngoại giao tham mưu cho Trung ương đánh giá kẻ địch, phân tích thời cuộc, tìm hiểu bạn bè, đồng minh... Quan trọng là tham mưu về chủ trương, biện pháp ngoại giao, nhất là mỗi khi có tình thế mới. Sự trưởng thành của ngành ngoại giao, của đội ngũ cán bộ ngoại giao, sự vận dụng tổng hợp sức mạnh của Mặt trận ngoại giao, sự phối hợp của ngoại giao hai miền - tuy hai mà một, tuy một mà hai - cũng đóng góp xứng đáng vào thắng lợi của mặt trận ngoại giao.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh. *Lời kêu gọi nhân dịp cách mạng tháng 8 và quốc khánh*. Toàn tập. Tập 7, tr. 339.

(2). Tóm tắt tuyên bố 5 điểm của Mặt trận ngày 22-3-1965

1. Đế quốc là kẻ phá hoại Hiệp nghị Geneve là kẻ gây chiến xâm lược

2. Nhân dân miền Nam cương quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ

3. Nhân dân và quân giải phóng miền Nam quyết hoàn thành nghĩa vụ giải phóng miền Nam bảo vệ miền Bắc

4. Cảm ơn sự ủng hộ của nhân dân, sẵn sàng tiếp nhận mọi sự giúp đỡ kể cả vũ khí, dụng cụ chiến tranh

5. Toàn dân đoàn kết, anh dũng xông lên...

(3). Xem: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Bộ Ngoại giao. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 209.

(4). Hồ Chí Minh. *Mặt trận số 2 chống đế quốc*. Toàn tập. Tập 12, tr. 123-125.

(5). Đến cuối năm 1966, quân dân miền Bắc hạ được 1620 máy bay Mỹ. Trong *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, tr. 217.

(6), (7). Xem: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Sdd, tr. 219-220, 223.

(8). Nguyễn Thành Lê. *Cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 23.

(9). Nội dung đề nghị 10 điểm, xem *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Sdd, tr. 240-241.

(10), (11), (16). Xem: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Sdd, tr. 209, 251, 275-276.

(12). Hồ sơ ngoại giao.

(13). Ban Liên hợp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động cuối tháng 3-1973, sau khi Mỹ rút hết quân.

(14). Mỹ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn: năm 1972 - 2 tỷ đô la; năm 1973 còn 1,4 tỷ; năm 1974 chỉ còn một nửa. Xem thêm: *Diplomatie của A. Kissinger*. Nxb. Fayard, 1996, tr. 632.

(15). Đại tướng Văn Tiến Dũng. *Đại thắng mùa Xuân*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 35.

(17). Chiến tranh cách mạng Việt Nam - Thắng lợi và bài học. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 601.

VAI TRÒ CỦA THANH MIỀN HẬU PHƯƠNG MIỀN BẮC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954-1975)

LÊ VĂN ĐẠT*

Thắng lợi oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thu non sông về một mối là kết quả tất yếu của một quá trình đấu tranh liên tục, trải qua những thử thách khắc nghiệt với biết bao đóng góp to lớn của nhiều tầng lớp nhân dân ta, trong đó nổi bật là đóng góp của thế hệ trẻ Việt Nam ở hậu phương và tiền tuyến. Bài viết này chỉ xin nêu lên một cách chưa đầy đủ những đóng góp của tuổi trẻ hậu phương miền Bắc trong suốt hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) trên mấy khía cạnh.

Thứ nhất, tuổi trẻ hậu phương miền Bắc hăng hái tòng quân đánh giặc, đi thanh niên xung phong phục vụ chiến đấu, bất chấp mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh.

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta thắng lợi, thực hiện những nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang của mà Đảng đã đề ra là xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà, hàng trăm thanh niên các địa phương trên miền Bắc đã tòng quân tham gia lực lượng

vũ trang nhân dân. Đặc biệt là từ năm 1959, khi Nhà nước ban hành luật nghĩa vụ quân sự, tuổi trẻ miền Bắc nhận thức sâu sắc hơn vai trò, trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc. Hàng ngàn đoàn viên thanh niên có giác ngộ chính trị, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật đã gia nhập lực lượng vũ trang, xây dựng Quân đội Nhân dân Việt Nam từng bước lên chính quy hiện đại.

Giữa năm 1961 để cứu vãn thất bại của Mỹ ở miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” hòng tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân ta. Quyết tâm chiến đấu đánh bại kẻ thù, tuổi trẻ miền Bắc hăng hái gia nhập lực lượng vũ trang, xung phong vào miền Nam đánh giặc. Tính chung, từ năm 1961 đến năm 1963 trên 40.000 chiến sĩ (1) (tuổi đời từ 18 đến 25) đã vào chiến trường miền Nam chiến đấu, góp phần cùng với quân và dân miền Nam làm thất bại về cơ bản chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” của Mỹ.

Trước nguy cơ sụp đổ của chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, đầu tháng 8-1964 đế quốc Mỹ đã dựng lên “*Sự kiện Vịnh Bắc Bộ*”, thực hiện âm mưu mở rộng chiến tranh, đánh phá hậu phương miền Bắc.

*TS. Khoa Lịch sử - Đại học Quy Nhơn.

Ngày 5-8-1964 chúng liều lĩnh cho không quân đánh phá nhiều nơi trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam, trắng trợn xâm phạm chủ quyền một quốc gia độc lập. Cầm phần trước tội ác leo thang chiến tranh của Mỹ, từ trong các xí nghiệp, công trường, nhà máy, trên các đường phố, cơ quan, trường học đến các xóm, thôn, ở đâu thanh niên cũng sục sôi khí thế sẵn sàng chiến đấu. Bốn ngày sau hành động leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ, đêm 9-8-1964, 26 vạn thanh niên thủ đô Hà Nội đã xuống đường lên án hành động gây chiến tranh đối với miền Bắc của chính quyền Mỹ. Từ quảng trường Nhà hát Thành phố (quảng trường Cách mạng tháng Tám), lớp lớp thanh niên công nhân, nông dân, trí thức, học sinh, sinh viên... ba lô và lá ngụy trang trên vai rầm rộ diễu hành qua các đường phố Tràng Tiền, Hai Bà Trưng, Lý Thái Tổ... biểu thị quyết tâm sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu, hoàn thành mọi nhiệm vụ khi Đảng và Tổ quốc giao cho.

Đầu năm 1965, cùng với việc đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc nước ta. Hành động leo thang chiến tranh nguy hiểm và tàn bạo của Mỹ bị nhân dân cả nước ta và loài người tiến bộ trên thế giới lên án. Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, thay mặt Đảng và nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: *Lúc này chống Mỹ, cứu nước "là nghĩa vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước"* (2), và dù *"Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do"* (3).

Những nhiệm vụ chiến lược đặt ra trong bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trở thành quyết tâm và động lực thúc đẩy thanh niên hai miền Nam - Bắc nói chung, thanh niên miền Bắc nói riêng siết chặt đội ngũ trong mọi hành động cách mạng.

Tháng 2-1965, Trung ương Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam (nay là Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) phát động phong trào tình nguyện *"Ba sẵn sàng"* (*Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu dũng cảm và sẵn sàng nhập ngũ; Sẵn sàng khắc phục mọi khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, công tác và học tập bất kỳ tình huống nào; Sẵn sàng đi bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì khi Tổ quốc cần đến*), khắp nơi trên miền Bắc, từ thủ đô Hà Nội cho đến vùng Tây Bắc xa xôi của Tổ quốc, từ Thanh Hóa, Nghệ An cho đến tuyến lửa Vĩnh Linh, Quảng Bình..., lớp lớp thanh niên nô nức đăng ký *"Ba sẵn sàng"*, tòng quân giết giặc, đâu đâu cũng bùng lên khí thế ra trận. Chỉ trong thời gian ngắn (đến tháng 5-1965) toàn miền Bắc đã có hơn 2,5 triệu thanh niên ghi tên tình nguyện *"Ba sẵn sàng"* (4). Địa phương nào cũng có số thanh niên đăng ký tòng quân vượt chỉ tiêu trên giao. Tỉnh Sơn La - một tỉnh miền núi phía Tây Bắc của Tổ quốc, chỉ một tháng sau khi phong trào *"Ba sẵn sàng"* phát động, đã có 40.000 đoàn viên thanh niên đăng ký tham gia, trong đó có 19.000 thanh niên tình nguyện tòng quân giết giặc (5). Ở tỉnh Hà Tây, riêng đợt tuyển quân năm 1965, toàn tỉnh đã có trên 25.000 thanh niên nhập ngũ, bằng tổng số thanh niên đi bộ đội trong 10 năm từ 1954 đến 1964. Tính chung trong năm 1965, toàn miền Bắc đã có 268.974 thanh niên gia nhập quân đội (6).

Sẵn sàng tòng quân đánh giặc cứu nước trở thành nguyện vọng tha thiết của tuổi

trẻ hậu phương miền Bắc. Ở Hà Nội “*Có 28 anh chị em ruột, anh chị em con bác, con chú trong gia đình đồng chí Nguyễn Thị Minh (Quận Ba Đình) đã cùng đứng một lá đơn thiết tha xin được nhập ngũ và tái ngũ*” (7). Gia đình ông Nguyễn Văn Tuyên (Bộ Lương thực) cả 15 người con, cháu, dâu, rể, xung phong tham gia nhập ngũ và tái ngũ” (8). Đặc biệt, 5 anh em Bùi Đình Hồng, việt kiều vừa về nước đã xung phong đi bộ đội cùng một lúc (9). Ở xã Hải Thịnh (Hải Hậu - Nam Định) một xã phần lớn đồng bào theo đạo Thiên chúa “*chỉ trong 1 đợt tuyển quân đã có tới 10 trường hợp phải dàn xếp vì chưa đủ tiêu chuẩn nhập ngũ hoặc thuộc diện miễn hoãn, trong đó có 2 người lấy máu mình viết đơn xin nhập ngũ*” (10). Vì muốn được nhập ngũ, có chàng trai đã cho cả gạch, đá vào ống quần để cân nặng cho đủ tiêu chuẩn. Nhiều em thiếu niên chưa đến tuổi nhập ngũ, sợ sau này không còn cơ hội được đánh Mỹ, đã khai tăng tuổi để đi khám tuyển...

Tha thiết tòng quân để được đi đánh giặc đã trở thành hành động cách mạng tiêu biểu của thế hệ trẻ miền Bắc. Với niềm tin sắt đá vào thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc, theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, các thế hệ thanh niên đã nối tiếp nhau “*xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*”. Nhiều thanh niên tình nguyện vào bộ đội, chiến đấu khắp các chiến trường miền Nam, lập được nhiều chiến công xuất sắc, trong đó tiêu biểu là anh hùng lực lượng vũ trang Trịnh Tố Tâm. Anh nhập ngũ khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ và chiến đấu tại chiến trường ác liệt nhất là Trị Thiên-Huế. Tại mặt trận này, anh đã cùng đơn vị mưu trí, dũng cảm đánh địch diệt trên 1.500 tên Mỹ-ngụy, phá hủy 61 xe quân sự, bắn cháy và lật 19 đoàn xe của chúng. Riêng Trịnh Tố Tâm đã diệt 272 tên địch, trong đó có 185 tên Mỹ,

bắn rơi và phá hủy 3 máy bay lên thẳng, được tặng thưởng 20 huân chương các loại và 53 lần được công nhận danh hiệu “*Dũng sĩ*” (11).

Trong không khí sục sôi đánh Mỹ của cả dân tộc, tuổi trẻ học sinh, sinh viên các trường Cao đẳng và Đại học trên miền Bắc hăng hái đăng ký tình nguyện nhập ngũ khi Tổ quốc cần. Nhiều sinh viên của trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Bách khoa, Giao thông vận tải, Nông nghiệp, Kinh tế - kế hoạch... đã “*xếp bút nghiên*” lên đường đánh Mỹ. Tiêu biểu cho thế hệ thanh niên sinh viên đầy nhiệt huyết là Bùi Ngọc Dương (sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội), anh tình nguyện nhập ngũ và chiến đấu tại mặt trận Quảng Trị, bốn lần bị thương (gãy cánh tay phải, bị thương nặng ở chân) vẫn chỉ huy đơn vị chiến đấu và đã anh dũng hy sinh. Tấm gương chiến đấu dũng cảm của Bùi Ngọc Dương, Vương Đình Cung (Đại học Nông nghiệp) (12)... mãi mãi là niềm tự hào của các thế hệ thanh niên sinh viên Việt Nam. Tính chung từ năm 1965 đến 1968 đã có 888.641 thanh niên miền Bắc gia nhập lực lượng vũ trang, trong đó có 336.914 chiến sĩ trực tiếp vào miền Nam chiến đấu. Riêng năm 1968 số thanh niên nhập ngũ là 311.749 người, bổ sung cho chiến trường miền Nam 141.081 chiến sĩ (13), góp phần đánh bại chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*” của đế quốc Mỹ.

Bị thua đau ở cả 2 miền Nam-Bắc Việt Nam, đầu năm 1969, đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “*Việt Nam hóa chiến tranh*”, đánh phá ta khốc liệt. Quyết tâm đánh cho “*Mỹ cút*”, đánh cho “*ngụy nhào*”, hàng vạn thanh niên miền Bắc đã gia nhập lực lượng vũ trang. Từ tháng 11-1969 đến tháng 10-1970, hậu phương miền Bắc đã bổ sung cho chiến trường miền Nam, chiến trường Lào

và Campuchia 76.000 chiến sĩ (14). Riêng trong 1971 đã có 15 vạn thanh niên miền Bắc tham gia quân đội (15), trong đó có hàng vạn chiến sĩ được bổ sung cho chiến trường ba nước Đông Dương.

Trong 2 năm 1973-1974, tổng số thanh niên miền Bắc tòng quân tham gia lực lượng vũ trang lên tới 25 vạn (16). Số chiến sĩ chi viện cho chiến trường miền Nam (tính từ tháng 1-1973 đến tháng 2-1975) là 264.000 người (17). Đặc biệt đầu năm 1975, hàng vạn thanh niên, trong đó có hàng nghìn học sinh, sinh viên đã làm đơn tình nguyện xin tạm dừng việc học tập, để được nhập ngũ, lên đường vào miền Nam chiến đấu. Chỉ trong 2 tháng (tháng 1 và 2-1975), hậu phương miền Bắc đã kịp thời chi viện 57.000 chiến sĩ cho chiến trường, đáp ứng yêu cầu tăng cường sức mạnh cho 4 quân đoàn chủ lực tiến công kẻ thù, góp phần đưa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đến toàn thắng.

Tuổi trẻ hậu phương miền Bắc cũng rất hăng hái đi thanh niên xung phong, phục vụ kháng chiến. Đầu năm 1965, đáp ứng ý chí, nguyện vọng của tuổi trẻ được đóng góp nhiều hơn nữa sức lực của mình cho Tổ quốc, Ban Bí thư Trung ương Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam đã đề xuất với Đảng và Nhà nước thành lập các Đội thanh niên xung phong tập trung có vũ khí, phương tiện, dụng cụ vận tải và các thiết bị cơ giới khác trên các tuyến đường xung yếu. Đội có "*nhiệm vụ vừa xây dựng, vừa sửa chữa đường sá, tổ chức bốc xếp hàng hóa khi cần thiết, vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ công trình và phương tiện giao thông*" (18). Chủ trương của Đoàn thanh niên đã được Trung ương Đảng, Bác Hồ và Chính phủ đồng ý và giao nhiệm vụ. Tháng 3-1965, Trung ương Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam đã phát động phong trào

tình nguyện gia nhập Đội thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước trong thanh niên cả nước. Chỉ trong vòng một tháng phát động phong trào, đã có hơn 10 vạn Đoàn viên thanh niên các tỉnh trên miền Bắc đăng ký tham gia. Ngày 25-4-1965, đội thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước tập trung đầu tiên của miền Bắc (gồm 1.200 thanh niên của tỉnh Thanh Hóa) đã được thành lập, ngay sau đó đội đã được tổ chức thành 9 đại đội cấp tốc lên đường vào miền Tây Quảng Bình làm nhiệm vụ.

Tham gia lực lượng thanh niên xung phong (TNXP) chống Mỹ, cứu nước trở thành tình cảm, thành nỗi khát vọng của hàng vạn thanh niên miền Bắc. Phong trào tình nguyện gia nhập lực lượng TNXP đã diễn ra mạnh mẽ ở hầu khắp các địa phương, các cơ sở đoàn thanh niên. Số lượng thanh niên đăng ký gia nhập TNXP luôn lớn gấp nhiều lần so với yêu cầu tiếp nhận. Ở Hà Nội, "*Khu phố Hoàn Kiếm (nay là Quận Hoàn Kiếm) yêu cầu tuyển 200 đội viên TNXP đã có trên 1.000 đoàn viên, thanh niên đăng ký*" (19). Ở huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) tỷ lệ thanh niên đăng ký đi TNXP và số được tuyển là 3.193 trong khi yêu cầu tiếp nhận là 400 người (20). Ở nhiều địa phương có gia đình có "*2-3 chị em ruột cùng tuổi thanh niên đã giành nhau để được đi TNXP*" (21)... Trong số thanh niên tình nguyện tỷ lệ nữ thường chiếm tới 60-70%. Ai cũng hiểu rõ đi thanh niên xung phong là phải chấp nhận gian khổ, hy sinh, nhưng tuổi trẻ hậu phương sẵn sàng chấp nhận thử thách, ra đi phục vụ chiến đấu như đi trẩy hội với một tinh thần hoàn toàn tự nguyện và náo nức với một quyết tâm:

"Ra đi quyết một lời thề

Khi còn giặc Mỹ chưa về quê hương"

Chỉ trong vòng 3 tháng (từ tháng 5 đến tháng 7 năm 1965) đã có 54.122 đoàn viên

thanh niên của 18 tỉnh, thành phố trên toàn miền Bắc gia nhập lực lượng thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước, trong đó nữ là 24.126 người, chiếm tỷ lệ 44% (22). Lực lượng thanh niên xung phong được tổ chức thành 32 đội, trong đó 7 đội trực thuộc Đoàn 559 (Bộ Quốc phòng) làm nhiệm vụ mở đường mới và vận chuyển hàng hóa trên tuyến hành lang phía Tây Quảng Bình và trên chiến trường miền Nam, chiến trường Lào; 7 đội trực thuộc Tổng cục đường sắt, hoạt động dọc theo tuyến đường sắt từ Ninh Bình đến Nghệ An; một bộ phận làm nhiệm vụ mở đường mới và đảm bảo giao thông do ngành Giao thông vận tải quản lý. Một bộ phận khác (Đội thanh niên xung phong đặc biệt mang phiên hiệu K.53) làm nhiệm vụ vận chuyển hàng chiến lược và đưa đón thương binh trên tuyến hành lang phía Tây chiến trường Trị-Thiên-Huế.

Trong những năm 1968-1970 tổng số thanh niên tham gia lực lượng TNXP chống Mỹ, cứu nước tập trung lên tới 7 vạn người (23). Đến cuối năm 1973 là 32.321 người, được tổ chức thành 52 đội làm nhiệm vụ trên các tuyến đường huyết mạch của miền Bắc cho đến tận Quảng Nam-Đà Nẵng và sang cả chiến trường nước bạn Lào (24). Riêng tuyến đường chiến lược Trường Sơn có 2.741 thanh niên xung phong cùng với bộ đội đã kiên cường bám trụ xây dựng và bảo vệ tuyến đường (25).

Suốt 10 năm (1965-1975), vượt qua mọi gian khổ, hy sinh lực lượng thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước đã có những đóng góp to lớn. Đã mở mới 2.195 km đường chiến lược, đảm bảo giao thông liên tục ngày đêm trên 3.000 km đường (trong đó có 2.526 trọng điểm địch thường xuyên đánh phá). Cùng với quân đội tham gia xây dựng 6 sân bay quân sự đã chiến phục vụ chiến đấu. Đã rà phá trên 1 vạn

quả bom, mìn các loại, bắn rơi 15 máy bay, bắt sống 13 giặc lái, 6 biệt kích, thám báo (26). Thành tích đó là *“Những thiên anh hùng ca bất diệt trên mặt trận giao thông vận tải mà đời đời Tổ quốc và nhân dân ghi nhớ”* (27), góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Thứ hai, thanh niên hậu phương miền Bắc kiên cường, dũng cảm trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, bảo vệ vững chắc hậu phương.

Ngay từ ngày 5-8-1964, với ý chí và tinh thần sẵn sàng “có lệnh là đi, giặc đến là đánh, đã đánh là phải thắng”, thanh niên trong lực lượng vũ trang (pháo cao xạ, dân quân tự vệ) đã thể hiện rõ bản lĩnh và khả năng của mình, chiến đấu ngoan cường, dũng cảm bắn hạ máy bay địch, không cho chúng tàn phá xóm làng, quê hương. Thanh niên trong lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam lần đầu xuất trận đã đánh đuổi tàu Maddoc của Mỹ xâm phạm vùng lãnh hải của Tổ quốc, đồng thời phối hợp với các đơn vị phòng không và nhân dân địa phương sông Gianh, Cửa Hội, Lạch Trường, Hòn Gai... bắn cháy máy bay Mỹ, mở đầu trang sử vẻ vang của binh chủng. Nhiều chiến sỹ trẻ lần đầu đối mặt với máy bay Mỹ đã kiên cường, dũng cảm bám trận địa, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, tiêu biểu là Chính trị viên trẻ tuổi Nguyễn Viết Xuân. Trong trận chiến đấu với máy bay Mỹ ngày 18-11-1964 tại miền Tây Quảng Bình, sau khi chỉ huy đại đội pháo cao xạ phối hợp với đội hình tiểu đoàn bắn hạ 1 máy bay của Mỹ, anh bị thương nặng, một chân bị dập nát, anh đã đề nghị cứu thương chặt đứt chân cho khỏi vướng và

tiếp tục chỉ huy bộ đội chiến đấu. Máy bay địch lao xuống trận địa cất bom, nén đau anh dồn sức hô to: Các đồng chí, hãy nhằm thẳng quân thù mà bắn! “Nhằm thẳng quân thù mà bắn” đã trở thành khẩu hiệu chiến đấu của toàn quân, toàn dân và thanh niên ở cả hai miền Nam - Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Lực lượng thanh niên trong binh chủng Không quân nhân dân Việt Nam cũng chiến đấu hết sức dũng cảm. Biên đội máy bay MIG do phi công trẻ tuổi Phạm Ngọc Lan chỉ huy trong ngày 3-4-1965 đã bắn rơi 2 chiến F8 của Mỹ. Ngày 4-4-1965, biên đội máy bay Trần Hanh hạ 2 chiếc F105 của Mỹ. Chiến công của các anh đã mở đầu trang sử truyền thống của binh chủng Không quân nhân dân Việt Nam.

Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ đối với miền Bắc ngày càng khốc liệt, phẩm chất anh hùng trong chiến đấu của tuổi trẻ hậu phương lớn miền Bắc càng bộc lộ rõ nét. Đại đội 4 pháo cao xạ Hàm Rồng đã kiên cường bám trận địa, chiến đấu dũng cảm bất chấp những trận mưa bom xối xả của quân thù, nhiều chiến sĩ trẻ mà tiêu biểu là Vũ Minh Dương “*2 lần bị thương vẫn không chịu rời trận địa*” (28). Lực lượng thanh niên dân quân tự vệ Hàm Rồng-Nam Ngạn ngoan cường bám đất, bám cầu phục vụ chiến đấu và chiến đấu dũng cảm. Trong làn bom đạn của địch, nhiều nam nữ thanh niên Nam Ngạn dũng cảm bơi giữa dòng sông Mã cứu thuyền chở lương thực, tiếp đạn, nguy trang cho tàu Hải quân... Nữ dân quân Ngô Thị Tuyền dũng cảm, xông xáo phục vụ chiến đấu, có trận chị đã vác cả 2 hòm đạn nặng 98 kg, gấp 2 lần trọng lượng cơ thể mình, kịp thời tiếp đạn cho bộ đội đánh trả máy bay địch (chị đã được Nhà nước

tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang).

Tập thể các chiến sĩ trẻ làm nhiệm vụ canh giữ đảo Cồn Cỏ (huyện Vĩnh Linh-Quảng Trị) từng giờ, từng phút đối mặt với máy bay, tàu chiến của Mỹ, nhưng đã nêu tấm gương sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của tuổi trẻ Việt Nam. Thái Văn A, chiến sĩ quan trắc của đảo, mặc cho bom đạn địch trút xuống quanh mình, anh vẫn bình tĩnh quan sát, thông báo kịp thời từng diễn biến của địch để đơn vị tổ chức đánh có hiệu quả. Chiến sĩ Bùi Thanh Phong, nhiều lần bị bom Mỹ vùi lấp, vẫn tiếp tục đứng lên chiến đấu...

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, đảo Cồn Cỏ và tập thể các chiến sĩ trẻ bám trụ nơi đây đã trở thành biểu tượng chiến thắng đế quốc Mỹ của dân tộc Việt Nam.

Sức mạnh, ý chí chiến đấu ngoan cường của tuổi trẻ hậu phương miền Bắc đã góp phần làm nên chiến thắng - hai lần đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Lần thứ nhất (từ ngày 5-8-1964 đến ngày 1-11-1968) đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mỹ (trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F111) diệt và bắt hàng nghìn giặc lái, bắn chìm và bắn bị thương 143 tàu chiến tàu biệt kích của chúng. Lần thứ hai (từ ngày 6-4-1972 đến ngày 15-1-1973) bắn rơi và bắn cháy 735 máy bay, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111, bắn chìm và bắn bị thương 125 tàu chiến, diệt và bắt sống hàng trăm giặc lái, buộc đế quốc Mỹ phải trở lại bàn đàm phán và phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam (ngày 27-1-1973).

Những bằng chứng lịch sử nói trên đã cho thấy nét nổi bật của tuổi trẻ Việt Nam ở hậu phương miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ là luôn luôn sẵn sàng đi bất cứ

nơi đâu, làm bất cứ việc gì, khó khăn gian khổ nào cũng vượt qua, sẵn sàng xả thân để góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Sự đóng góp trên nhiều mặt của thanh niên hậu phương miền Bắc thực sự lớn lao. Phải chăng đây là một sức mạnh đã góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước!

Thứ ba, tuổi trẻ hậu phương miền Bắc hăng hái tham gia lao động sản xuất, xây dựng hậu phương vững mạnh, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh, *“Không có quân đội nào trên thế giới không có hậu phương mà lại chiến thắng địch. Hậu phương có tầm quan trọng bậc nhất đối với tiền tuyến”* (29).

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của hậu phương, trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Đảng ta đã lãnh đạo quân và dân miền Bắc *“Quán triệt ý thức xây dựng và củng cố hậu phương, kết hợp nhu cầu kinh tế với nhu cầu quốc phòng, kết hợp nhu cầu thời bình với nhu cầu thời chiến”* (30), ra sức đẩy mạnh lao động sản xuất, xây dựng miền Bắc thành hậu phương vững mạnh cả về kinh tế và quốc phòng, đáp ứng yêu cầu chi viện ngày càng lớn sức người, sức của cho cuộc kháng chiến.

Thực hiện chủ trương của Đảng, quân và dân miền Bắc vừa sẵn sàng chiến đấu, vừa ra sức phấn đấu, đẩy mạnh lao động sản xuất. Những thành tựu đạt được trên mặt trận sản xuất và xây dựng kinh tế của quân dân miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ có đóng góp to lớn của thế hệ trẻ hậu phương.

Trước hết, thanh niên hậu phương luôn đi đầu trong lao động sản xuất. Trong

những năm 1954-1965 hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, thanh niên miền Bắc hăng hái tiến công vào mặt trận xóa đói nghèo, lạc hậu, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, khai hoang phục hóa, đắp đê ngăn lũ, làm thủy lợi... Trong đó tiêu biểu là phong trào ra quân làm thủy lợi của hàng vạn thanh niên 3 tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh trên công trình đại thủy nông Bắc-Hưng-Hải. Chỉ tính trong 3 năm (1958-1960) thanh niên miền Bắc đã đóng góp 72,25 triệu ngày công lao động, đào đắp 116,2 triệu m³ đất để xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ thâm canh, góp phần giải quyết căn bản nạn hạn úng kéo dài (31). Sự nỗ lực của tuổi trẻ miền Bắc đã có tác động thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Năm 1961 tổng sản lượng lương thực của miền Bắc đã đạt 5,8 triệu tấn, gấp 3 lần so với trước chiến tranh (1939). Đến năm 1965 đã có 9 huyện và 125 hợp tác xã trên miền Bắc đạt năng suất bình quân cả năm từ 5 tấn thóc/ha trở lên.

Với tinh thần *“Ba sẵn sàng”* tuổi trẻ hậu phương còn có mặt trên khắp các công trình xây dựng, trong các nhà máy, xí nghiệp, đã lao động dũng cảm, sáng tạo, không tiếc mồ hôi, công sức của mình để xây dựng và bảo vệ miền Bắc- hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Đầu năm 1965, đế quốc Mỹ liều lĩnh tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc. Hơn lúc nào hết sức mạnh của tuổi trẻ hậu phương đã được phát huy cao độ. Với khẩu hiệu *“Tay cày, tay súng”*, *“Chắc tay súng, vững tay búa”*, vừa chiến đấu để bảo vệ hậu phương, vừa tiếp tục sản xuất và xây dựng, trong những năm 1965-1975, thanh niên hậu phương miền Bắc đã lập nên những kỳ tích cả trong chiến đấu và lao động sản xuất...

Nhờ có sự lao động quên mình của nhân dân ta nói chung và thế hệ trẻ nói riêng mà hậu phương miền Bắc không những đảm bảo được đời sống của nhân dân mà còn đáp ứng được nhu cầu ngày càng lớn về vật chất cho cuộc chiến đấu tại chỗ, cho chiến trường miền Nam và Đông Dương trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trong 4 năm (1965-1968), sức người và sức của mà hậu phương miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước đó. Riêng năm 1968, hậu phương miền Bắc đã chi viện 72.499 tấn vật chất cho chiến trường miền Nam. Số lượng vật chất đưa vào miền Nam trong 3 năm tiếp theo (1969-1971) là 111.045 tấn. Trong 2 năm 1973-1974 hậu phương miền Bắc tiếp tục chuyển vào miền Nam 379.000 tấn vật chất các loại (32). Nếu tính từ đầu mùa khô 1973-1974 đến đầu mùa khô 1974-1975 số vũ khí, hàng hóa chi viện cho chiến trường lên tới hơn 26 vạn tấn (33), nhiều gấp 9 lần số lượng chi viện cho miền Nam trong năm 1972. Riêng đối với Lào, viện trợ của hậu phương miền Bắc trong 2 năm 1973-1974 là 28.000 tấn. Nếu tính chung trong 3 năm cuối của cuộc kháng

chiến (1973-1975) số vật chất viện trợ cho Lào lên tới 108.594 tấn. Đối với Campuchia (chỉ tính từ tháng 11-1973 đến cuối năm 1974) số vũ khí đạn dược hậu phương miền Bắc viện trợ là 8.500 tấn. Đầu năm 1975 viện trợ cho Campuchia tăng đột xuất lên 4.950 tấn (34).

Như vậy, sự đóng góp trên nhiều mặt của thanh niên hậu phương miền Bắc là vô cùng to lớn. Có được những đóng góp to lớn đó là bởi thế hệ trẻ hậu phương miền Bắc luôn mang trong mình một truyền thống bất khuất, không chịu làm nô lệ, không chịu để mất nước của cha ông. Với bản lĩnh và truyền thống dân tộc đó, họ lại được giác ngộ về ý thức giai cấp, tiếp thêm sức mạnh của tinh thần quyết chiến quyết thắng do Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ kính yêu giáo dục và rèn luyện. Bởi vậy, sức mạnh của lòng yêu nước, của tinh thần xả thân cho độc lập tự do của dân tộc, của thế hệ trẻ Việt Nam được nhân lên gấp bội so với ông cha trong lịch sử, trở thành chủ nghĩa anh hùng tập thể - sức mạnh vô địch của thanh niên Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Sử học: *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 198.

(2), (3). *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003, tập 3, tr. 562, 692.

(4). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập II (1954-1975). Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 1995, tr. 346.

(5). *Lịch sử Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000, tr. 344.

(6), (13), (14), (15). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập II, sdd, tr. 301, 358, 470, 517.

(7), (8), (9), (10), (11). *Lịch sử Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh...*, sdd, tr. 352, 353, 354, 357.

(12). *Sơ thảo Lịch sử phong trào học sinh-sinh viên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam (1945-1998)*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999, tr. 84, 85.

(16). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 177.

(17), (33). Viện Sử học. *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh...*, sdd, tr. 121, 120.

(18), (26). *Lịch sử Thanh niên xung phong Việt Nam (1950-2001)*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002, tr. 229, 401.

(19), (20), (21), (22), (23), (24), (28), (31). *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh...*, sdd, tr. 365, 366, 365, 387, 365, 387, 391, 377, 239.

(25). *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 400.

(27). Phát biểu của Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị tại Hội nghị tổng kết 4 năm TNXP chống Mỹ cứu nước. *"Lịch sử thanh niên xung phong..."*, sdd, tr. 386.

(29). V.I. Lênin-Stalin. *Tầm quan trọng của hậu phương trong chiến tranh cách mạng*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1966.

(30). Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 12 (tháng 3-1957).

(32). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)...*, sdd, tr. 176, 177, 178.

(34). *Đại cương Lịch sử Việt Nam*. Tập III. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 252.

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG AN NINH MIỀN NAM...

(Tiếp theo trang 10)

Nam, đây là chưa nói hết những chiến công, những sự hy sinh thầm lặng của lực lượng an ninh cũng như của từng cán bộ,

chiến sỹ an ninh trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến trước đây cũng như trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 315.

(2). Cao Văn Luận. *Lịch sử cách mạng miền Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 25.

(3). Viện Lịch sử Đảng. *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 18, 19.

(4). Viện Lịch sử Đảng. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 59.

(5). Bộ Công an. *Lịch sử Công an Nhân dân Việt Nam (1954-1975)*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.121.

(6). Viện Lịch sử Đảng. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*. Sdd, tr. 329.

(7). Bộ Công an. *Lịch sử Công an Nhân dân*. Sdd, tr. 244.

(8), (9). Bộ Công an. *Lịch sử Công an Nhân dân*. Sdd, tr. 195-196, 327.

(10). Viện Lịch sử Đảng. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*. Sdd, tr. 611.

(11). Viện Lịch sử Đảng. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*. Sdd, tr. 1010-1011.

VÀI NÉT VỀ HẬU PHƯƠNG MIỀN BẮC VỚI CHIẾN THẮNG BUÔN MA THUẬT VÀ CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN TRONG ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

NGUYỄN HỮU ĐẠO*

30 năm đã trôi qua, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử ngày càng khẳng định ý nghĩa dân tộc to lớn và tầm vóc thời đại sâu sắc. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 gồm 3 chiến dịch lớn, xen kẽ và kế tiếp nhau: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Mỗi chiến dịch có ý nghĩa, thắng lợi và dấu ấn riêng đối với lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Để có được những chiến thắng oanh liệt và vẻ vang ấy là thành quả của rất nhiều nhân tố, trong đó có nhân tố cực kỳ quan trọng là vai trò của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa với chiến thắng Buôn Ma Thuật và Chiến dịch Tây Nguyên mùa Xuân năm 1975.

*

Như chúng ta đều biết, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc xã hội chủ nghĩa chỉ có 10 năm tương đối hòa bình, xây dựng (1954-1964). Từ giữa năm 1964, bằng chiến tranh phá hoại trực

tiếp của không quân và hải quân Mỹ, miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa cùng đồng bào miền Nam đánh Mỹ-ngụy. Các đợt chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã tàn phá miền Bắc hết sức nặng nề. “Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc có 6 thành phố thì cả 6 thành phố đều bị đánh phá, trong đó có 3 thành phố bị đánh phá có tính chất hủy diệt; 28 trên 30 thị xã bị bắn phá trong đó có 12 thị xã bị hủy diệt; 96 trên 116 thị trấn bị bắn phá, trong đó có 51 thị trấn bị hủy diệt; 4.000 xã trên 5.788 xã bị đánh phá, trong đó có 300 xã bị hủy diệt; 1.850 bệnh viện, bệnh xá, gần 3.000 trường học, hầu hết các công, nông trường, các nhà máy, xí nghiệp, các tuyến đường sắt, đường bộ, các công trình thủy lợi, cầu cống, kho tàng trên miền Bắc bị đánh phá. Hàng chục vạn dân thường bị giết hại, hàng chục ngàn người khác bị tàn phế...” (1). Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, bằng sự chiến đấu hy sinh và lao động quên mình của toàn quân, toàn dân, miền Bắc chẳng những đã anh dũng chống trả chiến tranh phá hoại của địch mà còn ổn định về chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và củng cố, tăng cường về quốc phòng. Hàng

* NCV. Viện Sử học.

ngành máy bay, tàu chiến của Mỹ-ngụy đã bị bắn cháy, bắn chìm; hàng trăm phi công Mỹ, các toán biệt kích, thám báo của ngụy đều bị tiêu diệt hoặc bắt sống. Kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng ở miền Bắc phát triển khiến người dân đã đủ ăn, đủ mặc và được học hành.

Chính sự ổn định về chính trị, sự phát triển toàn diện, vững chắc về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng... đưa miền Bắc trở thành hậu phương vững chắc và pháo đài vô địch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Sự củng cố, phát triển vững mạnh của miền Bắc đã là nguồn cung cấp dồi dào sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của đồng bào miền Nam. Chỉ nhìn lại những năm 1973-1975, bằng sự đóng góp sức người, sức của từ hậu phương miền Bắc vào tiền tuyến miền Nam chúng ta mới khẳng định vị trí, vai trò to lớn của hậu phương miền Bắc.

Đầu năm 1973, sau khi bị thất bại ở cả hai miền Nam - Bắc, đế quốc Mỹ buộc phải ký kết Hiệp định Pari về Việt Nam (27-1-1973). Chúng đã phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam; Rút quân đội Mỹ và các nước chư hầu ra khỏi miền Nam; Chấm dứt dính líu về quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ ở Việt Nam.

Song, Hiệp định Pari về Việt Nam chưa ráo mực đã bị đế quốc Mỹ và ngụy quyền miền Nam phá hoại có hệ thống. Mỹ ồ ạt đổ súng đạn và các phương tiện chiến tranh khác vào miền Nam. Chúng ra sức tăng cường, củng cố lực lượng ngụy quân, khuyến khích ngụy quyền mở hàng loạt chiến dịch đánh vào các khu vực giải phóng ở miền Nam.

Trước tình hình ấy, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (tháng

10 năm 1973) đã khẳng định: “Nếu địch không thi hành Hiệp định Pari, tiếp tục chiến tranh Việt Nam hóa, thực chất là chiến tranh thực dân mới hòng chiếm lấy miền Nam, thì ta không có con đường nào khác là phải tiến hành chiến tranh cách mạng, tiêu diệt chúng giải phóng miền Nam” (2).

Đối với hậu phương miền Bắc, Đảng ta xác định: “Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của miền Bắc là: Đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, nâng cao cảnh giác sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam; tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc; làm tròn nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia” (3).

Để hoàn thành những nhiệm vụ to lớn kể trên, trong những năm 1973-1975, ở cả hai miền Nam - Bắc, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đã vượt qua mọi thử thách, chiến đấu dũng cảm và lao động quên mình.

Trong hai năm 1973-1975, miền Bắc đã bước đầu khôi phục được kinh tế do chiến tranh phá hoại của không quân và hải quân Mỹ gây ra. Tuy thành tựu còn thấp so với yêu cầu, nhưng nhiều ngành đã phát triển khá tốt. Riêng về nông nghiệp, do thời tiết thuận lợi, do tổ chức lại sản xuất và lao động tích cực của giai cấp nông dân nên sản lượng nông nghiệp tăng nhanh. Một số vùng, năng suất lúa đạt trên 6 tấn 1 hecta mỗi vụ. Năm 1974 sản lượng thóc tăng 21,4% so với năm 1973. Sản xuất bảo đảm, phát triển, việc chi viện sức người, sức của

cho cách mạng miền Nam cũng thuận lợi và tăng cường.

Sự chi viện sức người, sức của của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam với một khối lượng ngày càng to lớn và toàn diện. Điều này đã được thể hiện rõ nét qua tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh - con đường huyền thoại.

Từ lâu, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sát cánh cùng nhân dân cả nước đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, giữ gìn, bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Tây Nguyên đã góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cách mạng; xây dựng và bảo vệ tuyến hậu cần chiến lược Bắc - Nam; xây dựng Tây Nguyên thành một căn cứ liên hoàn vững chắc, phối hợp với các chiến trường khác trên toàn miền Nam và chiến trường ba nước Đông Dương.

Trong những năm 1973-1974, bằng sự lao động quên mình của bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân địa phương, ở Tây Nguyên có thêm 1.299 km đường giao thông được hoàn thiện và đưa vào sử dụng (trong đó có 48 km đường nhựa, 170 km đường đá cấp phối, 1.081 km đường đất, 437 km đường sông). Và với hệ thống giao thông được mở rộng, trong 2 năm 1973-1974, hậu cần mặt trận Tây Nguyên đã tiếp nhận 53.690 tấn hàng, trong đó có 7.286 tấn đạn, 28.600 tấn lương thực, thực phẩm từ hậu phương miền Bắc. Chính nguồn cung cấp trên là một điều kiện quan trọng để Hè Thu năm 1974 cả Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng ven biển miền Trung mở hàng loạt chiến dịch tiến công và nổi dậy, tiêu diệt địch, giành đất, giành dân; mở rộng bàn đạp, xây dựng lực lượng, xây

dựng thế trận nhằm tạo thế, tạo lực mới cho cách mạng.

Bên cạnh đó, thực hiện quyết tâm của Đảng, hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kỹ thuật, thanh niên xung phong đã nô nức lên đường, tình nguyện vào miền Nam đánh Mỹ-ngụy. Năm 1973-1974, miền Bắc đã động viên 25 vạn thanh niên nhập ngũ (riêng năm 1974 là 15 vạn) khiến lực lượng vũ trang của chúng ta đã có bước phát triển vượt bậc. Nếu năm 1969 chúng ta chỉ mới có 69 trung đoàn bộ đội chủ lực, thì năm 1974 đã tăng lên 113 trung đoàn bộ binh, 5 trung đoàn thiết giáp. Chúng ta đã có 700 xe tăng các loại, 1.300 pháo cao xạ, 53 giàn SAM2 và SAM7 (4)... Các đơn vị chủ lực lớn lần lượt ra đời: đó là Quân đoàn I (thành lập ngày 24-10-1973), Quân đoàn II (thành lập ngày 17-5-1974), Quân đoàn IV (thành lập ngày 20-7-1974) và tiếp đó là Quân đoàn III và Đoàn 232 (tương đương Quân đoàn). Điều này đã làm thay đổi căn bản về so sánh lực lượng giữa ta và địch. Chúng ta đã có khả năng cùng một thời gian mở nhiều chiến dịch với số quân, trang thiết bị và nhất là làm tốt công tác hậu cần hơn hẳn địch và bảo đảm chắc thắng (5).

Để đảm bảo giành toàn thắng, công tác ổn định hậu phương chiến tranh, bảo đảm hậu cần quân đội từng bước được kiện toàn. Đặc biệt, tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh được hỗ trợ lớn về sức người, sức của để có khả năng bảo đảm, đáp ứng hậu cần cho nhiều chiến dịch quy mô lớn, nhiều ngày và kế tiếp nhau. Cho đến cuối năm 1974, đường chiến lược Hồ Chí Minh đã củng cố thêm 3.778 km mới. Hơn 5.000 km đường ống dẫn dầu đã được đưa vào sử dụng với hệ thống bể chứa khoảng 327.800 m³. Đường Hồ Chí Minh đã chạy thẳng đến miền Đông Nam Bộ. Các hệ thống đường

trục cắt, trục ngang đã đảm bảo vận chuyển nhanh, an toàn, phục vụ tốt hậu cần cho bộ đội. Các đơn vị bộ binh, pháo binh, thiết giáp, xe tăng cỡ nhỏ và lớn của ta đã kịp thời có mặt ở mọi chiến trường.

Căn cứ vào tình hình cụ thể cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam, dựa vào thế và lực của cả hai bên tham chiến, từ tháng 9 năm 1974 đến tháng 1 năm 1975, Bộ Chính trị, Trung ương Đảng đã tổ chức nhiều phiên họp để phân tích tình hình và đề ra những quyết định quan trọng. Bộ Chính trị, Trung ương Đảng đã khẳng định: “Diễn biến cơ bản của tình hình trong hai năm qua rõ ràng là ta đang ở thế thắng, thế đi lên, thế chủ động và thuận lợi; địch đang ở thế thua, thế đi xuống, thế bị động và khó khăn, chiều hướng này không thể đảo ngược lại được... khả năng đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp hiện nay đang gặp nhiều khó khăn. Và, Bộ Chính trị đã quyết tâm: “Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam, tiến tới Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước” (6).

Ngoài kế hoạch chiến lược cơ bản trong hai năm 1975-1976, Bộ Chính trị đã chuẩn bị kế hoạch lợi dụng thời cơ. Và, nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã thông qua kế hoạch chi viện nhân tài, vật lực cho miền Nam trong mùa khô 1974-

1975. Cụ thể về vận chuyển chi viện mùa khô 1974-1975 khối lượng là 410.000 tấn hàng quân sự, 100.000 tấn hàng dân sự... Về xây dựng cơ bản đường chiến lược, tập trung làm khẩn trương tuyến phía Đông hơn nữa; đồng thời coi trọng củng cố tuyến phía Tây; cố gắng xong sớm đoạn Tây Nguyên đi Lộc Ninh theo tiêu chuẩn thấp...

Ngày 9 tháng 1 năm 1975, Thường trực Quân ủy Trung ương họp xác định nhiệm vụ quân sự năm 1975, quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong đợt hoạt động tác chiến mùa Xuân năm 1975 và đã chỉ thị cho Bộ Tổng tham mưu chuẩn bị kế hoạch chiến lược.

Thực hiện chủ trương trên, hậu phương miền Bắc và khắp chiến trường miền Nam đã dấy lên một cao trào thi đua đánh giặc, cứu nước với một quyết tâm và khí thế mới.

Tại Tây Nguyên khi ta giải phóng Đức Lập (10-1974) và Phước Long (1-1975), vùng giải phóng đã được mở rộng từ Kon Tum đến Đắc Lắc. Nhân dân phấn khởi, tham gia các hành động cách mạng như đi dân công làm đường, vận tải. Và, chỉ trong thời gian ngắn, bộ đội, thanh niên xung phong được nhân dân giúp sức, nhiều đoạn đường của hệ thống vận tải chiến dịch được mở rộng, nâng cấp và đưa vào sử dụng. Đến đầu tháng 3 năm 1975, nhìn chung các mạng đường chiến dịch gồm các hệ thống trục dọc, trục ngang đã vươn tới các hướng tác chiến. Tổng số chiều dài của các tuyến đường trên là 6.000 km. Các mạng đường chiến dịch trên được nối liền với tuyến giao thông chiến lược 559, khiến giao thông vận tải bằng cơ giới lần đầu tiên đã thông suốt từ hậu phương miền Bắc vào tất cả các chiến trường, đến từng địa bàn tác chiến ở chiến trường miền Nam.

Đặc biệt là, khi Bộ Tư lệnh Đoàn 559 nhận được lệnh bảo đảm tham gia vào

Chiến dịch Tây Nguyên với hướng tiến công chính là Nam Tây Nguyên, giải phóng Buôn Ma Thuột, nơi dịch yếu và nhiều sơ hở thì một khí thế cách mạng mới của quân và dân Tây Nguyên được phát huy đến cao độ.

Bộ đội công binh đã đẩy nhanh tốc độ mở đường và cải tạo các trục đường chiến lược nhằm nối liền với các trục đường vào Tây Nguyên và Nam Bộ. Có như vậy chúng ta mới hoàn thành tốt việc vận chuyển lực lượng và vật chất tới các chiến dịch và đón trước bước phát triển tiếp theo của cách mạng. Do yêu cầu của nhiệm vụ, Bộ Tư lệnh 559 đã quyết định thành lập các đơn vị mới như: Trung đoàn 574, Trung đoàn 575, Trung đoàn 576; thành lập Ban Chỉ huy mặt trận phía Tây trực thuộc Bộ Tư lệnh, lấy phiên hiệu là 565 có quyền hạn như Sư đoàn 565 (chuyên gia) trước đây. Sự tăng cường lực lượng, ổn định, kiện toàn về tổ chức của Bộ Tư lệnh Đoàn 559 nhằm quản lý, bảo vệ cầu, đường và sẵn sàng chiến đấu, đặc biệt là bảo đảm việc vận chuyển sức người, sức của từ hậu phương miền Bắc cho cuộc Tổng tiến công chiến lược năm 1975. Trước khi trận đánh vào Thị xã Buôn Ma Thuột nổ ra, các trục đường quan trọng như 50B, hai nhánh 50C, 50D đã được khai thông. Xe tăng và các vũ khí hạng nặng của chúng ta dễ dàng hành quân vào những mục tiêu trọng yếu của địch.

Trong chiến thắng Buôn Ma Thuột và Chiến dịch Tây Nguyên, Đoàn 559 đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đoàn đã phục vụ đầy đủ, kịp thời cho mọi hoạt động tác chiến của quân đội ta. Chính được chuẩn bị sẵn về cầu, đường và các mặt hậu cần khác nên chỉ trong thời gian ngắn, 47.000 bộ đội chủ lực của 4 sư đoàn (Sư đoàn 10, Sư đoàn 316, Sư đoàn 320A, Sư đoàn 968), 4 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn đặc công, 2 trung

đoàn pháo mặt đất, 3 trung đoàn pháo cao xạ, 1 trung đoàn xe tăng, 1 trung đoàn thông tin, 1 trung đoàn ô tô vận tải; 3.145 tấn hàng (trong đó có 690 tấn đạn, 1.234 tấn xăng dầu, 1.081 tấn lương thực, thực phẩm, thuốc men và 50 tấn vật tư khác) đã được tập trung ở mặt trận Tây Nguyên.

Có sự chi viện của hậu phương miền Bắc, lực lượng vũ trang ở mặt trận Tây Nguyên đã trưởng thành về mọi mặt. Mạng đường chiến lược, chiến dịch, hệ thống bảo đảm hậu cần được xây dựng và củng cố thêm. Đến tháng 2 năm 1975, ở Tây Nguyên đã dự trữ được gần 54.000 tấn vật chất, trong đó có 7.286 tấn đạn, 28.600 tấn gạo, thực phẩm đủ bảo đảm cho các lực lượng vũ trang trong cả năm 1975.

Với sự chuẩn bị đầy đủ, dồi dào về lực lượng và vật chất; Với mưu kế, thế trận được bày sẵn, ngày 10 tháng 3, trận Buôn Ma Thuột, đòn then chốt mở đầu cho Chiến dịch Tây Nguyên được bắt đầu. Các đơn vị chủ lực của ta tham gia Chiến dịch Tây Nguyên gồm: 4 sư đoàn (10, 320, 316, 968), 4 trung đoàn bộ binh (95A, 95B, 25, 271), 5 trung đoàn pháo mặt đất và pháo cao xạ, 1 trung đoàn xe tăng, thiết giáp, 1 trung đoàn đặc công, 2 trung đoàn công binh, 1 trung đoàn thông tin và các đơn vị hậu cần, vận tải. Sư đoàn 3 bộ binh Quân khu V có nhiệm vụ đẩy mạnh tác chiến phối hợp trên Đường số 19. Kết hợp với tiến công quân sự, Tỉnh ủy Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum đã thành lập các đội công tác được huấn luyện về chính trị, quân sự tham gia làm đường, rải truyền đơn, lời kêu gọi, thông báo, kêu gọi binh sĩ địch ra hàng, trấn áp bọn ác ôn và chuẩn bị thành lập Ủy ban cách mạng ở các vùng được giải phóng.

Rõ ràng, vào năm 1975, hậu phương miền Bắc đã dốc toàn lực sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến miền Nam để đánh

và thắng Mỹ-ngụy. Ở mặt trận Tây Nguyên, chính chúng ta, “điều Sư đoàn 316 và Sư đoàn 968 vào Tây Nguyên một cách đột ngột, cũng làm cho địch bất ngờ. Mặt trận Tây Nguyên từ một tập đoàn chiến dịch có 2 - 3 sư đoàn bỗng nhiên thành một tập đoàn chiến lược gồm 5 sư đoàn (các Sư đoàn 10, 320, 316, Sư đoàn Sao Vàng Quân khu V và 4 trung đoàn độc lập cùng bộ đội địa phương) đã tạo nên quả đấm thép. Quả đấm thép đó đã giữ gìn địch ở Plâycu, cắt đường 19, để phá vỡ Buôn Ma Thuột và đánh bại phản kích của Sư đoàn 23 ngụy, làm nên đột biến về chiến tranh. Hai sư đoàn cho thêm đó là cái nút trong mưu kế chiến lược để đánh bại địch” (7).

Đánh Buôn Ma Thuột, đầu tiên chúng ta dùng các cỡ pháo bắn vào các mục tiêu đã được xác định gần hai tiếng đồng hồ. Đòn phủ đầu bằng pháo binh của ta đã làm tê liệt sức đề kháng của địch ở Buôn Ma Thuột. Khi các cỡ pháo của ta chuyển sang bắn chi viện, từ các hướng, bộ binh, xe tăng dũng mãnh tiến lên xung phong đánh chiếm các mục tiêu đã được hiệp đồng. Đông đảo đồng bào yêu nước đã hò reo vui mừng trước mỗi thắng lợi của quân giải phóng. Nhân dân các khu đồn xung quanh Thị xã Buôn Ma Thuột, các yếu khu Thuận Hóa, Lạc Thiện, ở các ấp chiến lược dọc Đường 15, 17 nổi dậy diệt ác ôn, phá bộ máy kìm kẹp của địch; Nhân dân phá nhà lao giải thoát tù chính trị, hướng dẫn bộ đội truy quét địch và kêu gọi binh lính địch nộp vũ khí đầu hàng lực lượng cách mạng.

Với cách đánh mưu trí, sáng tạo và dũng mãnh, được sự ủng hộ, cổ vũ nồng nhiệt của quần chúng, chỉ trong mấy ngày với việc giải phóng Buôn Ma Thuột, đánh bại các cuộc tập kích, đặc biệt là cuộc tập kích của Sư đoàn 23 ngụy, chặn và tiêu diệt cuộc rút chạy “chiến lược” của địch với âm mưu về “co

cụm” tại các tỉnh duyên hải miền Trung, Chiến dịch Tây Nguyên đã toàn thắng.

Đòn mở đầu then chốt giải phóng Buôn Ma Thuột và đại thắng trong Chiến dịch Tây Nguyên đã mở ra, tạo tiền đề để Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giành thắng lợi.

Ngày 18 tháng 3 năm 1975, Ủy ban Quân quản giải phóng Thị xã Buôn Ma Thuột do Đại tá Y Blốc Eban, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Cách mạng Lâm thời của tỉnh Đắc Lắc đã ra mắt nhân dân và trực tiếp quản lý hành chính trong thị xã. Các tổ chức chính quyền từ tỉnh đến cơ sở tại Đắc Lắc được thành lập, hoạt động nhằm ổn định đời sống nhân dân. Và, chỉ trong thời gian ngắn với tình thần yêu nước và ý chí lao động, công nhân đã khôi phục hệ thống điện, nước, điện thoại; các công trình công cộng phục vụ sinh hoạt khác... Ủy ban Quân quản đã mở kho thóc, gạo, các nhu yếu phẩm khác cung cấp cho nhân dân. Toàn thể nhân dân, trong đó có cả các trí thức, nhà giáo, các nhà tu hành và ngay nhân viên ngụy quyền cũng từng bước hòa nhập với cuộc sống mới. Dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Quân quản, mọi sinh hoạt của nhân dân đã bình ổn trở lại.

*

Chiến thắng Buôn Ma Thuột và Đại thắng Tây Nguyên mùa Xuân năm 1975 là thành quả của nhiều nhân tố, song nổi bật là vị trí, vai trò của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Hậu phương miền Bắc đã dồn sức người, sức của ở mức cao nhất cho từng trận chiến đấu, cho các chiến dịch ở miền Nam. Chính sự bổ sung quân số, tăng cường về vật chất trong chiến tranh khiến trận Buôn Ma Thuột và Chiến dịch Tây Nguyên đánh và thắng địch giòn giã.

(Xem tiếp trang 54)

VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỦ TRƯỞNG CHIẾN LƯỢC "TẾT MẬU THÂN" 1968

HỒ KHANG*

Sự kiện lịch sử “Tết Mậu Thân 1968” tại miền Nam Việt Nam lùi xa đã hơn 1/3 thế kỷ! Nhưng thời gian không hề làm cho sự kiện lịch sử này bị nguội lạnh mà cho đến hôm nay nó đã và vẫn đang còn là một chủ đề gây tranh luận trong các giới chính trị, quân sự, sử học, báo chí... cả ở Việt Nam và nước ngoài, đặc biệt là ở Mỹ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới quá trình hình thành chủ trương chiến lược “Tết Mậu Thân” của Đảng ta - một quá trình thực ra không đơn giản, không hề chủ quan “duy ý chí” như nhìn nhận của một số tác giả lâu nay (1), với hy vọng sẽ góp phần vào việc trình bày rõ hơn sự kiện lịch sử quan trọng này.

Chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, đỉnh cao nhất trong toàn bộ nỗ lực chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, đến đầu năm 1967, đã bước sang năm thứ ba. Trong khoảng thời gian đó, cho dù *phía Mỹ và đồng minh của Mỹ* dồn sức hòng khuất phục ý chí kháng chiến của nhân dân ta, qua đó, hoàn tất các mục tiêu chiến lược của cuộc Chiến tranh cục bộ ở miền Nam trong khoảng thời gian từ hai năm đến hai năm sáu tháng như kế hoạch đề ra ban đầu... nhưng đã không sao thực hiện được. Về phía Việt Nam, qua hai năm, quân và

dân ta ở *miền Nam* vẫn giữ vững và phát huy mạnh mẽ chiến lược tiến công làm thất bại một bước quan trọng nỗ lực chiến tranh của Mỹ, giữ vững quyền chủ động chiến trường. Ở *miền Bắc*, trong khói lửa đạn bom, quân và dân ta vừa đánh trả quyết liệt và hiệu quả máy bay, tàu chiến Mỹ, vừa giữ vững sản xuất, tăng sức chi viện mạnh mẽ và liên tục cho cách mạng miền Nam.

Trong khi dồn sức vào các hoạt động quân sự, cả hai phía Mỹ và Việt Nam đều chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại phục vụ cho yêu cầu quân sự, chính trị của mỗi bên. Các hoạt động này được triển khai khá nhịp nhàng, được cả hai phía tính toán rất kỹ lưỡng, nhằm những mục tiêu xác định và đều chịu sự tác động của sức ép dư luận quốc tế và trong nước. “Các quan chức Mỹ về sau tổng kết lại là từ năm 1965 đến năm 1967, đã có tới 2.000 nỗ lực nhằm bắt đầu các cuộc đàm phán hòa bình. Không bên nào có thể tỏ ra thờ ơ với những nỗ lực như vậy, nhưng cũng không bên nào muốn có những nhượng bộ cần thiết để biến các cuộc đàm phán thành hiện thực” (2). Cần nói thêm rằng, nếu chính quyền Mỹ chịu sức ép ngày càng tăng ở cả trong nước và trên thế

*Đại tá, TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

giới đòi hỏi phải mở đường đi vào thương lượng thì Việt Nam cũng đang trong một hoàn cảnh phức tạp. “Do đánh giá cao sức mạnh của Mỹ, Liên Xô tìm mọi cách hướng Việt Nam đi vào thương lượng với Mỹ khi điều kiện chưa chín muồi” (3). Sự thật, từ năm 1965 đến năm 1968, Liên Xô đã 24 lần truyền đạt ý kiến của Mỹ cho phía Việt Nam về đàm phán. Trong khi đó, Trung Quốc muốn Việt Nam ngã theo đường lối Trung Quốc...

Trong khi kiên trì đánh Mỹ, ra sức tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, Việt Nam kiên quyết giữ vững đường lối độc lập, tự chủ. Đầu năm 1967, trên cơ sở những thắng lợi đã giành được ở cả hai miền Nam, Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chủ trương đã đến lúc chúng ta có thể và cần phải chủ động bước vào một giai đoạn mới của cuộc chiến: *vừa đánh vừa đàm*. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (tháng 1-1967) chủ trương mở mặt trận tiến công địch về ngoại giao và khẳng định “chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là *đúng lúc*” (4).

Nghiên cứu kỹ một số bài nói, bài viết của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội ta lúc bấy giờ, chúng tôi nhận thấy ở đây những tư tưởng chỉ đạo mà nổi bật là: *Ta biết thắng Mỹ vừa với sức ta; Chúng ta biết khởi đầu chiến tranh thì chúng ta cũng biết kết thúc chiến tranh theo truyền thống quân sự Việt Nam*. Phát biểu tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (tháng 1-1968), đồng chí Lê Duẩn cho rằng: “Lịch sử Việt Nam ta đánh giặc rồi kêu (gọi) giặc; đánh mãi mãi không được. Nguyễn Trãi trước kia như vậy. Bây giờ ta cũng như vậy” (5). Điều đó có nghĩa là Việt Nam phải kéo Mỹ xuống thang, buộc Mỹ ngồi vào bàn đàm phán, tìm giải pháp

kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Chính vì thế, nhằm hiện thực hóa chủ trương *vừa đánh vừa đàm* mà Hội nghị Trung ương lần thứ 13 đề ra, phía Việt Nam chỉ yêu cầu phía Mỹ phải ngừng ném bom miền Bắc - chứ không còn bao gồm cả việc đòi Mỹ phải rút hết quân viễn chinh ra khỏi miền Nam như đã từng tuyên bố trước đây. Việc chúng ta hạ thấp yêu cầu so với tuyên bố trước năm 1967 là cốt tạo ra sự đồng thuận cho một cuộc hòa đàm giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và Việt Nam. Thế nhưng, đáp lại thiện chí trên đây của ta, phía Mỹ vẫn kiên quyết đòi “có đi có lại” bằng việc đưa ra điều kiện *buộc phía Việt Nam phải công khai cam kết không lợi dụng việc Mỹ ngừng ném bom để đưa người và vũ khí vào miền Nam*. Thư của Tổng thống Mỹ Giôn-xơn gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 8-2-1967 thể hiện rất rõ việc Mỹ còn rất ngoan cố, ý chí xâm lược của Mỹ chưa bị lung lay. Trước tình hình này, *các cơ quan chỉ đạo chiến lược Việt Nam đã bắt tay khởi thảo kế hoạch nhằm giáng đòn quyết liệt, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam*.

Trên thực tế, tháng 5 và tháng 6 năm 1967, Bộ Chính trị, Quân Ủy Trung ương đã mở những cuộc họp bàn về *dự thảo kế hoạch chiến lược Đông Xuân 1967-1968 do Tổ kế hoạch* thuộc Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam chuẩn bị. Tuy bàn bạc rất tỷ mỉ về tương quan lực lượng lúc đó nhưng Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương cũng mới chỉ dự kiến: Trên cơ sở phương châm đánh lâu dài, đẩy mạnh nỗ lực chủ quan đến mức cao nhất để *giành thắng lợi quyết định trong năm 1968, theo phương hướng đánh lớn*.

Tiếp đó, từ tháng 7 đến tháng 10 năm 1967, phương án tác chiến chiến lược tiếp tục được bổ sung. Đó là cả một quá trình tính toán, lường định, hoàn thiện dần từng bước chủ trương chiến lược giữa Tổng hành dinh với lãnh đạo, chỉ huy các chiến trường, với các ngành, các cấp... có liên quan. Trong quá trình này, Tổng hành dinh nhận thấy, nếu cứ tiếp tục mở các đợt hoạt động quân sự *như trước*, đánh theo *cách đánh cũ* thì khó tận dụng được thời cơ có lợi để tạo nên chuyển biến lớn trên chiến trường, chiến tranh vẫn diễn ra trong thế nhùng nhằng, dằng co. Nhưng mặt khác, trước đối thủ có quân số đông (gồm hơn 1 triệu 30 vạn quân chủ lực), hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, khả năng tiếp ứng nhanh, lại chiếm ưu thế áp đảo trên không, trên sông, trên biển... thì *phương án bao vây để tiêu diệt lớn đội quân này* - như ta đã từng làm ở Điện Biên Phủ đối với quân viễn chinh Pháp trước đây, là *không hiện thực*. Trong khi “Tổ kế hoạch” còn chưa tìm ra giải pháp thì một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt trong Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương (6) chủ trương: *hướng sức mạnh chủ yếu của chiến tranh cách mạng vào đô thị miền Nam, đánh thẳng vào trung tâm đầu não địch trên toàn chiến trường*. Ngay lập tức, kế hoạch chiến lược được chuẩn bị lại theo phương hướng mới này. Toàn bộ ý định và quá trình xây dựng Dự thảo kế hoạch chiến lược được giữ bí mật nghiêm ngặt.

Trong 5 ngày từ 20 đến 24-10-1967, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương họp bàn về dự thảo kế hoạch chiến lược năm 1968 và quyết định một phương thức tiến công, một cách đánh chiến lược mới có hiệu lực cao: *bất ngờ và đồng loạt đánh mạnh vào các đô thị trên toàn miền Nam*. Đây là một

quyết định rất táo bạo của Đảng ta và nếu chỉ nhìn vào tương quan lực lượng quân sự *thuần túy* lúc bấy giờ (tháng 1-1967), thì không thể có được chủ trương táo bạo ấy. Hơn nữa, tại cuộc họp này, Bộ Chính trị nhận thấy cho đến lúc đó, nhiều nơi, nếu “đánh vào thị xã mà giữ lại, ta cũng chưa làm được” và “khả năng đánh tiêu diệt của ta còn yếu” (7). Nhưng đây là vấn đề chớp thời cơ, táo bạo, sáng tạo cách đánh mới. Cách mạng Tháng Tám 1945 là như thế. Về sau này, chiến thắng mùa Xuân 1975 cũng là như thế. Trên cơ sở đánh giá tương quan lực lượng địch - ta và nhận thấy thế “tiến thoái lưỡng nan” của Mỹ khi năm vận động tranh cử ở Mỹ đang đến gần, Bộ Chính trị xác định rất rõ: đến thời điểm này, *thời cơ chiến lược đã xuất hiện* cho phép chúng ta có thể và cần phải gấp rút tăng cường lực lượng và sức mạnh tiến công để xoay chuyển cục diện chiến tranh. Cần nhắc lại ở đây quan điểm xuyên suốt của Đảng ta về *sức mạnh* và *so sánh lực lượng* địch ta trong chiến tranh cách mạng miền Nam. Trong bài viết ở Tạp chí *Quân đội nhân dân* (nay là Tạp chí Quốc phòng Toàn dân), tháng 3-1967, đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: “Chiến tranh nhân dân ở miền Nam là cuộc *tiến công toàn diện* của cách mạng miền Nam vào *nền tảng thống trị* của bọn Mỹ và tay sai chứ *không đơn thuần là một cuộc tiến công về quân sự*. Sức mạnh của nó không đơn thuần là sức mạnh quân sự (nhất là trong thời kỳ đầu thì chủ yếu không phải là sức mạnh quân sự), mà là một sức mạnh tổng hợp mọi mặt về chính trị - tinh thần, về quân sự, về thế và lực của nhân dân và đất nước (...). Khi so sánh lực lượng, nói mạnh yếu là nói trong những điều kiện nhất định. Nhất là phải xem lực lượng đó với hiệu lực thực tế

(efficacité) trong hành động, trong cuộc đấu sức trực tiếp với nhau, mà trong hành động thì trên cơ sở những điều kiện vật chất nào đó, tính năng động chủ quan của con người (bao gồm cả ý chí, tài năng, mưu trí sáng tạo) có tác dụng quyết định” (8). Trong thư gửi Khu ủy Sài Gòn - Gia Định tháng 7-1967, đồng chí Lê Duẩn nhấn mạnh khi xét lực lượng so sánh đôi bên trên chiến trường “là phải xét kết quả tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần của các lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa mà mỗi bên sử dụng để chống lại đối phương. Nó không phải là trừu tượng mà là cụ thể, nó không phải là một tỷ lệ bất biến mà là một so sánh trong vận động, kết quả của quá trình phát triển biến chứng về số lượng cũng như về chất lượng của các yếu tố, các lực lượng nói trên” (9).

Chính là xuất phát từ quan điểm trên cũng như xuất phát từ kinh nghiệm của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945, của kháng chiến chống thực dân Pháp và Đồng khởi 1960 mà Đảng ta, tại cuộc hội nghị này, chủ trương *Tổng công kích- Tổng khởi nghĩa trong dịp Tết Mậu Thân*.

Chủ trương này là cơ sở để các chiến trường ở miền Nam bắt tay vào *chuẩn bị trực tiếp* cho đến Tết Mậu Thân 1968.

Sau một thời gian chuẩn bị mọi mặt về thế trận và lực lượng, trên cơ sở nắm bắt diễn biến tình hình thực tế trên chiến trường, ở trong nước và trên thế giới có liên quan tới cuộc chiến, tháng 12-1967, Bộ Chính trị họp, *chính thức hạ quyết tâm mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968*, dùng phương pháp tổng công kích- tổng khởi nghĩa để giáng đòn mãnh liệt vào ý chí của đối phương. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (1-

1968) ngay sau đó đã thông qua Nghị quyết này.

Căn cứ vào Nghị quyết Bộ Chính trị được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 thông qua, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã hoàn chỉnh lần cuối phương án chiến lược Đông - Xuân 1967-1968 và xác định cụ thể: cùng với đòn tấn công của bộ đội chủ lực - *mà hướng chính là Đường 9 - Khe Sanh*, nhằm thu hút, giam chân lực lượng chiến lược của địch, *một đòn tiến công chiến lược đánh vào đô thị trên qui mô toàn miền Nam*, kết hợp với nổi dậy của quần chúng nông thôn và đô thị, mở đầu cho tổng công kích- tổng khởi nghĩa, lấy chiến trường chính là Sài Gòn, Nam Bộ, Trị - Thiên, Huế và các thành phố lớn. *Thời gian tiến hành được chọn vào đúng đêm giao thừa Tết Mậu Thân*.

Trên đây, chúng tôi đã tổng quát quá trình hình thành chủ trương chiến lược của Đảng trong việc quyết định mở cuộc tiến công Tết Mậu Thân 1968. Vấn đề này, từ nhiều năm qua, đặc biệt sau ngày nước nhà thống nhất, tại các cuộc hội thảo khoa học, trên các trang viết của các tướng lĩnh hoặc các nhà nghiên cứu..., vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng (xem chú thích 1). Ở đây, chúng tôi muốn làm rõ hơn quan điểm của Đảng ta về vấn đề cốt tử này. Ngay từ năm 1962, khi phân tích tình hình cách mạng Lào sau chiến thắng Nậm Thà, đồng chí Lê Duẩn từng lưu ý các đồng chí lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam rằng: “Đế quốc Mỹ phải thua nhưng có thể thua đến mức nào, ta phải thắng *nhưng thắng đến mức nào*”. Trên cương vị là Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngay từ ngày đó, vấn đề thắng Mỹ đến mức nào đã được đặt ra để suy

nghe, để “tính toán, đo lường cho chuẩn xác”. Trong những năm tiếp theo, vấn đề trên đây thường xuất hiện trong nhiều bài nói, bài viết, điện chỉ đạo... của đồng chí. Trong thư gửi Khu ủy Sài Gòn - Gia Định ngày 1-7-1967, đồng chí Lê Duẩn viết: “Phấn đấu tiến tới tổng công kích - tổng khởi nghĩa là quyết tâm cách mạng rất cao, là phương pháp cách mạng rất quyết liệt, rất triệt để của chúng ta. Song mặt khác, chúng ta phải có sách lược mềm dẻo và biết thắng với mức độ thích hợp”. Gần ba tháng sau đó, trong cuộc họp Bộ Chính trị tháng 10-1967 bàn về “Tết Mậu Thân”, đồng chí Trường Chinh chủ trì cuộc họp, đã kết luận: “Ta tranh thủ giành thắng lợi cao nhất, song cũng có thể đạt mức độ thôi” (10). Điều này, một lần nữa được đồng chí Lê Duẩn nhấn mạnh trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (1-1968): “Vì Mỹ là đế quốc mạnh... cho nên ta phải biết thắng nó, (làm cho) nó ra được” (11).

“*Biết thắng Mỹ*” vừa với sức ta và phù hợp với truyền thống quân sự Việt Nam, Đảng ta chủ trương mở cuộc tiến công “Tết Mậu Thân” nhằm giáng đòn quyết liệt vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ dù còn rất ngoan cố và hiếu chiến vẫn phải đơn phương xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán với ta; mở ra một giai đoạn *vừa đánh vừa đàm*.

Thực hiện chủ trương chiến lược trên đây, trước Tết Mậu Thân, quân và dân ta trên chiến trường miền Nam đã vây hãm quân Mỹ ở Khe Sanh - một vị trí có tầm quan trọng chiến lược ở miền rừng núi phía Tây Quảng Trị. Trong khi Oasinhton và Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn phán đoán Khe Sanh là một “Điện Biên Phủ” trong ý đồ của các cơ quan chiến lược

Việt Nam và họ buộc phải dồn tâm trí, lực lượng ra hướng Đường 9 - Khe Sanh thì đúng vào dịp giao thừa Tết Mậu Thân, quân và dân ta bất ngờ tiến công vào một loạt đô thị - dinh lũy của đối phương trên khắp chiến trường miền Nam. Cuộc tiến công “xuất thân” ấy đã tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực; phá hủy, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh; phá rã chính quyền địch ở nhiều vùng nông thôn; phá vỡ hệ thống phòng thủ đô thị kiên cố của Mỹ, nguy trên quy mô rộng lớn; làm đảo lộn thế bố trí chiến lược của Mỹ ở miền Nam. Rõ ràng, “Tết Mậu Thân” đã làm cho những mâu thuẫn mà Mỹ, nguy đã không sao khắc phục được trong đường lối và cách thức điều hành chiến tranh; phơi bày toàn bộ sự thất bại về quân sự, chính trị của phía Mỹ trong suốt những năm chiến tranh cục bộ; chứng tỏ ý chí, nghị lực, sức mạnh, tài thao lược và sự sáng tạo của quân dân và các cơ quan chỉ đạo chiến lược Việt Nam. Cuộc tiến công “Tết Mậu Thân” đã giáng đòn quyết liệt vào uy thế của quân đội Mỹ trên chiến trường Việt Nam, làm suy giảm vị trí và ảnh hưởng của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở cả thành thị và nông thôn, khiến cho giới lãnh đạo nước Mỹ phải bàng hoàng, sửng sốt và họ buộc phải xem xét lại chính sách chiến tranh, chiến lược quân sự của Mỹ ở Việt Nam trong mối liên quan tới chiến lược toàn cầu mà Mỹ đang theo đuổi... dưới sức ép nặng nề của “Tết Mậu Thân”. Trong cuộc soát xét về mặt chiến lược này, Oasinhton nhận thấy: cuộc tiến công “Tết Mậu thân” chứng tỏ Mỹ hoàn toàn không kiểm soát gì được ở đất nước Việt Nam sau cả một quá trình dính líu trực tiếp và sau cả nỗ lực khổng lồ về quân sự; chứng tỏ nhân dân Việt Nam ủng hộ “kẻ thù của Mỹ”. Chỉ riêng việc nhiều

sư đoàn, trung đoàn Quân giải phóng rời căn cứ, qua bao làng mạc, thôn ấp, vượt qua bao sông suối, cánh đồng... để về áp sát vùng ven một loạt đô thị trên toàn miền mà không một người dân báo cho phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn... đã là một thí dụ. Ngày đó, giới truyền thông Mỹ đã phải thừa nhận rằng: sức mạnh kinh tế và quân sự Mỹ là có giới hạn. Trong giới hạn đó, "Mỹ không thể dùng các biện pháp quân sự để thắng cuộc chiến tranh mà lại không xé tan toàn bộ tổ chức của nước Mỹ và các mối quan hệ quốc tế" (12). Vì thế, cuộc tiến công "Tết" đã làm rung động nước Mỹ, khiến cho đông đảo các tầng lớp xã hội Mỹ - kể cả các quan chức cao cấp, các nghị sĩ, các tập đoàn tài phiệt đầy thế lực ở Mỹ, phải thay đổi quan điểm đối với cuộc chiến tranh, không còn hậu thuẫn cho chính sách chiến tranh của chính quyền Giôn-xơn nữa. Tất cả những điều đó buộc Tổng thống Mỹ Giôn-xơn, vào đêm 31-3-1968, phải công khai đơn phương xuống thang chiến tranh, rút bỏ cam kết đưa quân viễn chinh Mỹ vào cuộc chiến tranh trên bộ ở miền Nam, ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, cử đại diện đến Paris đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đây sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân và dân ta bước vào giai đoạn mới - giai đoạn *vừa đánh vừa đàm*, nhằm mục tiêu chiến lược "*đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào*" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra trong *Thư chúc Tết* 1969 của Người.

Chúng tôi muốn được nhắc lại lời của một nhà báo Mỹ Đôn Obécđoiphơ, khi ông

nhìn nhận về sự kiện lịch sử Tết Mậu Thân: "Đây là một câu chuyện về một bước ngoặt, khi người dân và các dân tộc đang tìm kiếm những cách nhìn nhận và hướng đi mới. Miêu tả một hành động quân sự không tính đến những hậu quả chính trị của nó, hay miêu tả một hành động chính trị mà không nói đến những yếu tố đang biến chuyển trên chiến trường, tức là mất đi một nửa". Quả thật là một nhận xét tinh tế. Ở đây, không hèn mà nên, Đôn Obécđoiphơ đã nhìn thấy yếu tố chính trị của chúng ta sau yếu tố quân sự! Nói cách khác, "Tết" là phần nổi của tảng băng; nhận thức về phần chìm của nó mới là nhân tố có ý nghĩa quyết định. Phần chìm của tảng băng đó nằm sâu trong ý đồ chiến lược của chúng ta: *bằng mọi giá phải kéo Mỹ xuống thang, buộc chúng ngồi vào bàn đàm phán*.

Như vậy, chủ trương chiến lược "Tết Mậu Thân" về thực chất và trên thực tế đã giành được thắng lợi quyết định, đúng như khát vọng ban đầu của những người khởi xướng: mong chiến tranh kết thúc cho một nền hòa bình sớm đến trên toàn cõi Việt Nam bằng việc giáng một đòn mãnh liệt *làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ, dù còn hiếu chiến và rất ngoan cố vẫn phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán, khởi đầu cho quá trình đi xuống về chiến lược*.

Sứ mệnh "Tết Mậu Thân" và mục tiêu đích thực của các cơ quan chiến lược Việt Nam khi mở cuộc tiến công xuất thần này, chắc chắn là như vậy!

CHÚ THÍCH

(1). Ở Việt Nam, trong các cuộc hội thảo và sách báo viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu

nước, phần đông các nhà nghiên cứu đều nhất trí nhận định: trong Tết Mậu Thân, quân và dân ta

đã giành được thắng lợi to lớn. Tuy nhiên, có ý kiến trên cơ sở so sánh *mục tiêu* đề ra ban đầu cho cuộc tiến công "Tết Mậu Thân" và kết quả đạt được cũng như trên cơ sở tính toán những tổn thất của ta trong và sau "Tết" đã đi đến kết luận: "Cuộc Tổng tiến công ấy đã mắc sai lầm là: chủ quan, đánh giá không đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch" (Lê Đức Thọ: *Một số vấn đề về tổng kết chiến tranh và biên soạn lịch sử Quân sự*", Nxb. Sự Thật, H, 1989, tr. 51). Thậm chí một số người còn khẳng định: "Tết Mậu Thân 1968 đã không tạo được một bước phát triển đi lên của chiến tranh cách mạng miền Nam, không thay đổi được cục diện chiến trường có lợi cho ta; mà làm cho cục diện xấu hơn năm 1968. Cũng có thể nói rằng, nó đã tạo nên một bước tạm thời đi xuống của cục diện chiến trường miền Nam, buộc quân và dân ta phải phấn đấu gian khổ, bốn năm sau mới dần hồi phục được" (Tham luận của Cục Khoa học quân sự tại Hội nghị Tổng kết cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân do Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam tổ chức tháng 3-1986. Lưu tại Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam).

(2). G.C. Herring: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1988, tr. 210.

(3). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 66.

(4). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 28, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 174

(5), (11). Bài gỡ băng ghi âm, lưu hồ sơ văn kiện Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, chưa được đồng chí Lê Duẩn xem lại. Dẫn trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 29, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 37, 38.

(6). Trong một bài viết của mình, Thượng tướng Lê Ngọc Hiền - nguyên Tổ trưởng Tổ kế hoạch lúc bấy giờ, cho biết: Tháng 9-1967, đồng chí Văn Tiến Dũng gặp và lệnh cho Tổ làm kế hoạch đánh vào thành phố; sau này đồng chí Văn Tiến Dũng cho biết đề xuất ấy là của đồng chí Lê Duẩn (*Lê Duẩn- một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam*- Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 381)

(7). Dẫn trong Biên bản chép tay Hội nghị Bộ Chính trị, tháng 10-1967. Tài liệu mật, lưu tại Bộ môn lịch sử kháng chiến chống Mỹ, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

(8). Bài viết sau đó được chọn đăng trong Lê Duẩn: *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 295, 297.

(9). Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 177.

(10). Dẫn trong Biên bản chép tay Hội nghị Bộ Chính trị, tháng 10-1967. Tài liệu mật, lưu tại Bộ môn lịch sử kháng chiến chống Mỹ, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

(12). Bình luận của Ban biên tập tòa soạn báo *Tuần tin tức Mỹ*, ngày 11-3-1968. Dẫn theo Đôn Obócđoiphơ: *Tết*, Nxb. An Giang trích dịch, 1988, tr. 149.

CUỘC CHIẾN TRANH VIỆT NAM VÀ NƯỚC MỸ

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

"Việt Nam vẫn còn gần với chúng ta. Nó đã tạo nên sự nghi ngờ về lương tri, sự tín nhiệm, sức mạnh của nước Mỹ... không chỉ đối với trong nước, mà cả trên toàn thế giới. Nó đã tạo nên những cuộc tranh luận gay gắt trong nước. Như vậy chúng ta đã trả một cái giá quá đắt đối với những quyết định được đưa ra..." (Henry Kissinger trong Vietnam: A History của Stanley Karnow).

Gần ba thập kỷ đã trôi qua kể từ khi chiến tranh kết thúc, người Mỹ, đồng minh của họ vẫn còn chứng kiến và cảm nhận được hậu quả và ảnh hưởng của nó. Hiện tại quan hệ giữa hai nước đã bình thường hóa được đánh dấu bởi Hiệp định thương mại ký vào năm 2001 và thực hiện từ đầu năm 2002. Tuy vậy, "hội chứng" Việt Nam đối với nước Mỹ cho đến nay vẫn chưa thực sự chấm dứt. Với mục đích hiểu rõ được ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với Liên bang Mỹ, tác giả bài viết này sẽ tập trung vào hai nội dung chính: 1. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đối với xã hội và con người Mỹ và 2. Dưới góc độ lịch sử và văn hóa tìm hiểu mối quan hệ giữa chủ nghĩa ngoại lệ và nguyên nhân "hội chứng" Việt Nam tại Mỹ.

1. Ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với nước Mỹ

Đối với nhiều người Mỹ, chiến tranh đã kết thúc từ năm 1973, nhưng họ vẫn phải chịu đựng dư chấn của sự tổn thương đã

làm cho quốc gia này chia rẽ và xa rời những lý tưởng của bản thân mình. Những ký ức đau buồn dần dần sẽ nguôi ngoai, nhưng nó sẽ không thể nào hàn gắn hoàn toàn. Ảnh hưởng của nó đối với người Mỹ nói chung là rất to lớn trên mọi phương diện văn hoá, chính trị, kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, cụ thể và trực tiếp vẫn là xã hội và con người Mỹ.

Nhiều gia đình ở Mỹ cảm thấy thật sự buồn chán sau những gì họ phải chứng kiến xảy ra tại Việt Nam. Đối với họ cuộc chiến tranh đã không diễn ra như họ vốn vẫn nghĩ. Một cựu chiến binh Mỹ từng phát biểu "Tôi đến Việt Nam với suy nghĩ rằng tôi là một người Mỹ tốt được cử đến Việt Nam để thực thi nhiệm vụ của đất nước tôi. Tôi trở về và cảm thấy mình như một tội phạm" (1). Cựu chiến binh Mỹ khi trở về đã gặp phải sự đón tiếp lạnh nhạt của xã hội xung quanh vì do chính bản thân cuộc chiến và cả cách thức nó kết thúc. Chỉ có gia đình và những người thân mới dành cho họ tình cảm khi trở về. Thực tế này đã

*TS. Học viện Quan hệ Quốc tế.

làm cho nhiều cựu chiến binh cảm thấy căm giận, uất ức và thậm chí khó có thể hòa nhập trở lại với cuộc sống bình thường. Họ băn khoăn là liệu có bao giờ họ giành lại được một vị trí cho bản thân họ chính trong lòng nước Mỹ hay không. Họ trở về không theo các đơn vị lớn như khi họ ra đi mà chỉ theo từng nhóm nhỏ đơn lẻ. Và trên thực tế thì chính phủ và những người Mỹ từng ủng hộ chiến tranh không hề có cách thức nào đón tiếp các cựu chiến binh trở về trong một nghi lễ có tổ chức. Đến khi những người cựu chiến binh trở về theo những đơn vị lớn thì đó cũng là lúc đất nước họ đã quá mệt mỏi sau một thời gian sống trong căm giận, hổ thẹn và cảm thấy tội lỗi; không còn có ai có được tinh thần để đón tiếp họ như những anh hùng dân tộc. Vì vậy, những người lính chiến đã trở về trong sự tiếp đón gẻ lạnh, im lặng và cả sự căm giận.

Hình ảnh về những cựu chiến binh trở nên tồi tệ hơn khi trong cuộc sống xuất hiện các vấn đề liên quan đến họ. Đó là căn bệnh trầm uất, nghiện hút và cả các căn bệnh về tâm lý. Không lực Mỹ đã dội hàng ngàn tấn bom xuống chiến trường và hàng loạt các loại vũ khí mới đã được đưa vào thử nghiệm ở Việt Nam. Chính quyền Mỹ đã rải chất độc da cam nhằm hủy diệt cây cỏ để ngăn chặn các cuộc tiến quân của lực lượng giải phóng quân. Hậu quả của loại chất độc này cho đến nay, không chỉ thảm khốc đối với người dân Việt Nam nơi phải hứng chịu trực tiếp mà còn đối với cả những cựu chiến binh Mỹ trở về từ chiến trường. Một số căn bệnh như ung thư hoặc thận, gan có số nạn nhân ngày càng tăng là các cựu chiến binh. Con cái của họ sinh ra chịu những dị tật và một số phụ nữ đã từng tiếp xúc với hóa chất này thì không có khả năng sinh nở. Việc các công ty hoá chất Mỹ chấp nhận bồi thường 185 triệu đô la cho các cựu chiến binh là một minh chứng thực

tế cho hậu quả của nó. Mặc dù cho đến nay, không ai có thể đảm bảo chắc chắn rằng đó là do hậu quả của chất hủy diệt nhưng mọi người đều tin rằng chất độc da cam là một trong những nguyên nhân được coi là chủ yếu gây nên những căn bệnh hiểm nghèo đối với các cựu chiến binh.

Cuộc chiến tranh này cũng gây nên những chấn động lớn về tâm lý và tình cảm của người Mỹ nói chung và các cựu chiến binh nói riêng, những chấn động vô hình. Hầu hết lính Mỹ tham chiến tại Việt Nam đều nghiện một chất gì đó ví dụ: rượu, thuốc lá... thậm chí cả heroin. Theo số liệu thống kê thì có khoảng 1/5 số lính Mỹ từng tham gia chiến tranh Việt Nam trong những năm 70 đã nghiện ma túy. Các công trình nghiên cứu tại Mỹ kết luận rằng cựu chiến binh Mỹ tham gia chiến tranh Việt Nam đã chịu một số chấn động tâm lý. Những biểu hiện rõ ràng ở các cựu chiến binh là thường xuyên trong trạng thái lo lắng, căng thẳng và một số biểu hiện không bình thường như Hội chứng căng thẳng hậu chấn thương (Post - Traumatic Stress Syndrom) hoặc Tình trạng căng thẳng bất ổn định hậu chấn thương (Post - Traumatic Stress Disorder). Một số người tìm được sự hỗ trợ từ Cơ quan Cựu chiến binh (Veterans Administration), phần nào trở lại được cuộc sống bình thường. Một số người khác phải vào bệnh viện và cần có can thiệp điều trị đặc biệt. Có khoảng 29.000 cựu chiến binh sống trong các trại phục hồi nhân phẩm của Liên bang và của các bang. Họ bị đưa đến đây do các loại tội phạm khác nhau mà họ đã phạm phải. Các nghiên cứu cũng cho thấy rằng có khá nhiều cựu chiến binh phải trải qua thời gian thử thách sau khi được thả từ nhà tù hoặc được tha vì đã cam kết không tái phạm hoặc đang đợi xét xử. Theo thống kê chưa đầy đủ thì tổng số cựu chiến binh

phạm pháp là khoảng 401.000 người (2). Tội phạm họ gây ra thường muôn hình muôn vẻ, từ những tội sử dụng bạo lực đến sử dụng ma túy và trộm cắp, trộm ô tô và thậm chí ăn cắp vũ khí.

Ngoài ra, về mặt chính trị Liên bang Mỹ cũng phải trả giá khá lớn cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam đã làm cho nhiều người Mỹ đã và cho đến nay, vẫn mất lòng tin đối với đất nước họ. Trước hết, thất bại nhục nhã trước một quốc gia “thuộc cường quốc hạng bốn” như cựu Ngoại trưởng Henry Kissinger đã mô tả đã làm tổn thương lòng tự hào và tự tin của một dân tộc vốn vẫn cho rằng Liên bang Mỹ là bất khả chiến bại. Nó làm giảm lòng tin của người dân đối với chính phủ và với khả năng lãnh đạo đất nước của những người đứng đầu nước Mỹ. Chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt những hy vọng của Tổng thống Lyndon Johnson về việc tái tạo lại nền kinh tế Mỹ và ngăn cản ông ta ra ứng cử nhiệm kỳ hai. Trong hồi ký của mình Johnson đã viết “tôi không tin rằng tôi có thể chịu đựng thêm bốn năm nữa với những căng thẳng mà tôi đã từng trải qua” (3). Nhận thức đau đớn này về sức mạnh và thanh danh nước Mỹ đã làm hỏng buổi lễ kỷ niệm quốc khánh lần thứ 200 năm thành lập Liên bang vào năm 1976. Như Giáo sư James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam tại Trường Đại học Texas từng phát biểu “Chúng ta không còn tin tưởng vào chính phủ. Chúng ta đã mất sự trung thành tập thể với tư cách là một dân tộc đối với chính phủ chúng ta. Và đây có thể là điểm yếu của người Mỹ” (4). Đồng thời, cuộc chiến tranh này cũng đã chia rẽ nước Mỹ một cách sâu sắc kể từ sau nội chiến Bắc - Nam (1861-1865) của Mỹ kết thúc. Có thể nói rằng nó đã thách thức lương tri tập thể của nước Mỹ.

Một tàn dư khác của cuộc chiến tranh Việt Nam chính là thái độ đối với việc cử quân đội Mỹ ra nước ngoài. Người Mỹ trở nên thận trọng hơn trước những lời kêu gọi của chính phủ tham gia can thiệp vào nước khác vì mục đích dân chủ, tự do và sự nhất trí của hai đảng đã từng ủng hộ cho chính sách đối ngoại của Mỹ từ những năm 40 (của thế kỷ XX) không còn được như trước. Ưu thế đa số của Đảng Dân chủ trong Quốc hội đã đưa đến sự ra đời của Nghị quyết về quyền chiến tranh năm 1973, trong đó quy định Tổng thống được quyền điều động quân đội trong vòng 60 ngày kể từ khi thông báo cho Quốc hội. Nếu chưa được sự đồng ý của Quốc hội, thời hạn này có thể kéo dài thêm 30 ngày nữa. Thực hiện sự quyết đoán hơn đối với các vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại, Quốc hội ngày càng nhấn mạnh đến những hạn chế đối với sức mạnh Mỹ và mức trần cho những chi phí nước Mỹ được phép chi cho việc thực hiện những mục tiêu đối ngoại cụ thể.

Việt Nam đại diện cho thất bại đầu tiên của lực lượng quân sự Mỹ trên lãnh thổ của một nước khác và đưa đến sự thay đổi lớn về thể chế của Bộ Quốc phòng Mỹ. Trước sức ép dư luận và sau một thời gian tranh cãi giới quân sự Mỹ đã đi đến việc nhất trí có những quy định và luật lệ cụ thể đối với sự can thiệp của quân đội Mỹ ở nước ngoài. Học thuyết Weinberger được Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Casper Weinberger đưa ra vào năm 1984 được coi là kim chỉ nam cho mọi hoạt động quân sự của nước Mỹ. Theo đó sáu tiêu chuẩn đã được đưa ra liên quan đến việc điều động lực lượng quân sự của Mỹ: 1. Lợi ích của Mỹ bị đe dọa; 2. Lực lượng quân sự cần được triển khai nhằm đảm bảo thắng lợi; 3. Mục tiêu quân sự và chính trị cần được xác định rõ ràng; 4. Việc cơ cấu và phát triển lực lượng cần được điều chỉnh tùy

thuộc vào hoàn cảnh cụ thể; 5. Phải có được lý do giành được sự ủng hộ của dư luận và Quốc hội và 6. Biện pháp triển khai lực lượng chỉ là biện pháp cuối cùng (5). Học thuyết này nhấn mạnh đến “các mục tiêu rõ ràng” hay “chiến lược thoát ra”, trên thực tế, điều này có nghĩa là phải có thời gian biểu để giành chiến thắng và rút lui. Rõ ràng, một sự nhất trí mới đã xuất hiện giữa các nhà hoạch định chính sách đối ngoại, thể hiện bằng những bài học rút ra từ chiến tranh Việt Nam: Liên bang Mỹ chỉ nên dùng đến vũ lực như là một biện pháp cuối cùng và chỉ khi nào thực sự liên quan đến lợi ích quốc gia; và chỉ khi nào có được sự ủng hộ của công chúng; và chỉ khi nào có khả năng giành được thắng lợi nhanh chóng và không tổn kém.

Chiều hướng biệt lập mới mà Tổng thống Mỹ Richard M. Nixon gọi là “Hội chứng Việt Nam” được thể hiện khá rõ trong các cuộc tranh luận đối với chính sách can thiệp vào Nicaragua của Tổng thống Ronald Reagan và quyết định của Tổng thống George Bush trong việc tấn công Iraq năm 1991. Bất chấp kết quả thắng lợi của Chiến tranh vùng vịnh và lời tuyên bố của Tổng thống Bush vào tháng 3 năm 1991 rằng “nhờ Chúa, chúng ta đã loại bỏ được hội chứng Việt Nam” (6) - nỗi lo ngại đối với việc thực hiện can thiệp vẫn xuất hiện trở lại khi Tổng thống Bill Clinton quyết định đưa lực lượng gìn giữ hòa bình của Mỹ tham dự vào Somalia và Bosnia. Năm 1993, khi 18 lính Mỹ bị giết trong lúc lực lượng gìn giữ hòa bình của Mỹ đang ở Somalia, Tổng thống B. Clinton đã chấm dứt sức mạnh của Mỹ ở đây. Khi cử quân đội Mỹ tham chiến tại Nam Tư năm 1999, Tổng thống B. Clinton đã phải tuyên bố quân đội Mỹ sẽ không tham chiến trên chiến trường mặt đất.

Các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở Mỹ vẫn tiếp tục tranh luận về những bài học rút ra từ cuộc xung đột. Trong chính phủ và giới quân sự, từ “Việt Nam” vẫn là một từ vẫn đề cập đến hàng loạt các cuộc thảo luận về những ưu tiên, tổn thất và lợi ích trong chính sách đối ngoại. Giáo sư James R. Reckner từng phát biểu “Cuộc chiến tranh đã ám ảnh thế hệ chúng ta mặc dù hơn phần tư thế kỷ đã trôi qua nhưng những kinh nghiệm và bài học của cuộc chiến tranh, chấn thương và đối kháng trong xã hội sẽ không mất đi. Vẫn còn có nhiều vết thương tiếp tục là vấn đề nhạy cảm đối với chúng ta” (7).

2. Chủ nghĩa “ngoại lệ” và “hội chứng” Việt Nam

Như đã phân tích, Việt Nam đã trở thành “hội chứng” ở nước Mỹ, có nhiều lý do theo nhiều góc độ đã được đưa ra để lý giải cho tình trạng này. Tuy nhiên, là một nhà nghiên cứu Liên bang Mỹ dưới góc độ lịch sử và văn hóa, tác giả mạo muội áp dụng chủ nghĩa “ngoại lệ” để giải thích “hội chứng” Việt Nam bởi vì nếu như theo tinh thần của người “tiên phong” thì người Mỹ là người luôn tiến lên phía trước và hướng đến tương lai, không nghĩ đến quá khứ thì khó có thể hiểu được nguyên nhân sâu xa của vấn đề. Theo ý kiến riêng của tác giả, chính chủ nghĩa ngoại lệ - đó chính là quan niệm cho rằng nước Mỹ là quốc gia đặc biệt, ở vị trí cao hơn các quốc gia khác đã làm cho người Mỹ bị chấn động và tổn thương khi phải chứng kiến một trong những cuộc chiến tranh bi thảm trong lịch sử nước Mỹ, cuộc chiến đầu tiên người Mỹ đã không thể giành thắng lợi.

Việc coi nước Mỹ là “một ngoại lệ” là đặc điểm có nguồn gốc gắn liền với những người định cư Thanh giáo đầu tiên vốn có xu hướng đặt ưu tiên cho cá nhân cao hơn

cộng đồng trong quá trình di chuyển tới và khai hoang tại những vùng đất ở nơi hẻo lánh. Vì vậy, cá nhân được coi trọng hơn cộng đồng và đất nước của họ phải là tấm gương đối với Cựu Thế giới về một xã hội tốt đẹp hơn trước. Người Mỹ định cư đầu tiên từng tự coi mình là những người được lựa chọn, tách biệt khỏi những người châu Âu “tội lỗi” và là những “vì tinh tú” trên vùng đất hứa của Tân Thế giới. Người Mỹ đã hành động như thể là người thừa hành sứ mệnh của “thượng đế”. Họ cho rằng “Chúa đã sàng lọc cả một dân tộc từ nước Anh để có thể chuyển những hạt giống tốt nhất tới mảnh đất hoang dã là Mỹ quốc này” (8). Họ muốn xây dựng ở Mỹ những đồn điền “giống hệt như những đồn điền ở New England. Bởi vì chúng ta sẽ giống như những thành phố nằm trên đỉnh núi (A city upon a hill), mọi mắt sẽ hướng về chúng ta” (9). Ý tưởng này khiến cho người Mỹ cho rằng họ ưu việt hơn bất kỳ dân tộc, quốc gia nào khác, họ là một ngoại lệ (exceptionism) trên thế giới, hoặc nước Mỹ là một quốc gia thượng đẳng, là trung tâm của tất cả (nombrilism). Cho đến nay, ý tưởng này vẫn còn tác động tới tư duy của người Mỹ, mặc dù biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Cuộc chiến tranh giành độc lập từ người Anh kết thúc năm 1783, đã tạo cho người Mỹ cảm giác họ có vị trí khác biệt so với mọi dân tộc khác. Với thắng lợi trước đối thủ mạnh vào bậc nhất thế giới thời kỳ bấy giờ, người Mỹ cho rằng “thượng đế” đứng về phía họ. Ý nghĩ này tiếp tục chi phối người Mỹ khi họ tham gia vào các cuộc xung đột bởi vì họ cho rằng thắng lợi của họ là một bước đóng góp vào việc xây dựng “thiên đường của Chúa” (10) trên thế giới. Và “người Mỹ cũng tự cho mình có nhiệm vụ dẫn đường cho những dân tộc vẫn ở trong bóng tối” (11).

Chính ý tưởng về “sự ngoại lệ” đã tạo cho người Mỹ cảm giác mình siêu đẳng hơn bất kỳ dân tộc nào trên thế giới và tự cho mình cái quyền chà đạp lên hàng triệu người Mỹ bản địa. Với ý nghĩ mình là quốc gia độc đáo giữa các quốc gia, người Mỹ cho rằng họ không phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn đặt ra cho các quốc gia khác. Thậm chí nhiều khi họ còn nghĩ “người Mỹ sẽ phải luôn đúng” (12). Đến nay người Mỹ đã tự xếp mình là “quốc gia số một giữa các quốc gia” (first among equals), là thánh địa của sự tự do. Họ còn tin mình được vận mệnh trao cho địa vị thống trị về chính trị và kinh tế. Huyền thoại về miền biên cương và về một nước Mỹ như là một “thành phố trên đỉnh núi” đã và vẫn là cơ sở cho quá trình hình thành chính sách đối ngoại của Mỹ, cũng như các hành vi ứng xử của người Mỹ đối với các nước khác trên thế giới. Ý tưởng này đã tạo nên sự tách biệt của nước Mỹ với thế giới và tự coi mô hình Mỹ là mô hình tiêu biểu mà các nước khác cần noi theo.

Với ý nghĩ tự coi mình là “trường hợp ngoại lệ”, cùng với việc không mấy khi sẵn sàng chấp nhận những người khác ngang hàng với mình làm cho người Mỹ luôn mang ý tưởng cạnh tranh, giành chiến thắng và phải là người đứng đầu trên mọi lĩnh vực. Cuộc đấu tranh để chiếm ưu thế đối với người khác gần như gắn bó với người Mỹ trong suốt cả cuộc đời của họ, kể từ khi sinh thành đến lúc ra đi. Sự cạnh tranh về tinh thần cạnh tranh này thể hiện trong cách cư xử và cả trong thái độ của người Mỹ khi xử lý các vấn đề xảy ra. Đó chính là tâm lý người Mỹ phải chiến thắng chứ không thể là người chiến bại. Tâm lý này phần nào tạo nên tâm trạng thất vọng và sự kéo dài “Hội chứng Việt Nam” trong lòng nước Mỹ. Peter Kuznick, Phó Giáo sư lịch sử của Trường Đại học America nhận xét “cuộc chiến tranh này là sự kết thúc

của thế kỷ Mỹ. Nó là sự chấm dứt của thái độ hân hoan và chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ. Chúng ta từng cho rằng văn hóa của chúng ta là khác biệt, chúng ta là những người vị tha và quan tâm đến phúc lợi của nhân loại. Những cảm giác lừa dối đó đều được hầu hết người Mỹ nhận thức sau chiến tranh Việt Nam” (13).

Bên cạnh đó, một thực tế nữa cũng làm cho vấn đề Việt Nam luôn ám ảnh suy nghĩ người Mỹ. Đó là sau chiến tranh, có rất nhiều người tỵ nạn đến đất nước này với hy vọng có được cuộc sống tốt đẹp hơn nhưng họ đã bị nhiều người căm ghét bởi vì họ chính là nguyên nhân góp phần làm tăng thêm tình trạng thất nghiệp ở Mỹ. Hàng loạt người Campuchia, Lào và Việt Nam đã đến Mỹ để xây dựng cuộc sống mới của họ. Nhiều ngành kinh doanh đã thuê nhân công Việt Nam do tinh thần lao động cần cù của họ. Người Việt Nam khi đến Mỹ đã có một số thành công trong công việc kinh doanh. Dần dần chính người Mỹ cảm thấy không vừa ý với chính sách của Chính phủ Mỹ đối với người Việt Nam định cư. Họ lo nghĩ rằng lực lượng người “Mỹ mới” này sẽ dần dần chiếm thị trường lao động và công ăn việc làm của người Mỹ nói chung. Đồng thời, họ cũng lo ngại việc thị trường nhà cửa sẽ trở nên khan hiếm khi lượng người nhập cư tràn vào nước Mỹ. Những người định cư đến nước Mỹ với hy vọng có một cuộc sống tốt hơn nhưng thực tế là khi chiến tranh kết thúc nước Mỹ đang ở trong tình trạng sa sút. Những cựu chiến binh trở về cũng làm tăng thêm đội ngũ thất nghiệp của nước Mỹ. Tất cả những yếu tố

đó đã góp phần làm tăng thêm ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Việt Nam đối với người dân của Liên bang Mỹ và làm cho nó trở thành bước ngoặt trong lịch sử nước Mỹ.

Đến nay, đối với cả người Mỹ và người Việt Nam, cuộc chiến tranh đã trở thành quá khứ, hai nước đã bình thường hóa quan hệ. Đặc biệt là đối với lớp trẻ những cảm xúc mạnh mẽ mà chiến tranh gây ra dần dần trở thành lãng quên theo thời gian. Đối với thanh niên Mỹ hiện nay, chiến tranh Việt Nam chỉ còn là những sự kiện trong quá khứ như Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đối với một thế hệ người Việt Nam. Trong trí nhớ của họ, đó chính là một sự kiện sẽ được đưa vào biên niên sử, chứ không phải là một sự kiện họ phải trải nghiệm. David Elliott, Giáo sư sử học của Trường Đại học Pomona ở Claremont, California, người giảng dạy về chiến tranh Việt Nam đã phát biểu rằng: Cuộc chiến tranh này bây giờ “chỉ còn là tiếng vọng của thời gian”. “Họ không hiểu được cuộc chiến tranh này từng chiếm vị trí như thế nào trong một thời điểm trong lịch sử” (14). Những người đã từng trải qua thời kỳ chiến tranh xảy ra cảm thấy khó có thể giải thích cho những người không phải sống trong giai đoạn đó. Phó Giáo sư Peter Kuznick nhận xét “Đây vẫn là một vấn đề hết sức nhạy cảm. Có rất nhiều sinh viên nói rằng họ không thể nào làm cho cha mẹ họ đề cập đến vấn đề này” (15). Như vậy có thể thấy rằng bài học Việt Nam sẽ còn tiếp tục được nhắc đến từ giảng đường cho đến những cuộc luận bàn chính sách trong Chính phủ Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1). Peter Gier. *Memories of Vietnam fade*. The Christian Science Monitor. 28-4-2000.

(2). Havard Sitikoff. *The Postwar Impact of Vietnam*. Modern American Poetry. The Oxford

Companion to American History. Ed. John Whiteclay Chambers II. New York: Oxford UP, 1999, p. 2.

(3). Trích lại theo bài: *Hội nghị Paris về Việt Nam: Nhìn sang phía bên kia* của Phan Doãn Nam trong Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 6 (49), tháng 12-2002.

(4), (7), (13). John Christensen. *The War that Won't go Away*. CNN In-Depth Specials. Vietnam at 25. CNN.com.Vietnam, p. 2.

(5). Robert C. DiPizio. U.S Interventions from Northern Iraq to Kosovo. Armed Humanitarians. The Johns Hopkins University Press, 2002, p. 5.

(6). Havard Sitikoff. *The Postwar Impact of Vietnam. Modern American Poetry*. The Oxford Companion to American History. Ed. John Whiteclay Chambers II. New York: Oxford UP, 1999, p. 1.

(8). Lê Thanh Bình. *Các xu hướng chính của văn hóa Mỹ và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội Mỹ*. Tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 2, năm 1998.

(9). G. Clack. *Toward the City on a Hill - Portrait of the USA*. US Information Agency. 9-1997, p. 21.

(10). Michael P. Halmilton (1968). *American Character and Foreign Policy*. Win B. Eardmans Publishing Company, p. 155.

(11), (12). Richard J. Payne (1995). *The Clash with Distant Cultures*. State University of New York Press, p. 22, 34.

(14). Peter Gier. *Memories of Vietnam fade*. The Christian Science Monitor. 28-4-2000.

(15). John Christensen. *The war that won't go Away*. CNN In-Depth Specials. Vietnam at 25. CNN.com.Vietnam, p. 4.

VÀI NÉT VỀ HẬU PHƯƠNG MIỀN BẮC...

(Tiếp theo trang 40)

Rõ ràng, chiến thắng Buôn Ma Thuật và Đại thắng Tây Nguyên là thành quả sức mạnh tổng hợp của cả nước, trong đó hậu phương miền Bắc đóng vai trò là một nhân

tố quyết định. Chiến thắng Buôn Ma Thuật và Đại thắng Tây Nguyên mùa Xuân năm 1975 mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Duy Trinh. *Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 38, 39.

(2). Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (10-1973).

(3). Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (12-1973).

(4). Theo tài liệu: Một số vấn đề bế tắc hiện nay của quân nguy Sài Gòn về chiến lược, chiến thuật. HVQSCC tháng 1-1975 (Lưu tại Học viện Quốc phòng).

(5). Trong chiến thắng Buôn Ma Thuật, chúng ta áp đảo địch về lực lượng: Về bộ binh địch có 4 tiểu đoàn, ta có 18 tiểu đoàn, hơn địch 4, 5 lần. Về xe tăng thiết giáp: địch có 18 chiếc, ta có 64 chiếc, hơn địch 3,5 lần; Về pháo binh, địch có 16 khẩu, ta có 78 khẩu, hơn địch 5 lần.

(6). Theo Đại tướng Văn Tiến Dũng. *Đại thắng mùa Xuân*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 34.

(7). Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo. *Chiến đấu ở Tây Nguyên*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 350, 351.

VÀI NÉT VỀ TỔN THẤT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC CHIẾN TRANH ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC VIỆT NAM (1954-1975)

TRỊNH VƯƠNG HỒNG*

Như hầu hết các cuộc chiến tranh trong lịch sử nhân loại, cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới mà đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam cũng gây ra và để lại những hậu quả, cả hữu hình và vô hình. Tuy nhiên, do tính chất, quy mô, cường độ (không gian, thời gian và lực lượng tham chiến hoặc dính líu), cuộc chiến tranh Mỹ tiến hành ở Việt Nam (1954-1975) đã gây nên những tổn thất to lớn toàn diện, đặc biệt nặng nề và để lại những ảnh hưởng lâu dài, nhất là với nhân dân Việt Nam. Do phạm vi vấn đề quá rộng, chúng tôi xin điểm lại những nét chính:

Đây là cuộc chiến tranh xâm lược *dài nhất trong lịch sử chiến tranh của đế quốc Mỹ*: 21 năm (tức là 222 tháng) (1), trải 5 đời tổng thống Mỹ.

Mỹ và đồng minh của Mỹ đã huy động một *lực lượng lớn, nhiều nước* gồm các nước đồng minh hoặc phụ thuộc Mỹ, trong đó 5 nước tham gia trực tiếp và 29 nước tham gia gián tiếp, gửi quân đội hoặc phục vụ chiến tranh dưới nhiều hình thức.

Quân Mỹ vào thời điểm cao nhất gồm 549.500 người (11 sư đoàn và 11 trung đoàn), huy động 6.000.000 lượt binh sĩ

chiếm 68% bộ binh (có tài liệu nêu 6,5 triệu với 70% lục quân), 60% lính thủy đánh bộ, 32% không quân chiến thuật, 50% không quân chiến lược, 40% hải quân...

Về chi phí, đây cũng là *cuộc chiến tranh tốn kém nhất trong lịch sử nước Mỹ*. Với những nguồn thông tin và cách tính khác nhau, đã đưa đến những số liệu khác nhau:

- 1.647 tỉ USD (nếu cả chi phí cho những người bị thương, sĩ quan về hưu, trả nợ tính lãi trong chiến tranh) (2).

- Khoảng 250 đến 300 tỉ USD, bằng 3,2% giá trị tổng sản phẩm quốc gia Mỹ.

Chi phí tổng quát nếu tính cả trực tiếp và gián tiếp (kể cả hậu quả nhiều năm sau chiến tranh) là 352 tỉ USD (theo tài liệu của Bộ Thương mại Mỹ, 1972), có thể lên tới 881 tỉ USD (trực tiếp là 526 tỉ USD), theo nhà kinh tế học Mỹ Steeven (3).

- Chi phí của Mỹ gấp 3 lần chiến tranh Đông Dương trước 1954. Chi phí 173 tỉ USD, chi phí "ăn theo" khoảng 250 tỉ USD, chi phí kinh tế gần 100 tỉ, có thể ước tính tối thiểu là 515 tỉ USD. Có người ước tính đến 900 tỉ (4).

- Tổng hợp từ các nguồn sách Mỹ (Jeff Stein: *Sổ tay sự kiện chiến tranh Việt Nam*

* Thiếu tướng, PGS. TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

và M.Namara: *Nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và bài học về Việt Nam*), chi cho chiến tranh là 676 tỉ USD; Viện Quan hệ quốc tế nghiên cứu chiến lược Luân Đôn (IISS), số đó là 720 tỉ USD (5).

Về số bom, đạn sử dụng, 7.822.547 tấn là số bom, đạn quân đội Mỹ bắn phá ở Việt Nam (gấp 3,9 lần bom Mỹ dùng trong Chiến tranh thế giới thứ Hai, gấp 12 lần so với chiến tranh Triều Tiên) (6). Cũng có tài liệu tính rằng số bom đó gấp 3 lần so với số bom Mỹ sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ Hai (2,1 triệu tấn), gấp 47 lần số bom Mỹ ném xuống Nhật Bản (160.000 tấn) và hơn 10 lần so với chiến tranh Triều Tiên (698.000 tấn) (7). Riêng với miền Bắc Việt Nam, bình quân 1 km² phải chịu 6 tấn bom, mỗi người dân phải chịu đựng 45,5 kg bom (8). (Trong Chiến tranh thế giới thứ Hai nước Đức trung bình phải chịu 5,4 tấn km², 27kg/dầu người; nước Nhật 0,43 tấn/km², 1,6 kg/dầu người (9).

Trong khi đó, chính Mỹ thừa nhận, từ tháng 3-1965 đến 6-1970, họ đã sử dụng chất độc hoá học, chất độc màu da cam với mục đích phá huỷ cây trồng và rừng rậm, nơi "che dấu và ẩn nấp của cộng sản", tới 20 triệu ga-lông (tương đương 76 triệu lít trên diện tích 1,5 triệu mẫu Anh rừng (tức 607.000 ha) 221.000 mẫu Anh cây trồng (tức 89.500 ha) (10). Theo tài liệu mới tổng hợp, trong số chất độc hóa học mà Mỹ rải xuống miền Nam, có 44 triệu lít chất độc da cam chứa 170 kg di-ô-xin làm 25.000 làng, xã với diện tích 2,6 triệu héc-ta đất đai bị ảnh hưởng (11).

Trong cuộc xâm lược Việt Nam, Mỹ đã sử dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật quân sự mới nhất. Các hệ vũ khí và trang bị kỹ thuật tân tiến luôn được đem vào sử dụng trên chiến trường Việt Nam, trừ vũ khí hạt nhân, ví dụ như những

loại máy bay phản lực siêu âm trang bị nhiều phương tiện điều khiển ném bom và bắn phá chính xác; các loại máy bay trực thăng và trinh sát cơ động cao, hỏa lực mạnh; các loại bom dẫn bằng tia laser và vô tuyến; các phương tiện gây nhiễu và chống nhiễu; các máy trinh sát nhạy cảm.

Tổn thất và tác động mà cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ gây ra đối với nhân dân Việt Nam và cả với chính nhân dân Mỹ là rất to lớn, đặc biệt nghiêm trọng với nhiều di họa. Chỉ tính riêng về người và tài sản, đã được tính như sau: Bom đạn Mỹ đã sát hại hơn 3.100.000 người Việt Nam, làm 300.000 người mất tích và 600.000 người bị thương, (tính những người có sổ thương tật, theo số liệu thống kê tháng 10-1993), 2.000.000 người bị tàn tật, 2.000.000 người nhiễm chất độc hoá học, 500.000 trẻ em dị dạng (12). Theo tài liệu tổng kết mới nhất của cơ quan chức năng, số người bị phơi nhiễm chất độc da cam là 4,8 triệu (13). Tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Mỹ đã đánh phá tất cả các cơ sở kinh tế và quốc phòng, 100% nhà máy điện, 1.500/1.600 công trình thuỷ lợi, hơn 1.000 quãng đê xung yếu, 6 đường xe lửa, hầu hết các cầu cống, 66/70 nông trường quốc doanh, trên 40.000 trâu bò bị giết hại. Mỹ đánh phá 6 thành phố lớn (trong đó Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên bị phá hoại nặng nề), 28/30 thị xã (trong đó 12 thị xã bị phá huỷ hoàn toàn), 96/116 thị trấn, 4.000/5.788 xã (trong đó hơn 300 xã bị phá huỷ hoàn toàn), 350 bệnh viện (trong đó 10 bệnh viện bị phá huỷ hoàn toàn), 1.500 bệnh xá, 1.300 trường học, hàng trăm chùa chiền, nhà thờ và di tích lịch sử, hơn 5 triệu mét vuông nhà ở bằng gạch ngói, hàng chục vạn héc ta ruộng vườn bị cày xới để lại hậu quả nặng nề về sau chiến tranh (14).

Ở miền Nam, theo thống kê sơ bộ, có khoảng hơn 500.000 héc ta đất đai bị hoang hoá, hàng triệu héc ta rừng bị hủy diệt, nhiều thị trấn, làng mạc bị san ủi, hàng chục vạn lưu manh gái điếm, hàng chục vạn thương phế binh và trẻ mồ côi... (15). Chất độc hóa học do Mỹ rải xuống miền Nam làm cho 5.000.000 người bị phơi nhiễm, 3.500.000 người bị nhiễm và nhiễm nặng, hàng nghìn người bị chết thê thảm, nhiều phụ nữ sảy thai hoặc đẻ ra quái thai (16).

Về phía Mỹ, bản tin đặc biệt của Ủy ban những người bạn Mỹ, nhan đề "Việt Nam và nước Mỹ 10 năm sau cuộc chiến tranh, hòa giải ở chỗ nào?", nêu rõ: Trong chiến tranh Việt Nam có 57.692 lính Mỹ chết, 300.000 người bị thương, 100.000 người tàn tật hoàn toàn, 41% cựu chiến binh Mỹ đang hoặc đã bị cầm tù sau chiến tranh kết thúc, 40% cựu chiến binh thất nghiệp. Rất nhiều cựu chiến binh tự sát, nhiều cựu chiến binh mắc bệnh tâm thần. Có những cựu chiến binh Mỹ chiến đấu tại Việt Nam đưa cả gia đình vào trong rừng sống và không chịu tiếp xúc với xã hội bên ngoài (17).

Tuy nhiên, nghiêm trọng hơn cả là thất bại của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam đã *ảnh hưởng một cách căn bản tới trạng thái chính trị - tinh thần* của chính giới, nhân dân và quân đội Mỹ, dẫn tới sự rung chuyển cả nền tảng xã hội nước Mỹ.

Đương thời, mặc dù chính quyền Mỹ luôn tìm cách bưng bít, lừa dối nhưng hình ảnh và thực chất của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do họ gây ra, bằng nhiều cách, nhất là bằng phương tiện truyền hình, đã tới được với nhiều người Mỹ. Khi binh lính Mỹ chết trận ngày càng tăng thì phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ ngày càng mạnh. Có

thời điểm những cuộc biểu tình, diễu hành, hội thảo... được tổ chức ở 102 thành phố, có đến 2.000 trường học và hơn 200 tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ tham gia đã làm rung động Nhà Trắng. Oan-tơ Líp-man, nhà bình luận chính trị nổi tiếng nước Mỹ đã viết: "Lương tâm người Mỹ đã nổi giận... Cuộc chiến tranh không được lòng dân nhất trong lịch sử Hoa Kỳ" (18). Nhiều người trong giới cầm quyền Mỹ đã thú nhận rằng: Cuộc chiến tranh Việt Nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra cuộc "khủng hoảng tư tưởng" đang lan tràn trong nước Mỹ. Cuộc khủng hoảng này được giới báo chí Mỹ diễn đạt dưới những tên "khủng hoảng lòng dân", "khủng hoảng lương tâm", "khủng hoảng bản chất". Trong bài "Việt Nam: Trang kết toán", đại tướng lục quân Mỹ Haodơ viết: "Hậu quả đau đớn nhất đối với nước Mỹ do cuộc chiến tranh Việt Nam để lại là xã hội Mỹ đã bị rạn nứt thành từng mảnh..." (19).

Cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, tàn bạo do Mỹ tiến hành ở Việt Nam nhân danh "chống cộng", "giúp đỡ đồng minh"... đã phơi bày thực chất cái gọi là "Lối sống Mỹ", "Nền dân chủ Mỹ", sức mạnh quân sự Mỹ... đã thức tỉnh lương tri, lương tâm người dân Mỹ.

Những tội ác mà lính Mỹ gây ra đối với nhân dân Việt Nam và những ám ảnh tội lỗi luôn vò xé, cắn rứt lương tâm người Mỹ khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo này đã dẫn đến "Hội chứng Việt Nam". Có lẽ phải nhiều thập kỷ - phương thuốc thời gian mới làm dịu bệnh chứng nan y hoành hành dữ dội người Mỹ.

Cũng chính thất bại ở Việt Nam đã làm cho nội bộ các tập đoàn tư bản cầm quyền Mỹ mâu thuẫn gay gắt. Sự tranh giành quyền lực giữa Quốc hội và Chính

phủ Mỹ, vụ bê bối Oatoghét đã dẫn đến sự kiện chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ là một tổng thống đương quyền phải từ chức.

Về kinh tế, thất bại của Mỹ ở Việt Nam góp phần làm cho tổng khủng hoảng ở các nước tư bản thêm trầm trọng và làm cho bản thân nước Mỹ suy yếu. Thời kỳ đầu chiến tranh (1960 - 1965) do chưa đưa quân vào miền Nam và chưa leo thang đánh phá miền Bắc, kinh tế Mỹ phát triển nên nạn thất nghiệp giảm và lạm phát tăng không đáng kể. Trong những năm 1966 - 1969, thời kỳ Mỹ tăng cường chiến tranh ở Việt Nam, thất nghiệp giảm xuống còn 4%, nhưng lạm phát tăng nhanh từ 2,8% lên đến 4,8% (1969)...

Về quân sự, thất bại của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam làm so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng thế giới. Do phải tập trung đáp ứng các yêu cầu chiến tranh nên trên nhiều lĩnh vực, Mỹ bị tụt hậu so với nhiều nước khác. Chiến tranh gây ảnh hưởng nghiêm trọng chiến lược toàn cầu của Mỹ. Về lý luận, thất bại ở Việt Nam làm lung lay quan điểm "ưu thế vũ khí hỏa lực đơn thuần quyết định thắng lợi trong chiến tranh" vốn là cốt lõi trong học thuyết quân sự Mỹ. Gần đây, Tạp chí Le Nouvel Observateur, số 2061 (5-2004) viết: "Ngày nay, người Mỹ vẫn không biết rút ra bài học (thực tế)... rằng, ưu thế về công nghệ không phải là nhân tố đúng nhất để giành quyền kiểm soát lãnh thổ và một dân tộc" (20).

Chiến công thắng đế quốc Mỹ xâm lược là thiên anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử dân tộc ta, đưa Tổ quốc

ta bước vào kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của dân tộc Việt Nam cũng là thắng lợi to lớn của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Nó góp phần cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh chung của các dân tộc bị áp bức trên thế giới và đi vào lịch sử nhân loại như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc. Thắng lợi oanh liệt của dân tộc Việt Nam đã khiến cho toàn thể nhân dân thế giới không khỏi ngỡ ngàng, đi tới khâm phục, khắc sâu một chân lý, một hiện tượng hiếm có trong lịch sử chiến tranh thế giới. Bầu bạn quốc tế khẳng định: "Cuộc chiến tranh của con người Việt Nam đã chứng minh trước toàn thế giới rằng, trong thời đại ngày nay, một dân tộc dù nhỏ bé bao nhiêu, dù sống trên một lãnh thổ nhỏ hẹp bao nhiêu, dân số ít ỏi bao nhiêu và nền kinh tế có kém phát triển bao nhiêu, nếu đoàn kết và quyết tâm, nếu biết áp dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội vào những điều kiện cụ thể của mình và được sự giúp đỡ của phe XHCN, của loài người tiến bộ, thì hoàn toàn có thể đánh bại những kẻ xâm lược mạnh hơn gấp bội lần, kể cả tên trùm đế quốc là đế quốc Mỹ" (21).

Tổn thất của cuộc chiến Việt - Mỹ do đế quốc Mỹ gây ra là rất lớn. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đó rất sâu rộng và lâu dài. Cuộc chiến đã hạ thấp uy thế của Mỹ trên thế giới; đồng thời nâng cao "vị thế và uy tín của nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam... lên ngang tầm với các nước, các dân tộc trên thế giới" (22).

CHÚ THÍCH

(1). Cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ diễn ra trong 7 năm, Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, Mỹ tham gia 3 năm 6 tháng và chiến tranh Triều Tiên: 3 năm.

(2). Theo Đài tiếng nói Hoa Kỳ, tối 29-3-1989; TTXVN, số 89, ngày 30-3-1989 đăng lại.

(3). Dẫn theo Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr. 293-295.

(4). Theo Hugues Tertrais: *Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Đông Dương*, Tạp chí Xưa và Nay, số 226, tháng 12-2004.

(5). Dẫn theo Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945-1975, thắng lợi và bài học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 507.

(6). Theo *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Sdd, tr. 295.

(7), (8), (9), (10). Dẫn theo Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, sdd, tr. 514, 514, 516, 517.

(11). Báo Quân đội nhân dân cuối tuần, ra ngày 13-3-2005.

(12). Theo *Tạp chí Cộng sản* (số 16 tháng 8-1996); *Niên giám thống kê của Bộ Lao động - Thương binh xã hội*, Nxb. Thống kê, 1997; *Tạp chí Lịch sử Đảng* (số 4-1999); 55 năm *Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999.

(13). Báo *Quân đội nhân dân cuối tuần*, số ra ngày 13-3-2005.

(14). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 516.

(15). Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr. 293.

(16). Phạm Văn Bạch - Nguyễn Thành Vinh: *Tội ác xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 71-74.

(17). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975). Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 733.

(18). Dẫn theo: Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị..., sdd, tr. 262.

(19). Nhuận Vũ: *Những bề tấc của Lầu Năm Góc "Sau Việt Nam"*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1981, tr. 270, dẫn từ *Tạp chí Mỹ Lục quân*, số tháng 7-1975.

(20). Dẫn theo *Tin A hàng ngày*, 7-5-2004 (Văn phòng Bộ Ngoại giao).

(21). *Cuộc chiến tranh anh hùng có liên quan đến thế giới thứ ba: Việt Nam đối với chúng ta có quan hệ gì?* Phụ trương báo Tin nhanh của Pê-ru, số ra ngày 4-5-1975.

(22). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975, thắng lợi và bài học*, sdd, tr. 433.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC PHE PHÁI ĐỐI LẬP TRONG CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM THÁNG 11 NĂM 1963*

PHẠM XANH*

Sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm tháng 11-1963 là kết quả tác động trực tiếp của hai chuỗi hành động diễn ra song song trên chiến trường miền Nam từ đầu năm 1960 đến cuối năm 1963. Sự vùng dậy như thác vỡ bờ của nhân dân miền Nam mở đầu từ phong trào Đồng khởi Bến Tre và hoạt động của các phe phái đối lập trong chính quyền Sài Gòn. Theo Ngô Đình Diệm, năm 1960 "là năm tệ hại nhất mà chúng tôi từng thấy... Một mặt chúng tôi phải chiến đấu với cộng sản. Mặt khác chúng tôi phải đối phó với chiến dịch báo chí ngoại quốc đang công kích nổi loạn theo kiểu Triều Tiên... Rồi lại còn các chính trị gia nghiệp dư của chúng ta, những người đã lỗi thời và chỉ nghĩ cách trả thù..." (1). Trong bài viết này tôi chỉ xin được làm sáng tỏ chuỗi hành động thứ hai - hoạt động của các phe phái đối lập trong chính quyền Sài Gòn từ tháng 4-1960 đến tháng 11-1963.

1. Từ Tuyên ngôn mười tám người đến cuộc đảo chính không thành của Nguyễn Chánh Thi tháng 11-1960

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương lần thứ 15 (khoá II) của Đảng Lao động Việt

Nam, cuộc vùng dậy của nhân dân Mỏ Cày, Bến Tre ngày 17-1-1960 nhanh chóng lan tỏa, trở thành phong trào Đồng khởi rộng lớn, khởi đầu sự bất ổn của chính quyền Sài Gòn. Cũng trong thời gian đó, trên thế giới diễn ra những biến cố trọng đại tác động trực tiếp đến cách mạng Việt Nam. Năm 1959, dưới sự lãnh đạo của Fidel Castro, nhân dân Cuba đã đứng dậy lật nhào chế độ độc tài thân Mỹ Batista, thành lập nước Cộng hòa Cuba ngày 1-1-1960. Tại Đại Hàn, từ giữa tháng 3-1960 sinh viên và dân chúng đứng lên trong cuộc đấu tranh kéo dài hơn một tháng chống lại cuộc bầu cử gian lận đưa Lý Thừa Vãn, một người thân Mỹ đã 85 tuổi tái đắc cử Tổng thống. Những người tham gia đấu tranh đã xông vào đập phá tòa nhà Quốc hội và trụ sở Đảng Tự do do Lý Thừa Vãn lãnh đạo, buộc ông ta phải ra lệnh giải tán Đảng và Chính phủ và tuyên bố từ bỏ mọi chức vụ hiện hành. Trong bối cảnh đó, tại Sài Gòn đã dần dần quy tụ một nhóm chính khách đối lập với chính quyền họ Ngô. Ngày 26-4-1960 họ nhóm họp tại Khách sạn Caravelle bàn luận và cùng nhau công bố *Bản Tuyên ngôn của mười tám người*.

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV.

Dưới đây là danh sách 18 người trong nhóm Caravelle:

1. Trần Văn Văn, tốt nghiệp Cao đẳng Thương mại, cựu Tổng trưởng kinh tế và kế hoạch.
2. Phan Khắc Sửu, Kỹ sư nông nghiệp, cựu Tổng trưởng Canh nông, cựu Tổng trưởng Lao động.
3. Trần Văn Hương, Giáo sư trung học, cựu Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn.
4. Nguyễn Lưu Viên, Bác sĩ Y khoa, cựu Giáo sư trường Đại học Y khoa, cựu Cao ủy di cư.
5. Huỳnh Kim Hữ, Bác sĩ Y khoa, cựu Tổng trưởng Y tế.
6. Phan Huy Quát, Bác sĩ Y khoa, cựu Tổng trưởng Quốc gia Giáo dục, cựu Tổng trưởng Quốc phòng.
7. Trần Văn Lý, cựu Thủ hiến Trung phần.
8. Nguyễn Tiến Hỷ, Bác sĩ Y khoa.
9. Trần Văn Đỗ, Bác sĩ Y khoa, cựu Tổng trưởng Ngoại giao.
10. Lê Ngọc Chấn, Luật sư, cựu Quốc vụ khanh phụ trách quốc phòng.
11. Lê Quang Luật, Luật sư, cựu Đại diện chính phủ tại Bắc Việt, Tổng trưởng Thông tin tuyên truyền.
12. Lương Trọng Tường, Kỹ sư công chính, cựu Quốc vụ khanh phụ trách kinh tế quốc dân.
13. Nguyễn Tăng Nguyên, Bác sĩ Y khoa, cựu Tổng trưởng Lao động và Thanh niên.
14. Phạm Hữu Chương, Bác sĩ Y khoa, cựu Tổng trưởng Y tế và Hoạt động xã hội.
15. Trần Văn Tuyên, Luật sư, cựu Quốc vụ khanh phụ trách Thông tin Tuyên truyền.

16. Tạ Chương Phùng, cựu Tỉnh trưởng tỉnh Bình Định.

17. Trần Lê Chất, tốt nghiệp trường Hậu bổ năm 1903.

18. Hồ Văn Vui, đức cha, cựu Linh mục phụ trách giáo khu Sài Gòn, hiện đang phụ trách giáo khu Tha La tỉnh Tây Ninh (2).

Lướt nhìn qua bản danh sách "Nhóm Caravelle" mà về sau anh em Diệm, Nhu gọi là "chính khách salông", họ đều là những trí thức đã từng giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền Bảo Đại, các tổ chức chính trị và các tổ chức tôn giáo, đều xuất thân từ những gia đình từng là ân nhân của gia đình Ngô Đình Diệm, và hơn hết, họ tự xưng là "đại diện cho nhóm những công dân và nhân vật tên tuổi, những nhà trí thức thuộc mọi xu hướng và những người thiện chí".

Tuyên ngôn của mười tám người dài 7 trang tập trung phê phán những vấn đề gai góc nhất của chính quyền Sài Gòn thời Diệm - Nhu như chính sách, chính quyền, quân đội và các vấn đề kinh tế và xã hội. Về các *chính sách*, *Tuyên ngôn*, sau khi lên án bầu cử "phản dân chủ", cấm báo chí lên tiếng, liên tiếp tiến hành những cuộc bắt bớ đến nỗi cho đến giờ phút này "các nhà giam đầy chật những người", đã lên tiếng mạnh mẽ "*Ngày nay dân chúng muốn tự do... Ngài phải tự do hóa chế độ, thúc đẩy dân chủ, đảm bảo nhân quyền tối thiểu, thừa nhận phe đối lập đăng cho phép các công dân bày tỏ ý kiến của mình mà không sợ hãi do đó cất bỏ những lời phản nân và nổi oán giận*". *Tuyên ngôn* còn vạch rõ: "Quyền lực hữu hiệu không còn trong tay những người thông thường vẫn có trách nhiệm mà thực tế tập trung vào trong tay một thành viên vô trách nhiệm của gia đình", mọi mệnh lệnh đều từ người này phát ra; điều này làm cho bộ máy ỳ ạch, làm tê liệt mọi

sáng kiến; làm giảm thiện chí, từ đó mà lên tiếng "phải ngăn chặn sự thiên vị dựa vào mối quan hệ gia đình hoặc đảng phái; phải trừng phạt việc mua bán thế lực, nạn tham nhũng và lạm quyền". Về *quân đội*, sau khi phê phán quân đội bị lợi dụng phục vụ lợi ích của chính quyền họ Ngô, chứ không phải của đất nước, *Tuyên ngôn* yêu cầu phải "cải tổ toàn bộ quân đội là điều cần thiết. Tính bè phái và thói phục tùng đảng phái phải bị loại bỏ, cơ sở tinh thần của nó phải được củng cố, một truyền thống tự hào quốc gia cao quý phải được tạo ra, tinh thần chiến đấu, lương tâm nghề nghiệp và lòng dũng cảm cần phải trở thành tiêu chuẩn đề bạt. Phải khuyến khích binh lính tôn trọng sĩ quan và khuyến khích các sĩ quan yêu thương binh lính. Ngờ vực, ghen tỵ, hiểm thù giữa các bạn đồng nghiệp cùng cấp phải loại bỏ". Về các *vấn đề kinh tế xã hội*, *Tuyên ngôn* lên án chính phủ dung túng bọn đầu cơ, huy động hàng nghìn người phải rời bỏ nhà cửa và gia đình họ để xây dựng những "thị trấn công nghiệp" nguy nga nhưng vô dụng khiến họ phải phát ngáy và bất bình, do đó làm cho nổi oán giận của dân chúng trầm trọng thêm và tạo ra một miếng đất lý tưởng cho kẻ địch tuyên truyền, từ đó đòi hỏi chính phủ "phải phá bỏ mọi trở ngại trên con đường phát triển kinh tế, phải thủ tiêu mọi hình thức độc quyền và đầu cơ, phải tạo ra một môi trường thuận lợi cho bè bạn nước ngoài cũng như chính các công dân của chúng ta đầu tư". Cuối cùng, *Tuyên ngôn* đã rung chuông cảnh báo "*chân lý sẽ nổ tung thành những làn sóng căm thù không sao ngăn nổi của một dân chúng từ lâu đã phải chịu đựng đau khổ ghê gớm và dân chúng đó đã đứng dậy phá tan xiềng xích đã kìm giữ họ lại. Nó sẽ quét sạch nổi ô nhục cùng với tất cả những bất công bao quanh và đè nén họ*" (3).

Bản *Tuyên ngôn của mười tám người* ngay sau khi ra đời đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm phong tỏa. Những người ký tên dưới đó và người thân của họ, số bị bắt, số bị mật vụ theo dõi gắt gao. Báo chí bị cấm đưa tin. Tuy nhiên, một số bản vẫn lọt được ra ngoài qua các nhà báo nước ngoài, được một số người có quyền lực ít nhiều oán ghét chế độ tiếp nhận và truyền tay nhau đọc. Tuy tiếng vang của nó không được sâu rộng trong quảng đại quần chúng, nhưng trong chính giới Sài Gòn nó như một thông điệp hay như sau này Đỗ Mậu nhớ lại, họ "*cảm thấy như được thúc đẩy phải có một hành động quyết liệt để đánh thức cơ mê muội của ông Diệm*" (4). Rõ ràng, sự ra đời của *Tuyên ngôn* đánh dấu một bước tiến mới của các phe nhóm đối lập trong chính quyền Ngô Đình Diệm - sự xích lại gần nhau và cố kết thành một khối của những người bất mãn chế độ.

Nếu cú hích của *Tuyên ngôn mười tám người* là sự tác động của yếu tố bên ngoài (từ Cuba, Đại Hàn, Thổ Nhĩ Kỳ...) thì cuộc đảo chính của Nguyễn Chánh Thi tháng 11-1960 lại chịu sự tác động trực tiếp của tình hình trong nước lúc đó - phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam và sự bất mãn đối với chính sách cai trị của gia đình họ Ngô. Lực lượng tham gia cuộc đảo chính lại là những đơn vị "con cưng" của chế độ, được hưởng nhiều ưu đãi của gia đình Ngô Đình Diệm. Đó là toàn bộ Lữ đoàn dù dưới sự chỉ huy của Đại tá Nguyễn Chánh Thi, toàn bộ lực lượng của Liên đoàn biệt động Quân khu Thủ đô dưới sự chỉ huy của Phó chỉ huy Liên đoàn, Đại úy Phan Lạc Tuyên, Đại đội 3 và Đại đội 4 thuộc Tiểu đoàn Thủy quân lục chiến dưới sự chỉ huy của Đại úy Nguyễn Kiên Hùng. Đây chính là những lực lượng được tin cậy nhất của Diệm - Nhu, từ sĩ quan đến binh sĩ được hưởng mức lương cao gấp 2 lần so

với các quân binh chủng khác. Cuộc đảo chính được nhen nhóm từ giữa năm 1960 bởi Lữ đoàn dù Nguyễn Chánh Thi. Lúc đầu nhóm đảo chính định khởi sự vào ngày 7-7, ngày Lễ song thất của Ngô Đình Diệm, nhưng bất ngờ trước đó một ngày toàn bộ Lữ đoàn dù bị điều động lên Tây Nguyên nên kế hoạch bị đình lại. Vì thế, nhóm lãnh đạo quyết định sẽ khởi sự vào lúc 1 giờ sáng ngày 12-11-1960.

Theo dự định, còn một ngày nữa mới tới giờ hành động, nhưng vào lúc 20 giờ ngày 10-11 sợ âm mưu đảo chính bị bại lộ sau khi đã giết Thiếu tá Ngô Xuân Soạn là người từ chối tham gia đảo chính, nên kế hoạch hành động được điều chỉnh sớm một ngày (vào lúc 3 giờ sáng ngày 11-11-1960).

Đúng như dự kiến, 3 giờ sáng toàn bộ hệ thống điện thoại, điện tín dân sự bị cắt, tiếng súng đảo chính đồng loạt vang lên ở 7 mục tiêu đã được xác định từ trước (Dinh Độc lập, doanh trại của Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống, Bộ Tư lệnh Quân khu Thủ đô), Nha Tổng giám đốc cảnh sát và Công an, Nha cảnh sát đô thành, Bộ Tổng tham mưu, Căn cứ không quân Tân Sơn Nhất, Trung đoàn 1 thiết giáp). Đến 6 giờ sáng cùng ngày, quân đảo chính đã làm chủ hoàn toàn thành phố Sài Gòn và các vị trí quan trọng của tỉnh Gia Định. Dinh Độc Lập là thành lũy cuối cùng đã bị bao vây tứ phía. Binh sĩ đảo chính nằm hàng ngang trước cột cờ, đợi lệnh xông lên đánh chiếm. Lẽ ra nhóm cầm đầu đảo chính ra lệnh xông lên đánh chiếm Dinh Độc Lập, thì họ dừng lại, thành lập Hội đồng quân nhân cách mạng và nhận đàm phán với Ngô Đình Diệm. Cuộc đàm phán giằng co suốt cả ngày hôm đó, mãi đến 4 giờ 30 sáng 12-11 Ngô Đình Diệm chấp nhận yêu cầu của phe đảo chính, đọc trước máy thu thanh Bản Hiệu triệu "... để cho

quân đội chúng ta được toàn vẹn trong cuộc chiến đấu chống cộng, tôi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã quyết định giải tán chính phủ hiện thời. Tôi kêu gọi các tướng lãnh của quân đội Việt Nam Cộng hòa thành lập một chính phủ lâm thời để có thể chiến đấu tiếp tục chống cộng và bảo vệ xứ sở..." (5). Đồng thời, cử Nguyễn Khánh và Võ Văn Hải, phụ trách Văn phòng Phủ tổng thống ra điều đình với Nguyễn Chánh Thi trước cửa Dinh Độc Lập. Nguyễn Chánh Thi, Tổng tư lệnh của Hội đồng quân nhân cách mạng đã nghe từ miệng Võ Văn Hải: *"Ông cụ đã bằng lòng giải tán chính phủ, vợ chồng thằng Nhu sẽ phải đi, không nên đổ máu thêm vô ích"* (6). Trong nội bộ những người cầm đầu cuộc đảo chính phân hóa thành hai phe: Phe chủ chiến và phe chủ hòa. Phe chủ chiến gồm Nguyễn Chánh Thi, Phan Lạc Tuyên, Phạm Văn Liễu, Vũ Quang Tài. Phe chủ hòa gồm Vương Văn Đông, Hoàng Cơ Thụy, Phạm Xuân Chiểu, Lê Văn Ty. Ba lần Nguyễn Chánh Thi ra lệnh dùng đại bác bắn vào Dinh Độc Lập thì cả 3 lần Vương Văn Đông ngăn cản không được bắn vì *"sợ hỏng cuộc thương thuyết"* và sợ *"nếu để quân đội đánh chiếm Dinh Độc Lập, bao nhiêu công trạng và ảnh hưởng của cuộc đảo chính sẽ lọt vào tay những người cầm súng"* (7).

Trong khi đó, lợi dụng thời gian hòa hoãn Diệm - Nhu tập hợp lực lượng, tổ chức phản công lại quân đảo chính. Sáng sớm ngày 12-11, khi Đài phát thanh vừa truyền đi lời tuyên bố "dầu hàng" của Ngô Đình Diệm thì lực lượng cứu viện do Diệm gọi về đã nổ súng bắn vào quân đảo chính. Quân đảo chính sau vài giờ chống trả yếu ớt đã hoàn toàn tan rã. 13 giờ 20 phút, chiếc máy bay Dakota C47 do Đại úy Phan Phụng Tiên lái, mang theo 18 sĩ quan và 1 con tin bay sang Campuchia xin tị nạn. Theo

đường bộ sang Campuchia xin tị nạn còn có Thiếu tá Trần Văn Độ, Đại úy Phan Lạc Tuyên (8) và 3 binh sĩ.

Cuộc đảo chính bất thành không chỉ do sự thiếu kiên quyết và thiếu thống nhất của những người cầm đầu cuộc đảo chính, mà còn do chủ trương của Hoa Kỳ lúc này chưa muốn "thay ngựa" mà chỉ muốn "thuyết phục ngựa thay đổi bước đi" (9). Dầu sao, cuộc đảo chính của Nguyễn Chánh Thi tháng 11-1960 là điểm chẳng lành đối với chính quyền Ngô Đình Diệm.

2. Từ vụ ném bom Dinh Độc Lập đến cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 và sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm

Thoát chết trong cuộc đảo chính tháng 11-1960, chính quyền Ngô Đình Diệm tung bộ máy đàn áp trả thù tất cả những người liên quan đến đảo chính. Theo báo chí nước ngoài, tổng số người bị bắt ước chừng từ 1.000 đến 3.000 người, số người bị thủ tiêu khoảng 600 người, trong số đó có Vũ Tam Anh, Nguyễn Bảo Toàn, Nguyễn Tấn Quê, Tạ Chí Diệp và 9 người thuộc lực lượng đối lập với Diệm (10). Bầu không khí chính trị Sài Gòn lúc đó rất ngột ngạt. Lúc 7 giờ 15 phút ngày 27-2-1961, 2 chiếc máy bay AD 6 do hai phi công quân đội Sài Gòn điều khiển, được lệnh cất cánh từ sân bay Biên Hòa đi đánh phá khu du kích ở Gò Công đã bất ngờ đổi hướng, quay lại Sài Gòn lượn vòng quanh Dinh Độc Lập, ném 4 quả bom loại 250 cân Anh và bắn một loạt đạn 20 ly xuống Dinh Độc Lập. Dinh Độc Lập bị hư hỏng nặng, căn phòng bên trái, nơi vợ chồng Nhu ở bị sập. Gia đình Diệm thoát chết nhờ quả bom rơi trúng cầu thang ngay trên đầu căn phòng Diệm, Thục, Nhu đang nấp, không nổ. Chỉ một mình Trần Lệ Xuân bị thương nhẹ. Theo Đỗ Mậu, người có mặt ngay sau đó, thì "mọi người im thin thít, mặt mày xanh như tàu lá chuối" (11).

Sau cuộc tấn công bất ngờ, máy bay do Phạm Phú Quốc lái bị trúng đạn, Quốc nhảy dù và bị bắt tại Nhà Bè, còn Nguyễn Văn Cử bay thẳng sang Campuchia xin tị nạn. Tại đây, Nguyễn Văn Cử đã lên án chế độ Ngô Đình Diệm "*mục nát đến tận xương tủy và bị quân đội chán ghét, khi nào tình trạng còn giữ như thế này thì những cuộc nổi dậy khác sẽ còn nổ ra, đó là điều không thể tránh được*" (12). Đây là vụ binh biến. Theo điều tra của Nha An ninh quân đội Sài Gòn, người tổ chức và chỉ đạo vụ ném bom Dinh Độc Lập là ông Nguyễn Văn Lực, một trong những người thuộc nhóm Việt Quốc. Ông đã tổ chức cho hai con mình là Nguyễn Văn Cử và Nguyễn Văn Đính cùng Phạm Phú Quốc ném bom Dinh Độc Lập chủ yếu là nhằm giết vợ chồng Nhu, trừ Diệm vì "không muốn cho Hoa Kỳ, vốn đang mạnh mẽ ủng hộ ông Diệm, phải xúc động dẫn đến những phản ứng bất lợi hoặc những hệ quả tiêu cực cho miền Nam" (13). Mặc dù mục đích của cuộc ném bom xuống Dinh Độc Lập không thực hiện được, nhưng vụ binh biến đó báo hiệu bão tố đang tới gần. Tiếp đó, sau khi nhậm chức Tổng thống nhiệm kỳ 2, ngày 28-5-1961 Ngô Đình Diệm tuyên bố cải tổ cơ cấu chính phủ, nhưng khi công bố danh sách thành viên chính phủ mới thì toàn là những người thân tín cũ của Diệm (14). Những sự kiện đó càng làm cho những phe nhóm thân Mỹ đối lập với Diệm thất vọng, giận dữ và thôi thúc họ hành động. Cũng trong thời kỳ này, mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm diễn ra căng thẳng hơn trước và vấn đề thay Diệm chỉ còn là thời gian, chứ không còn là vấn đề nguyên tắc nữa (15). Tháng 5-1963, khi cuộc khủng hoảng Phật giáo nổ ra ở miền Nam thì Mỹ coi đây là cơ hội để thay Diệm vì đã "già đi nhiều và trí tuệ đã không còn minh mẫn" như Mc. Namara đã nói (16). Ngày 22-8-

1963, Henry Cabot Lodge, người được mệnh danh "chuyên gia đảo chính" đến Sài Gòn nhận chức Đại sứ thay cho F. Nolting, người từ lâu vẫn ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm. Hai ngày sau, Cabot Lodge nhận được từ Nhà trắng một bức điện hướng dẫn hành động: *"Chúng ta mong muốn đem lại cho Diệm cơ hội thích hợp để loại bỏ Nhu nhưng nếu ông ta vẫn không thay đổi thì chúng ta sẵn sàng chấp nhận tình huống hiển nhiên là chúng ta không thể ủng hộ Diệm được nữa. Ngài cũng có thể thông báo cho các tư lệnh quân đội biết là chúng ta sẽ trực tiếp hỗ trợ họ trong bất cứ giai đoạn chuyển tiếp nào khi bộ máy chính phủ trung ương bị phá vỡ..."* (17).

Thế là rõ. Cánh cửa đảo chính đã mở.

Ngày 2-9-1963, tại Nhà trắng Tổng thống Kennedy tuyên bố về vấn đề Việt Nam: Phải thay đổi chính sách, có lẽ phải thay đổi cả người nữa. Tại Sài Gòn, sau khi cho nhân viên của mình bí mật tiếp xúc và hối thúc các tướng Trần Thiện Khiêm, Trần Văn Đôn, Dương Văn Minh, Mai Hữu Xuân, Lê Văn Kim... thực hiện ý đồ của Mỹ một cách kiên quyết và chắc thắng, Cabot Lodge đề nghị Washington: *"Tình hình đang xấu đi nhanh chóng... và đã đến lúc nước Mỹ cần sử dụng những sự trừng phạt hữu hiệu để làm sụp đổ chính phủ hiện tại và thiết lập một chính phủ khác"* (18). Lập tức Tổng thống Kennedy chấp thuận đề nghị của C. Lodge và cho ông toàn quyền quyết định ngừng viện trợ cho Diệm và tuyên bố trên Đài truyền hình CBS rằng ông không đồng tình với những ai cho rằng chúng ta nên rút lui. Đó chính là những tín hiệu chính thức mở đường cho một cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm và đó cũng là sự bảo đảm bằng đôla, bằng uy tín của Tổng thống Kennedy, bằng sức

manh của Hoa Kỳ cho sự thành công của cuộc đảo chính.

Và tháng 11 định mệnh đã đến với gia đình họ Ngô.

13 giờ 30 phút ngày 1-11-1963 tiếng súng đảo chính đồng loạt vang rền khắp Sài Gòn - Gia Định. Quân đảo chính không gặp mấy khó khăn khi đánh chiếm Đài phát thanh Sài Gòn, Tổng Nha cảnh sát, Nha truyền tin, Bộ Nội vụ, công phá thành Cộng hòa - căn cứ của Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Phủ Tổng thống sau khi đã cô lập và vô hiệu hóa những đơn vị trung thành của chính quyền Ngô Đình Diệm như các lực lượng của Lê Quang Tung, Huỳnh Văn Cao, Thẩm Nghia Bôi, Hồ Tấn Quyền, Nguyễn Văn Là... thuyết phục và lôi kéo về phía mình các tổ chức quan trọng của Trần Kim Tuyến, Phạm Ngọc Thảo, Tôn Thất Định, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Văn Thiệu... Dinh Gia Long, nơi Diệm, Nhu đang ở, bị bao vây và bị cô lập ngay trong buổi chiều hôm đó. Đài Phát thanh Sài Gòn liên tục phát đi lời kêu gọi Ngô Đình Diệm ra đầu hàng Hội đồng Cách mạng.

Nhận thấy đã cùng đường, lợi dụng đêm tối Diệm, Nhu bí mật rời hầm trú ẩn trong Dinh Gia Long trốn về Chợ Lớn với ý định từ đây sẽ tìm đường đi Long An đến với "con nuôi" Huỳnh Văn Cao, nhưng hy vọng cuối cùng nhỏ nhoi đó cũng đã vụt tắt. Nửa đêm hôm đó, Cao đã tuyên bố đầu hàng và "thề trung thành với Hội đồng Cách mạng" (19).

Vậy là, Ngô Đình Diệm chỉ còn lại con đường duy nhất là đầu hàng quân đảo chính để đổi lại sự an toàn rời đất nước như Hội đồng Cách mạng và cả Đại sứ Cabot Lodge đã hứa hẹn. Sáng sớm ngày 12-11-1963 một đoàn xe được phái đến nhà thờ Cha Cam để "rước" Tổng thống về Bộ Tổng tham mưu. Diệm, Nhu bị trói và bị tống lên

xe bọc thép M113. Khi đoàn xe đi ngang qua rạp Olympic trên đường Hồng Thập Tự (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai) thì Diệm - Nhu bị hạ sát bởi loạt đạn của những người được cử đi đón.

Cái chết của Tổng thống Ngô Đình Diệm và Thủ lĩnh Đảng Cần lao Nhân vị Ngô Đình Nhu cũng là sự cáo chung của chế độ độc tài, gia đình trị họ Ngô, mở ra một chương mới trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Nhưng, về phía Hoa Kỳ xem cái chết của Tổng thống

Ngô Đình Diệm trong cuộc đảo chính tháng 11 năm 1963 như là một sai lầm chiến lược quan trọng. Về sau chính Tổng thống Mỹ Richard Nixon đã thừa nhận: "Việc ám sát Tổng thống Việt Nam Ngô Đình Diệm vào tháng 11 trong một cuộc đảo chính do Mỹ khuyến khích đã có một hậu quả tai hại cho tiếng tăm của Mỹ ở châu Á. Vụ ám sát này là một trong những thời điểm đen tối nhất của lịch sử ngoại giao Hoa Kỳ. Chúng tôi không thể lẫn tránh nhiệm về những gì đã xảy ra" (20).

CHÚ THÍCH

(*). Xin chân thành cảm ơn TS. Lê Quang Hậu đã cung cấp cho tôi một số tư liệu quý để viết bài này.

(1). M. Gravel. *Tài liệu Lầu Năm góc*. Bản dịch của Phòng Thông tin - Tư liệu. Viện Khoa học quân sự. Tập I, quyển 2, tr. 213.

(2), (3). M. Gravel. *Tài liệu Lầu Năm góc*. Sdd, tr. 221-222, 220.

(4). Đỗ Mậu. *Tâm sự tướng lưu vong*. Nxb. Công an nhân dân, 1985, tr. 290.

(5). Nguyễn Chánh Thi. *Việt Nam: Một trời tâm sự*. Xuân Thu xuất bản, U.S.A, 1987, tr. 145.

(6), (7). Nguyễn Chánh Thi. *Việt Nam: Một trời tâm sự*. Sdd, tr. 121, 143.

(8). Sau đó Phan Lạc Tuyên đã tìm cách bắt liên lạc với cơ sở cách mạng với danh nghĩa nhóm sĩ quan trong Ban lãnh đạo cuộc đảo chính liên hiệp hành động với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Ông đã nhận được thư chúc mừng của luật sư Nguyễn Hữu Thọ, trong đó có đoạn: "Chúng tôi rất phấn khởi được quý ông đến tăng cường hàng ngũ Mặt trận và chúng tôi tin chắc rằng sự đóng góp của quý ông sẽ có một tác dụng nhứt định đối với sự nghiệp củng cố và mở rộng Mặt trận và sự phát triển không ngừng của cách mạng miền Nam".

(9). Mc. Namara, R, S. *Nhìn lại quá khứ. Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 75.

(10). Nguyệt Đàm và Thần Phong. *Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm*. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 22.

(11), (13). Đỗ Mậu. *Tâm sự tướng lưu vong*. Sdd, tr. 318, 324.

(12). Dẫn theo Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 60.

(14), (19). Đỗ Mậu. *Tâm sự tướng lưu vong*. Sdd, tr. 312-314, 499.

(15). G. Kolko. *Giải phẫu một cuộc chiến tranh Việt Nam - Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989, tr. 142.

(16), (17). Mc. Namara, R, S. *Nhìn lại quá khứ. Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. Sdd, tr. 85, 64.

(18). Mc. Namara, R, S. *Nhìn lại quá khứ. Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. Sdd, tr. 76.

(20). Anthony T. Bouscaren. *The last of the mandarins: Diem of Viet Nam*. Duquesne University Press, USA, p. 139.

NGOẠI THƯƠNG ĐÀNG NGOÀI VÀ MỐI QUAN HỆ VIỆT - NHẬT THẾ KỶ XVII

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*

5. Vai trò và hoạt động của các thương nhân trung gian

Là những ngoại kiều sớm đến sinh sống và buôn bán ở Đàng Ngoài, cộng đồng người Hoa không chỉ nắm giữ một vai trò kinh tế quan trọng mà còn có quan hệ mật thiết với giới thương nhân, cư dân bản địa và các làng nghề thủ công. Bằng cả con đường chính thức và phi chính thức, chưa bao giờ các đoàn thuyền buôn Trung Hoa lại vắng bóng trên các hải trình châu Á và thương cảng của nước ta. Cùng với thương nhân Hà Lan và một số nước phương Tây khác, vào thế kỷ XVI-XVII, Hoa kiều đã tích cực tham gia vào hệ thống hải thương châu Á đặc biệt là tam giác kinh tế: Trung Quốc - Nhật Bản - Đông Nam Á.

Do có thể thâm nhập vào thị trường khu vực, hiểu rõ những biến động kinh tế và chính trị, sau khi Mạc phủ Edo thực thi chính sách tỏa quốc năm 1639, mặc dù gặp một số khó khăn nhưng việc buôn bán của Hoa kiều ở Đàng Ngoài vẫn tiếp tục duy trì. Các nguồn tài liệu hiện nay chưa cho phép chúng ta xác định một cách cụ thể về số lượng Hoa kiều từng sinh sống và tham gia buôn bán ở Thăng Long, Phố Hiến qua

các thời kỳ lịch sử. Nhưng, dựa vào nguồn tài liệu phương Tây, có thể biết rằng số lượng người Hoa sinh sống ở các thành thị này khá đông đúc. Theo ghi chép của W. Dampier, vào năm 1688 ở Phố Hiến có rất nhiều Hoa kiều sinh sống trong đó có 2 đại thương gia hàng năm buôn bán với Nhật Bản. Mặt hàng chủ yếu của họ là tơ sống và tơ đã chuốt. Vào mùa mậu dịch, ở Phố Hiến thuyền buôn Trung Hoa đậu san sát dọc theo bến sông.

Trong bối cảnh có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các tập đoàn thương nhân ngoại quốc, giới Hoa thương luôn giành được ưu thế ở thị trường Đàng Ngoài. Bức thư ngày 29-1-1677 của thương quán Anh ở Phố Hiến gửi Công ty Đông Ấn Anh ghi rõ: “Năm nay, tơ ở Đàng Ngoài đắt hơn vì có 4 thuyền buôn từ Trung Quốc đến mua để bán sang Nhật Bản. Một thuyền buôn Trung Quốc đã rời Đàng Ngoài với số lượng tơ trị giá 714.000 *real*” (1 *real* tương đương với 2 quan hoặc 1 lạng bạc). Tài liệu còn ghi lại các thuyền buôn mang tên Formosa (Đài Loan) và một thuyền trưởng nổi tiếng người Hoa là Nithoe (?), thường xuyên qua lại buôn bán giữa Nhật Bản với Phố Hiến. Mặt hàng chủ yếu là tơ sống. Năm 1682,

*TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

nhân nạn đói lớn ở Đàng Ngoài, đã có 200 chiếc thuyền buôn chở gạo đến bán ở Phố Hiến đến nỗi chính quyền Lê - Trịnh đã nghĩ đến “một mưu toan xâm lược của Trung Quốc đối với đất nước”. Năm 1687, lại có 7 thuyền từ Quảng Châu, Macao, Đài Loan đem theo thuốc bắc và đường đến bán ở Đàng Ngoài.

Điều chắc chắn là, do tác động của chính sách cấm hải (*Haichin*) của nhà Minh rồi nhà Thanh nên Hoa thương sinh sống ở Đài Loan và Đông Nam Á đã gặp rất nhiều khó khăn trong quan hệ buôn bán trực tiếp với Trung Quốc. Vào thế kỷ XVI-XVII, quan hệ thương mại Nhật - Trung cũng bị gián đoạn. Để có được tơ lụa, gốm sứ cùng những vật phẩm khác cung cấp cho Nhật Bản và thị trường khu vực, họ đã phải tìm đến Phố Hiến, Thăng Long... để mua hàng. Hoa kiều là lực lượng chủ yếu thu gom và vận chuyển hàng hoá từ các thị trường khu vực rồi xuất sang Nhật Bản. Từ năm 1647 đến 1720, có tất cả 266 thuyền buôn của Hoa kiều xuất phát từ Đại Việt đến Nhật.

Số tơ mà Đàng Ngoài xuất ra nước ngoài chủ yếu được sản xuất trong nước. Tuy nhiên, để bảo đảm đủ lượng tơ cho các thuyền buôn ngoại quốc đồng thời nhằm thỏa mãn yêu cầu của một số chủ hàng về loại tơ có chất lượng cao nên Đàng Ngoài vẫn phải nhập thêm một số tơ lụa từ Trung Quốc. Số tơ này chính là do các Hoa thương từ miền Nam Trung Quốc đưa đến:

Lượng tơ sống Đàng Ngoài nhập khẩu từ Trung Quốc

Năm	Kin	Năm	Kin
1640	9,350	1647	-
1641	10,750	1648	-
1642	-	1649	26,500
1643	580	1650	30,500
1644	-	1651	120,827
1645	1,300	1652	-
1646	3,700	1653	30,700

Nguồn: Nagazumi Yoko: *Quan hệ thương mại của Nhật Bản với Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVII* (24)

Vào thế kỷ XVI-XVII, ngoài tơ lụa, gốm sứ cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đàng Ngoài. Mặc dù gốm sứ Trung Quốc, đặc biệt là sản phẩm của hệ lò Cảnh Đức Trấn luôn thỏa mãn được nhu cầu của thị trường châu Âu nhưng do những biến động chính trị ở Trung Quốc, mà tác nhân chủ yếu là sự thay đổi quyền lực từ nhà Minh sang nhà Thanh (1644), nên nhiều ngành sản xuất thủ công trong đó có gốm sứ đã bị suy thoái nghiêm trọng. Trên thực tế, loại gốm sứ có chất lượng thấp hơn sản xuất tại các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông cũng được xuất sang Đàng Ngoài và nhiều quốc gia Đông Nam Á vì giá cả phù hợp với thị trường khu vực.

Như đã trình bày ở trên, chính sách đóng cửa của nhà Thanh nhằm cô lập thế lực của Trịnh Thành Công cũng là nhân tố cản trở hoạt động của các đoàn thuyền mảnh Trung Hoa chuyên chở hàng hoá ra thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó, gốm sứ Việt Nam và Nhật Bản đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường khu vực. Đối với Nhật Bản, năm 1647 được coi là năm đầu tiên Nhật Bản xuất khẩu gốm sứ ra nước ngoài. Nhiều khả năng, những sản phẩm xuất khẩu đầu tiên đó đã được đưa đến Đàng Ngoài. Việc phát hiện và kết quả nghiên cứu về một số hiện vật gốm sứ Hizen ở Đồng Thước (Kim Bôi, Hoà Bình) khiến một số chuyên gia gốm sứ đã và đang xem xét lại quan điểm về lịch sử phát triển của gốm sứ Hizen, thời gian và địa bàn phân bố loại sản phẩm xuất khẩu quan trọng này của Nhật Bản (25).

Sau chuyến đi mở đầu đó, từ năm 1650 trở đi và đặc biệt là từ năm 1661, gốm sứ Hizen Nhật Bản đã được xuất sang thị trường Đông Nam Á và thế giới với số lượng ngày càng lớn. Hầu hết các chuyến hàng chuyên chở gốm sứ được thực hiện bởi các

thuyền buôn của Trung Quốc và Hà Lan. Chỉ riêng năm 1665, VOC đã nhập 17.320 sản phẩm đồng thời Hoa thương cũng đem đến Đàng Ngoàì một số lượng gốm sứ Hizen rất lớn. Năm 1676, Hoa thương đã đưa tới 9.000 sản phẩm gồm cả chén, đĩa, hũ, bình, bát... (có thể cả gốm sứ Trung Quốc) và thương nhân từ Đàng Loạn đã chở tới Đàng Ngoàì gần 100.000 sản phẩm gốm sứ Nhật trong cùng một năm. Theo các tài liệu đáng tin cậy của VOC, Đàng Ngoàì không những đã nhập một số lượng đáng kể gốm sứ Nhật Bản mà còn đặt làm những sản phẩm “kỳ kiểu” tại Nhật Bản. Tuy có chất lượng tốt, mẫu mã tương đối đa dạng nhưng do giá thành sản phẩm cao nên gốm sứ Nhật Bản tương đối khó tiêu thụ trên thị trường khu vực và quốc tế.

Với vị trí là một trung tâm kinh tế có nhiều làng nghề truyền thống, các vùng sản xuất gốm sứ lớn ở Đàng Ngoàì đã đạt được sự hưng khởi. Sau sự kiện Trịnh Thành Công để mất miền Nam Trung Quốc và chạy sang Đàng Loạn năm 1662, đã có tới 130.000 sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoàì được Hoa thương đưa đến Batavia rồi sau đó cung cấp cho một số cảng thị trong khu vực. Nhận thấy nguồn lợi có thể thu được từ loại thương phẩm này, VOC cũng đã nhập một số lượng lớn gốm sứ của Đàng Ngoàì. Trong những năm 1669-1670, VOC đã chuyên chở 860.000 sản phẩm về Batavia. Các năm 1663-1681, nếu cộng cả gốm sứ Đàng Ngoàì được xuất khẩu sang Batavia qua các thuyền buôn của Hoa thương thì số hàng xuất khẩu của Đàng Ngoàì đã lên đến 1.620.280 chiếc, chiếm tới 70% tổng số gốm sứ nhập về Batavia. Đây là những số liệu chính thức mà VOC thống kê được và hiển nhiên, trên thực tế, số lượng gốm sứ của Đàng Ngoàì xuất khẩu sang thị trường khu vực có thể còn phong phú hơn nhiều (26).

Viết về gốm sứ của Đàng Ngoàì, W. Dampier đã có những miêu tả cụ thể: “Đồ gốm sứ này xốp và có màu xám, họ sản xuất rất nhiều những chiếc đĩa đựng được khoảng nửa *pint* (1 *pint* tương đương với 0,568l - TG) hoặc hơn một chút. Những chiếc đĩa này doãng ra ở phần miệng và vì thế chúng có thể xếp chồng lên nhau. Các sản phẩm gốm này được người châu Âu đem đi bán với số lượng lớn ở vùng Mã Lai. Vì thế, trên hành trình trở về quê, thuyền trưởng Pool trong chuyến đi đầu tiên đã mang theo 100.000 chiếc với hy vọng có thể sẽ bán được ở Batavia nhưng ông đã không tìm được thị trường ở đây. Pool đã đem những đồ gốm này đến Bencouli thuộc đảo Sumatra và ở đó ông ta đã bán được với lãi suất lớn” (27).

Cùng với gốm sứ, *vào thế kỷ XVII, tơ lụa cũng là một mặt hàng giữ vai trò nổi kết thị trường Đàng Ngoàì với Nhật Bản*. Từ năm 1517, Tome Pires một thương nhân Bồ Đào Nha, trên đường từ Malacca đến Trung Quốc đã viết về Giao Chỉ: “Nơi đây có những tơ lụa đẹp, hoàn hảo và cao cấp. Tơ sống ở đây có chất lượng cao với nhiều màu sắc phong phú”. Theo Ch.Maybon, khi người Hà Lan đến Phố Hiến năm 1637 thì đã thấy người Bồ đến buôn bán tấp nập rồi (28). Cuối thế kỷ XVI, thương nhân Bồ Đào Nha đã đến Đàng Ngoàì “để mua lụa thô cho thị trường Nhật, nơi có nhu cầu lụa lớn đến mức mà mặt hàng này đã trở thành một trong những mục tiêu chính của buôn bán ở Viễn Đông”(29). Trong nhật ký tàu *Grol*, K.Hartsinck cũng ghi nhận điều đó. ông đã từng gặp các thuyền của Bồ Đào Nha đi lại trên sông chở đầy tơ sống, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Đàng Ngoàì thời bấy giờ. Sau năm 1639, do không thể tiếp tục đến Nhật Bản buôn bán nên nguồn lợi của Bồ Đào Nha thu được từ việc buôn

bán tơ lụa giữa Đàng Ngoài, Trung Quốc với thị trường Nhật Bản không còn nữa. Thêm vào đó, trước sự cạnh tranh quyết liệt của Hà Lan và Anh... tàu buôn của Bồ Đào Nha đã không thể tiếp tục đến giao thương với Đàng Ngoài.

Tuy thiết lập quan hệ với Đàng Ngoài chậm hơn Bồ Đào Nha nhưng các thương nhân Hà Lan đã sớm đặt cơ sở buôn bán ở Phố Hiến. Thương quán được lập ngay sau chuyến đi của K. Hartsinck trên chiếc tàu *Grol* từ Hirado (Nhật Bản) đến Kẻ Chợ vào tháng 3-1637 (30). Trên đường đến Thăng Long, tàu *Grol* có ghé vào Phố Hiến và mang theo một khối lượng hàng hoá trị giá là 190.000 *florins*. Thời gian đó, cứ mỗi *florin* có thể tương đương với 1 quan và bằng 1/2 lạng bạc. Nguồn hàng lớn đó lập tức thu hút được sự chú ý của chính quyền Lê - Trịnh.

Sự thâm nhập của Hà Lan vào Đàng Ngoài nằm trong kế hoạch của VOC muốn chiếm lĩnh khu vực thị trường giàu tiềm năng này. Tranh thủ chủ trương toả quốc (*sakoku*) của chính quyền Nhật Bản, Hà Lan lập tức phái tàu buôn đến Phố Hiến và Kẻ Chợ... để nhập tơ lụa, gốm sứ rồi từ đó đưa đến tiêu thụ tại Nhật Bản hoặc các cảng thị Đông Nam Á. Từ năm 1639 trở đi, mặc dù chịu áp lực của chính sách *sakoku* nhưng các thuyền buôn của Trung Quốc, Hà Lan và một số quốc gia châu Á khác vẫn tiếp tục được đến giao thương với Nhật Bản (31). *Nhờ hoạt động của các thương nhân trung gian đó mà mối quan hệ kinh tế giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản đã không bị gián đoạn.* Là một thị trường giàu tiềm năng ở châu Á, các cảng thị Nhật Bản đặc biệt là Nagasaki vẫn là điểm đến hấp dẫn của nhiều đoàn thương thuyền quốc tế. Sau năm 1639, do giành được ưu đãi về ngoại thương nên Hà Lan

gần như độc chiếm thị trường Nhật Bản. Về phần mình, hiểu rõ khả năng kinh tế cũng như tiềm lực quân sự của Hà Lan nên chính quyền Lê - Trịnh cũng có những ưu tiên nhất định, tạo điều kiện cho họ thiết lập quan hệ ngoại thương đồng thời qua đó tranh thủ nhập về vũ khí hiện đại của phương Tây cho cuộc chiến tranh chống lại chúa Nguyễn (32).

Lượng tơ sống do Hà Lan nhập vào Nhật Bản năm 1637 là 53.637 *kin*. Tơ lụa luôn thu được lãi suất lớn. Lợi nhuận trung bình từ mặt hàng satin và lụa đạt 65%. Năm 1644, do tình hình giao thương giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản có nhiều thuận lợi nên Hà Lan đã thu được nguồn lợi là 300.000 *gulden*. Đến nay, tình hình sản xuất và xuất khẩu tơ lụa của Đàng Ngoài cùng những hoạt động buôn bán của các công ty thương mại châu Âu trong đó đặc biệt là VOC vẫn cần phải có những khảo cứu cụ thể hơn nữa. Tuy nhiên, cũng có thể biết rằng: “85% số tơ lụa nhập khẩu từ Đàng Ngoài của VOC là tơ sống vốn đang được tiêu thụ mạnh ở Nhật Bản. Số còn lại là các loại tơ lụa bán thành phẩm, vải lụa mà giá trị không đáng kể như *pelings, hockins, sumongijs*. Trong giai đoạn 1636-1654, giá mua tơ sống ở Đàng Ngoài biến động trong khoảng 2,54 đến 5,15 *florins* một *catty* trong khi đó giá bán ở Nhật Bản nằm trong khoảng 3,09 đến 9,97 *florins* một *catty*. Sự chênh lệch trong giá mua và bán trong giai đoạn 1641-1649 đã đem lại cho VOC mỗi lợi tức 130% trong khi loại tơ lụa đắt tiền của Trung Quốc cũng chỉ cho mức lãi 37%... Sự thành công trong buôn bán tơ lụa với Đàng Ngoài đã đóng góp đáng kể cho ngân sách của Công ty: 1/3 số thặng dư mà thương quán của VOC ở Nhật Bản chuyển về Batavia trong các năm 1641 đến 1654 là thu được từ việc buôn bán tơ sống với Đàng Ngoài” (33).

Tuy nhiên, trong những năm 40 của thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã khiến cho nhiều ngành sản xuất bị ngưng trệ. Nhiều năm, tàu buôn Hà Lan đã không thể mua được số tơ cần thiết. Bên cạnh đó, ở Trung Quốc trong thời kỳ chuyển giao quyền lực giữa nhà Minh sang nhà Thanh, do tình hình chính trị, xã hội rối loạn nên nhiều ngành sản xuất cũng bị đình đốn. Thời gian này, thuyền buôn ngoại quốc đến Trung Quốc giảm đi. Nguồn hàng nhập của Nhật Bản từ Đài Loan cũng không được đáp ứng vì vậy mà tơ sống của Đàng Ngoài, mặc dù hết sức khan hiếm và chất lượng không thật cao, nhưng vẫn là mặt hàng giá trị. Nguồn tơ mua được từ Đàng Ngoài đã đem lại những lợi nhuận lớn cho các thương nhân ngoại quốc.

Sau khi quan hệ chính thức của Hà Lan với Đàng Ngoài được thiết lập (1637), đặc biệt là sau khi có sở thương mại thứ hai của Hà Lan mở ra ở Thăng Long (1644), mức độ buôn bán của Hà Lan với Đàng Ngoài đã có sự tăng trưởng rõ rệt. Trong vòng 13 năm (1641-1654), tàu buôn của VOC đã đem từ Đàng Ngoài tới 51% (tương đương với 3.538.000 *gulden*, đơn vị tiền tệ Hà Lan), tổng lượng tơ nhập vào Nhật Bản. Có thể khẳng định rằng: “Giai đoạn 1641-1654 là thời vàng son không chỉ là việc mua được tơ với giá rẻ của Đàng Ngoài mà cả việc bán tơ ở Nhật Bản với giá có lời. VOC thường thu được tới 250% hoặc có thể hơn nữa trong việc kinh doanh này. Từ năm 1636 đến 1668, lãi suất trung bình hàng năm của VOC trong việc kinh doanh tơ là 119% từ Trung Hoa, 183% từ Bengal và 186% từ Đàng Ngoài, do giá tơ ở Đàng Ngoài rẻ” (34). Trong những năm 1650-1660, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng vì lợi ích thương mại Hà Lan vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với Đàng Ngoài (35). Thị trường

Nhật Bản vẫn rất cần một lượng lớn tơ lụa ngoại nhập. *Nguồn tơ sống từ Đàng Ngoài là nhân tố thiết yếu để Hà Lan tiếp tục khẳng định vị trí của mình trong quan hệ với Nhật Bản và duy trì các hoạt động của VOC ở Đông Nam Á.*

Những lợi nhuận mà Hà Lan thu được tại Đàng Ngoài cũng thôi thúc người Anh thiết lập quan hệ với chính quyền Lê - Trịnh. Sau những thất bại trong việc mở quan hệ buôn bán với Đàng Trong, ngày 25-6-1672 William Gyfford đi trên chiếc tàu *Zant* do A.Parrick chỉ huy, đã từ Bantam đến Đàng Ngoài và thiết lập cơ sở buôn bán (36). Trên thực tế, thương quán Anh ở Phố Hiến đã hoạt động gần như liên tục từ tháng 6-1672 đến tháng 11-1679. Sau một thời kỳ vận động đến năm 1683, một cơ sở buôn bán nữa cũng được thiết lập ở Thăng Long. Trên thực tế hoạt động của Công ty Đông Ấn Anh (EIC) ở Đàng Ngoài đã chấm dứt vào năm 1679 tuy thương quán vẫn được duy trì cho đến năm 1683. Mục tiêu chủ yếu của EIC trong việc thiết lập quan hệ với Đàng Ngoài là để tạo dựng thêm một cơ sở kinh doanh mới, tăng cường nguồn lợi đồng thời khôi phục lại tuyến buôn bán của công ty nối dài từ Bantam đến Đài Loan và thị trường Nhật Bản, nơi họ đã rời bỏ từ năm 1623. Thương nhân Anh hy vọng rằng họ có thể mua được tơ lụa và da thú của Đàng Ngoài, đường của Đài Loan, hàng xa xỉ của Trung Quốc để đem đến Nhật Bản bán lấy bạc và đồng (37).

Trong việc buôn bán, kinh doanh của người Anh ở Phố Hiến, họ đã gặp phải sự cạnh tranh khá gay gắt của những thương nhân Hà Lan và cả các thương nhân Trung Hoa. Chúa Trịnh đã cho nhập nhiều mặt hàng của thương nhân Anh như lưu huỳnh, diêm tiêu, vũ khí và loại hợp kim kẽm, đồng, sắt dùng để đúc tiền, các loại dạ Anh,

những đồ kỹ nghệ ngoại quốc cao cấp. Mặt hàng nhập chủ yếu của Anh là các loại tơ sống, tơ chuốt, tơ lụa dệt thành tấm với rất nhiều loại khác nhau. Loại tơ lụa được ưa chuộng và cũng thường có giá cao nhất là các loại lĩnh trắng (*white lings*), còn được gọi là *pelang* hoặc *pylang*, thường có khổ một yard (0,914m) hoặc rộng hơn.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh ở Phố Hiến và Thăng Long, bên cạnh việc tìm mua những sản vật được chế tạo sẵn, thương nhân Anh còn có chế độ giao mậu đặt hàng gia công cho các thợ dệt Đàng Ngoài. Những tấm lụa dệt của thợ thủ công vùng Kinh Bắc và Sơn Tây được thương nhân Anh hết sức ưa chuộng. Ngoài tơ lụa, nhân viên EIC còn mua hương liệu, các loại lâm thổ sản, đồ gốm sứ... EIC cũng đã chuyên chở gốm sứ của Đàng Ngoài đến Bantam, một số thương cảng Phillipines và thậm chí cả một số cảng thị châu Âu. Mặc dù không được coi là mặt hàng nhập khẩu chính nhưng chuyển hàng được Công ty Đông Ấn Anh ghi nhận năm 1681 đã mang theo một số gốm sứ Đàng Ngoài và người ta gọi đó là "*Tonquinsen porceleynen*".

Do những khó khăn trong buôn bán với Đàng Ngoài, giới doanh thương người Anh ngày càng có khuynh hướng chuyển các hoạt động sang thị trường miền nam Trung Quốc. Sau khi Anh bãi bỏ thương quán ở Phố Hiến năm 1683, thương nhân Trung Hoa và Hà Lan đã chiếm hầu hết thị phần về tơ lụa, mặt hàng có giá trị chiến lược trong giao thương quốc tế. Nhưng việc nới lỏng chính sách cấm hải và quan hệ hải thương của nhà Thanh kể từ năm 1684 lại tạo thêm điều kiện thuận lợi cho các tàu buôn Anh tìm đến những thương cảng vùng Quảng Châu, Hạ Môn. Và cũng từ đó, "Công ty Đông Ấn Anh đã lao vào một thế kỷ đầy thắng lợi với các mặt hàng tơ lụa, chè và đồ gốm sứ từ Trung Hoa" (38).

6. Kết luận

Trải qua khoảng 2 thế kỷ hình thành và phát triển, cùng với Thăng Long và một số cảng thị khác, Phố Hiến đã trở thành một trung tâm kinh tế lớn, một "tiểu Tràng An" ở Đàng Ngoài. Các hoạt động ngoại thương đã góp phần tạo nên diện mạo mới trong đời sống kinh tế và xã hội Đàng Ngoài. Trong thời kỳ thịnh đạt một số cảng thị không chỉ là nơi hội tụ của mạng lưới nội thương mà còn là cửa ngõ giao thương quốc tế chính yếu của Đại Việt. Cùng với những động lực nội tại thì sức phát triển của hệ thống hải thương châu Á cũng là nhân tố khách quan thúc đẩy hoạt động của vùng kinh tế châu thổ sông Hồng và đem lại những sinh lực mới. Theo đó, "Chính sức mua của thị trường quốc tế đã biến những mặt hàng chuyên phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước hoặc khu vực thành những thương phẩm xuất khẩu có giá trị. Nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và quốc tế cũng đồng thời tạo nên những cơ sở cần thiết, khuyến khích nhiều ngành sản xuất phát triển" (39).

Sau khoảng một thế kỷ phát triển phồn thịnh, đến cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, hoạt động kinh tế của Đàng Ngoài đã từng bước suy giảm. Việc Nhật Bản thực thi chính sách toả quốc và một số tập đoàn thương mại phương Tây mất vị trí ở thị trường Nhật Bản cũng như sự suy thoái của các thương quán ngoại quốc ở Thăng Long, Phố Hiến... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động của hệ thống kinh tế đối ngoại Đại Việt. Thêm vào đó, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, các cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài triền miên và nạn thiên tai "đã làm cho nền kinh tế suy sụp ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế hàng hóa và bộ mặt các đô thị" (40).

Ba thế kỷ sau nhìn lại chúng ta thấy, sự suy tàn của hệ thống cảng sông Đàng Ngoài bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng luôn chịu tác động trực tiếp của tình trạng suy thoái chung của hệ thống thương mại châu Á và thế giới. Thêm vào đó, bước sang thế kỷ XVIII, một môi trường bảo đảm cho các hoạt động thương mại tự do cạnh tranh không còn nữa. Vào thời gian đó, giá cả những mặt hàng nổi tiếng của phương Đông như tơ lụa, gốm sứ, hương liệu... cũng không còn đạt mức cao tại thị trường châu Âu. Ở châu Á, sau năm 1683, do đã giải quyết được căn bản vấn đề Đài Loan nên nhà Thanh cũng đã bãi bỏ chính sách hạn chế ngoại

thương với khu vực Đông Nam Á. Do vậy, các đoàn thuyền mành Trung Hoa càng có thêm điều kiện thâm nhập mạnh mẽ và bao chiếm nhiều hoạt động của thị trường khu vực. Ngoài những nguyên nhân nêu trên, đến thế kỷ XVIII, do đã tự đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng bằng nguồn tơ lụa trong nước nên nhìn chung lượng tơ lụa ngoại nhập không còn là nhu cầu bức thiết đối với thị trường Nhật Bản nữa. Như vậy, cùng với những tác nhân chính trị thì sự biến đổi trong môi trường kinh tế khu vực và quốc tế đã dẫn đến sự khủng hoảng của hệ thống thương mại châu Á và các cảng thị Việt Nam cũng nằm trong sự tương tác nói trên.

CHÚ THÍCH

(24), (35). Nagazumi Yoko: *Quan hệ thương mại của Nhật Bản với Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVII*, Đại học kinh tế Josai, Saitama, Nhật Bản, 1992, tr. 36.

(25). Kikuchi Seiichi: *Gốm sứ Hizen ở Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam - Vấn đề niên đại, cách thức sử dụng và du nhập*; Trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2004, tr. 340-344.

(26). Hoàng Anh Tuấn: *Vietnam's Jingdezhen Ware and the VOC's Ceramic Trade with Tonkin in the XVIIth Century*, The Third TANAP Workshop 'Asia in the Age of Partnership', Xiamen University, China, 19-23 October 2003.

(27). William Dampier: *Voyage and Discoveries* 1688, London, 1931, p. 47.

(28). C. Maybon: *Les marchands européens en Cochinchine et au Tonkin*, 1916.

(29). D.G.E. Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 619.

(30). Nguyễn Quang Ngọc: *Đôi nét về Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điểm Phố Hiến; Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sở Văn hoá thông tin - thể thao Hải Hưng, 1994, tr. 135.

(31). Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia - Translation from the Tōsen Fusetsu-gaki, 1674-1732*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1998.

(32). Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập III, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1960, tr. 173-175.

(33). P.W. Klein: *De Tonkinees - Japanse Zijdehandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Asiatische Verkeer in de 17^e eeuw*, in W. Frijhoff and M.Hiemstra eds, *Bewogen en Bewegen*, Tilburg, Gianotten B.V., 1986, p. 152-177.

(34). Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, 1999, tr. 110.

(36). Bắt đầu từ năm này tàu *Zant* chuyên buôn bán với Tonkin, tàu *Experiment* với Đài Loan và tàu *Return* với Nhật Bản nhưng cũng luôn ghé qua Đài Loan. Sau khi xuất nhập hàng ở Tonkin, *Zant* cũng thường đến Đài Loan.

(37), (38). Anthony Farrington: *Những tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh liên quan đến Phố Hiến và Đàng Ngoài; Phố Hiến*, Sdd, tr. 144, 145.

(39). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 211-212.

(40). Phan Huy Lê: *Phố Hiến và những vấn đề khoa học đang đặt ra*, Phố Hiến, Sdd, tr. 26.

Mừng Giáo sư Văn Tạo bước vào tuổi tám mươi

Giáo sư Văn Tạo sinh ngày 29 tháng 4 năm 1926, tại La Tỉnh, Tứ Kỳ, Hải Dương. Năm nay, Ông bước sang tuổi 80. Từ năm 1953, ông về công tác tại Ban nghiên cứu Văn Sử Địa và sau đó là Viện Sử học cho đến ngày nghỉ hưu (1999). Những năm công tác, ông từng giữ chức: Chánh Văn phòng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa kiêm Tổ trưởng tổ Lịch sử Cận-Hiện đại (1956-1960), Phó Viện trưởng Viện Sử học kiêm Thư ký khoa học (1972-1980), Viện trưởng Viện Sử học (1980-1989), Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1977-1989). Hiện nay, ông là Ủy viên Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Năm 1980, ông được phong học hàm Phó Giáo sư và đến năm 1984, học hàm Giáo sư Sử học. Trong suốt quá trình làm việc, ông đã cho xuất bản hàng chục cuốn sách nghiên cứu về rất nhiều vấn đề lịch sử Việt Nam và thế giới; hàng trăm luận văn nghiên cứu của ông cũng đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành ở trong và ngoài nước.

Đặc biệt, từ năm 1995 đến nay, tức là khi Giáo sư ở tuổi 70, ông là tác giả và là đồng tác giả của một số công trình như: *Phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gíc* (1995); *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - 40 năm xây dựng và trưởng thành* (1995); *Nạn đói ở Việt Nam năm 1945 - những chứng tích lịch sử* (1995); *Cách mạng tháng Tám - Một số vấn đề lịch sử* (1995); *Phương thức sản xuất châu Á - Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam* (1996); *Một số vấn đề về giai cấp công nhân và công đoàn Việt Nam* (1997); *Sử học và hiện thực - 3 tập* (1997, 2000, 2001); *Viện Sử học Việt Nam 1953-1998* (1998); *Kinh nghiệm xây dựng và quản lý chính quyền các cấp trong lịch sử* (2000); *Lịch sử quân sự Việt Nam từ 1897 đến 1945 (Tập 9)*...

Ngoài ra, Giáo sư còn là đồng tác giả của nhiều công trình đã được xuất bản viết về các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta như: Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Tôn Đức Thắng, Trần Huy Liệu... cũng như các nhân vật lịch sử: Khúc Thừa Dụ, Trần Thủ Độ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Thái Học...; Giáo sư đã có nhiều công sức trong việc đi sâu tìm hiểu về các triều đại phong kiến trong lịch sử Việt Nam như: nhà Mạc, nhà Trịnh, nhà Nguyễn. Đáng kể nhất trong số các luận văn nghiên cứu của Giáo sư là các kiến nghị gửi lên Trung ương Đảng và Chính phủ với mục đích góp phần phục vụ công cuộc đổi mới và phát triển của đất nước ta hiện nay.

Giáo sư cũng còn cộng tác với nhiều cơ quan, nhiều viện nghiên cứu ở trong và ngoài nước, cộng tác với nhiều tờ báo và tạp chí khác, tham gia nhiều hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước, có nhiều đóng góp vào công tác đào tạo đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay.

Năm 2000, Giáo sư được trao giải thưởng Nhà nước về cụm công trình *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam* (1972) và *Chúng ta kế thừa di sản nào trong khoa học kỹ thuật - Pháp luật và hương ước, nông thôn và nông nghiệp* (1993).

Ngày 15 tháng 10 năm 2004, Giáo sư được Ban chấp hành Hội người cao tuổi Việt Nam tặng Bằng khen "*Có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, nêu cao gương sáng về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống*..."

Với quá trình nghiên cứu bền bỉ và liên tục trên 50 năm, với những cống hiến đối với ngành Sử học đất nước, Giáo sư Văn Tạo luôn là tấm gương điển hình trong công tác nghiên cứu khoa học đối với thế hệ trẻ hôm nay. Giáo sư được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Nhân dịp Giáo sư bước vào tuổi 80, Viện Sử học Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin chân thành chúc Giáo sư trường thọ và mong đợi những đóng góp mới của Giáo sư đối với ngành Sử học nói chung và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử nói riêng.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Hội thảo khoa học: “Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập”

Kỷ niệm 30 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2005), trong hai ngày 19, 20-4-2005, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức hội thảo khoa học: “Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập”.

Tham dự hội thảo có hơn 150 đại biểu là các tướng lĩnh và sĩ quan, các nhà khoa học của các viện và trung tâm nghiên cứu ở trong và ngoài quân đội, các trường đại học và học viện ở Hà Nội, Huế...; Đại diện của một số tổ chức quốc tế và các trường đại học Trung Quốc, Nhật Bản, v.v...

Nội dung của 60 tham luận khoa học tại Hội thảo đã được các nhà khoa học phân tích, đánh giá đầy đủ hơn cuộc đấu tranh thống nhất đất nước cực kỳ gian khổ nhưng vô cùng vĩ đại của dân tộc ta đặc biệt là trên các mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao; Những thành công, thách thức, những bài học kinh nghiệm trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Những nội dung này được tập trung vào các vấn đề chính sau:

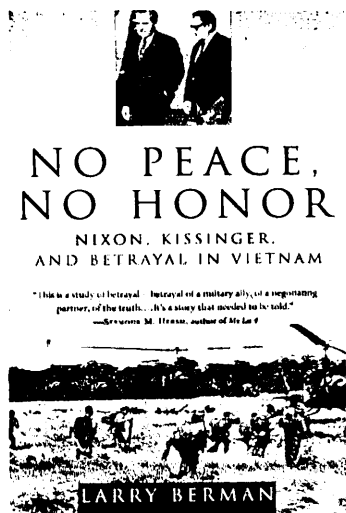
1. Diễn tiến của cuộc đấu tranh kiên trì, gian khổ của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).
2. Đặc điểm quốc tế của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.
3. Về những nguyên nhân thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng và thống nhất đất nước.

4. Những thành tựu và những chuyển biến của xã hội Việt Nam từ sau năm 1975, nhất là trong thời kỳ Đổi mới.

5. Những hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh kéo dài 21 năm cho hai bên tham chiến.

L.N.

Điểm sách



- Cuốn: Larry Berman: *No Peace, No Honor: Nixon, Kissinger and Betrayal in Vietnam*, Published by Simon & Schuster, New York, 2001 (Bản dịch Việt ngữ của dịch giả Nguyễn Mạnh Hùng: *Không hòa bình, chẳng danh dự: Nixon, Kissinger, và sự phản bội ở Việt Nam*, Việt TIDE xuất bản 2003); Sách gồm 13 chương, 3 phần phụ lục.

Những thất bại tại chiến trường Việt Nam nhất là từ sau Tết Mậu Thân 1968 cũng như sức ép trong nước và quốc tế, đã buộc Mỹ phải có các điều chỉnh cần thiết nhằm tìm lối thoát cho cuộc chiến tranh "tai tiếng" tại Việt Nam. Sau các bước đi ngoại giao và những cố gắng cuối cùng về quân sự của Mỹ, cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc bằng việc ký kết Hiệp định Paris đầu năm 1973.

Sau Hiệp định Paris, sự tồn vong của Việt Nam Cộng hòa phụ thuộc hoàn toàn vào "ông chủ Mỹ". Nhưng với những tính toán có lợi cho người Mỹ còn đang hiện diện tại chiến trường miền Nam, "bộ đôi" Nixon

và Kissinger đã "phản bội đồng minh Nam Việt Nam". Nguyễn Văn Thiệu và bộ máy chính quyền Sài Gòn đã không ngờ về những diễn biến sau Hiệp định 1973. Họ cũng hoàn toàn không có được thông tin cần thiết về những thỏa thuận đã được tiến hành giữa Cố vấn an ninh Quốc gia Henry Kissinger và Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ những tháng cuối năm 1972, thậm chí còn phải làm theo những đề nghị "đầy thuyết phục" của phía Mỹ. Những nỗ lực vô vọng của Đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin cũng như chính bản thân Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đã không cứu vãn được trước sự sụp đổ tất yếu của chính quyền Nam Việt Nam.

Dựa trên những tư liệu đã được giải mật của Hoa Kỳ và nguồn tư liệu của Bắc Việt Nam, công trình nghiên cứu của Larry Berman: *No Peace, No Honor: Nixon, Kissinger and Betrayal in Vietnam* đã "phân tích đủ nhất về cuộc chiến tranh Việt Nam dưới thời Nixon" (Mark Clodfelter), tác giả đã chứng minh thuyết phục "sự phản bội Việt Nam Cộng hòa của cặp bài trùng Nixon-Kissinger" (Hoàng Đức Nhã), "sự phản bội của một đồng minh quân sự, của một bên đàm phán, của sự thật" (Seymour M. Hersh). Công trình "đã chiếu những tia sáng mới về sự kết thúc đáng thất vọng của cuộc chiến tranh bi thảm của Mỹ tại Việt Nam" (H.R. McMaster).

N.M.D

- Cuốn *Những chặng đường khám phá* của tác giả Võ Quý, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành tháng 11-2004. Sách dày 310 trang, khổ 16 x 24cm. Hơn 30 năm điền dã và cầm bút, nhưng nội dung sách là tập hợp một số công trình tiêu biểu của tác giả. Sách cũng dành một số trang cho những đồng nghiệp viết về tác giả.

Sách gồm các phần: *Phần thứ nhất, Khảo cổ học Tây Bắc - Việt Bắc*, với các bài: Di tích người xưa ở hang Nậm Tum (Lai Châu); Khai quật khảo cổ học bản phố (Sơn La); Hậu kỳ thời đại Đá mới ở Tây Bắc; Địa điểm khảo cổ học Lò Gạch (Hà Tuyên)... *Phần thứ hai, Khảo cổ học miền Trung - Tây Nguyên*, gồm các bài: Những dấu vết văn hoá Tiền sử ở Thủy Yên (Thừa thiên - Huế); Soi Tre - một công xưởng chế tác đá thời Tiền sử; Máy ghi chú về địa điểm khảo cổ học thôn Bảy - Chư Prông; Khu di tích khảo cổ học Đăk R' lăp (Đăk Lăk); Về bộ di vật đá và gốm ở di chỉ Ea Kao (Đăk Lăk)... *Phần thứ ba, Một số vấn đề khảo cổ học Việt Nam*, gồm các bài: Một số đặc điểm văn hoá đá cuội Tây Bắc trong bước đầu chuyển từ Pleistocene sang Holocen, Gốm cổ miền núi Việt Nam, Tìm hiểu kỹ thuật làm vòng đá, Suy nghĩ về tên gọi các nhóm và loại hoa văn trên gốm Tiền sử Việt Nam... Và, cuối cùng: *Một vài kỷ niệm với Võ Quý trên dặm dài khảo cổ học*.

Đỗ Danh Huấn

Đính chính

Bài: "Về vị trí lý sở dinh Quảng Nam năm 1602" của tác giả Ngô Văn Minh (số 1-2004), trang 67, cột trái, dòng 12 từ trên xuống đã in: "Trong đó đa số các ý kiến cho rằng lúc đầu dinh trấn Quảng Nam đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên hiện nay..." xin sửa lại theo ý của tác giả: "Nhưng tạm đi đến thống nhất là lúc đầu đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên hiện nay...". Tòa soạn xin thành thật cáo lỗi cùng độc giả.

Tòa soạn Tạp chí NCLS

1/90



Nhân dân Sài Gòn đổ ra đường hoan hô bộ đội Giải phóng

Ảnh: TTXVN

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

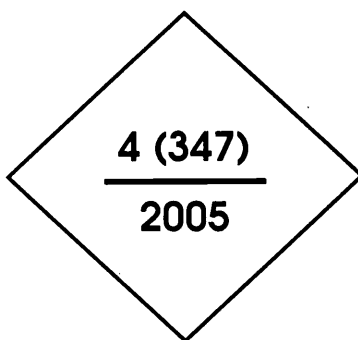
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

ON THE OCCASION OF THE 30TH ANNIVERSARY OF THE SOUTHERN LIBERATION, NATIONAL UNIFICATION

NGUYEN VAN NHAT	- On the Foundation and Development of the Southern Security Forces - A Historical Indispensability of the Resistance War against America for National Salvation	3
KHAC HUYNH	- Vietnamese Diplomacy during the Period of the Anti-American Resistance War for National Salvation (1954-75)	11
LE VAN DAT	- On the Roles of the Youth in the North Vietnam during the Anti-American Resistance War for National Salvation (1954-75)	26
NGUYEN HUU DAO	- Some Remarks on the Role of the Northern Rear Area concerning the Buon Ma Thuot Victory and Tay Nguyen Campaign in the Great Victory of Spring 1975	35
HO KHANG	- On the Defining of the Strategy concerning the Tet Offensive of 1968	41
NGUYEN THAI YEN HUONG	- The Vietnam War and America	48
TRINH VUONG HONG	- Some Remarks on the Loss and Impact of Aggression War of the American Imperialism in Vietnam (1954-75)	55
PHAM XANH	- On the Activities of the Opposition Forces in the Saigon Government and the Fall of the Ngo Dinh Diem Government in November 1963	60
NGUYEN VAN KIM	- Foreign Trade in Dang Ngoai (the South) and the Relationship between Vietnam (Annam) and Japan in the 17 th Century (Second Part)	67

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ